**KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TIẾNG TRUNG**

**Giảng dạy tại Trung tâm Ngoại ngữ Tiếng trung Trương Lệ Bình**

1. **Thời lượ ng:**

* 03 tháng, 46 buổi ( tuần 03 buổi, mỗi buổi 03 tiết, mỗi tiết 45 phút) đối với chương trình Giao tiếp sơ cấp
* 03 tháng, 42 buổi (tuần 03 buổi, mỗi buổi 03 tiết, mỗi tiết 45 phút) đối với chương trình Giao tiếp trung cấp
* 03 tháng, 46 buổi (tuần 03 buổi, mỗi buổi 03 tiết, mỗi tiết 45 phút) đối với chương trình Giao tiếp cao cấp
* 06 tháng, 72 buổi (tuần 03 buổi, mỗi buổi 03 tiết, mỗi tiết 45 phút) đối với chương trình HSK 123
* 06 tháng, 72 buổi (tuần 03 buổi, mỗi buổi 03 tiết, mỗi tiết 45 phút) đối với chương trình HSK 456

1. **Đối tượng:**

* Dành cho học viên mới bắt đầu học Tiếng Trung; chưa biết hoặc chỉ biết những từ đơn giản.
* Dành cho học viên đã kết thúc khóa học Tiếng Trung sơ cấp và học viên có trình độ tương đương (Có thể tham gia giao tiếp xã giao và trao đổi về nhu cầu thiết yếu, chủ đề quen thuộc mà cá nhân quan tâm; Có thể sử dụng đa dạng các cấu trúc đơn giản và một vài cấu trúc phức; thường mắc lỗi về ngữ pháp và phát âm, phần nào gây khó khăn trong giao tiếp).
* Dành cho học viên đã kết thúc khóa học Tiếng Trung trung cấp và học viên có trình độ tương đương

1. **Mô tả khóa học:**

- Giúp học viên dần xây dựng tư duy ngôn ngữ với tiếng Trung từ mức độ cơ bản.

- Kích thích học viên sáng tạo và học hỏi nhiều hơn, tìm hiểu về cuộc sống xung quanh và học bài học, thói quen hữu ích.

- Tham gia các buổi giao lưu, nói chuyện giúp học viên ghi nhớ từ vựng học được giúp phát triển trí não, xây dựng sự tự tin và niềm yêu thích tiếng Trung;

- Học và làm quen với cấu trúc đề thi đạt chuẩn quốc tế, tiếp cận với các cách thức làm bài và ôn bài thi phù hợp.

- Tự tin giao tiếp và tìm được công việc phù hợp với mong muốn của bản thân

1. **Giáo trình, tài liệu học:**

- Lớp giao tiếp sơ cấp: Giáo trình Hán ngữ tập 1 quyển thượng, Giáo trình Hán ngữ 1 quyển hạ;

- Lớp giao tiếp trung cấp: Giáo trình Hán ngữ tập 2 quyển thượng và Giáo trình Hán ngữ tập 2 quyển hạ;

- Lớp giao tiếp cao cấp: Giáo trình Hán ngữ tập 3 quyển thượng và Giáo trình Hán ngữ tập 3 quyển hạ;

- Lớp HSK 123: Giáo trình Hán ngữ quyển 1,2,3

- Lớp HSK 456: Giáo trình Hán ngữ quyển 4,5,6

1. **Phương pháp giảng dạy:** Giảng dạy trực tiếp tại Trung tâm. Dạy lý thuyết song song với thực hành. Kiểm tra, đánh giá thường xuyên trong suốt quá trình học. Hết mỗi khóa học sẽ có một bài thi tập trung, kiểm tra 04 kỹ năng: Nghe, nói, đọc, viết. Thời gian kiểm tra 45 phút/ kỹ năng. Kỹ năng nghe, đọc, viết hình thức thi trên giấy; kỹ năng nói hình thức thi vấn đáp. Kết quả xếp loại được phân ra như sau: dưới 50 điểm là yếu, từ 50 đến 70 điểm là khá và từ 80 đến 100 điểm là giỏi.

**5.1. Vai trò của giáo viên**

- Giảng dạy theo đúng mục tiêu, nội dung, chương trình giáo dục, kế hoạch dạy học; lên lớp đầy đủ, đúng giờ; quản lý học viên trong các hoạt động do trung tâm tổ chức; tham gia các hoạt động chuyên môn của trung tâm.

- Thực hiện các quyết định của Giám đốc; chịu sự kiểm tra của Giám đốc và các cấp quản lý giáo dục theo quy định; thực hiện nội quy của trung tâm và các quy định của Quy chế này.

- Thực hiện Quy định về đạo đức nhà giáo theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Được theo học các lớp đào tạo, bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ để nâng cao trình độ; được hưởng mọi quyền lợi về vật chất, tinh thần và được chăm sóc, bảo vệ sức khỏe theo các chế độ, chính sách quy định đối với nhà giáo; tích cực, chủ động tự bồi dưỡng nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ.

- Được trung tâm tạo Điều kiện để thực hiện nhiệm vụ và tham gia quản lý trung tâm; được tham dự các cuộc họp xét thi đua, khen thưởng, kỷ luật, giải quyết các vấn đề có liên quan đến học viên của lớp mình phụ trách.

**5.2. Vai trò của học sinh**

- Học tập, rèn luyện theo chương trình, kế hoạch giáo dục, quy tắc ứng xử của Trung tâm

- Tôn trọng giáo viên, cán bộ và người lao động của Trung tâm; đoàn kết, giúp đỡ lẫn nhau trong học tập, rèn luyện; thực hiện nội quy, điều lệ, quy chế của cơ sở giáo dục; chấp hành quy định của pháp luật.

- Giữ gìn, bảo vệ tài sản của cơ sở giáo dục.

1. **Mục tiêu khóa học**

- Trang bị, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng học ngoại ngữ và phương pháp giảng dạy hiện đại cho học viên, giúp học viên nhanh chóng hòa nhập với môi trường ngoại ngữ, đáp ứng nhu cầu cấp thiết của xã hội;

- Tạo ra môi trường học tập lành mạnh, có sự phối hợp và hỗ trợ lẫn nhau giữa học viên và giáo viên trong quá trình dạy học, thúc đẩy sự tìm tòi học hỏi một cách tự nhiên đối với học viên.;

- Tạo ra công việc cho các giáo viên có trình độ và kinh nghiệm tại địa phương;

**7. Yêu cầu cần đạt**

- Đối với khóa Giao tiếp sơ cấp: học viên có thể nắm vững 600 từ vựng. Biết nhìn Pinyin để đọc tất cả Tiếng Trung. Nắm vững ngữ pháp của các câu cơ bản. Có khả năng giao tiếp tiếng Trung ở mức cơ bản đối với những chủ đề quen thuộc như nghề nghiệp, mua sắm, du lịch và giao tiếp hằng ngày.

- Đối với khóa Giao tiếp trung cấp: Học viên nắm vững 1200 từ vựng; nắm vững trung cấp hán ngữ; các đoạn hội thoại tiếng Trung cơ bản trong cuộc sống thường ngày và đủ tiêu chuẩn để thi chứng chỉ HSK 4.

- Đối với khóa Giao tiếp cao cấp: Học viên nắm vững 3000 từ vựng; nắm vững các ngữ pháp hán ngữ; Giao tiếp tự tin trong mọi lĩnh vực, chủ đề. Học viên có thể làm việc trong môi trường sử dụng tiếng Trung là chính.

- Đối với khóa HSK 123: Khóa học tiếng Trung HSK 123 giúp học viên có vốn từ vựng khoảng 1200 từ. Ở khóa học này, học viên nắm được các câu đơn giản, có thể giới thiệu bản thân và giao tiếp cơ bản trong các tình huống quen thuộc.

- Đối với khóa HSK 456: Khóa học tiếng Trung HSK 456 giúp học viên có vốn từ vựng từ 1200 đến hơn 5000 từ. Ở khóa học này, học viên có thể giao tiếp trôi chảy về nhiều chủ đề quen thuộc, viết đoạn văn mạch lạc và hiểu nội dung hội thoại, bài viết trung bình, thảo luận sâu về các chủ đề xã hội, học thuật và viết bài luận ngắn.

**8. Khung chương trình chi tiết**

\* Giao tiếp sơ cấp: Tổng số tiết: 135 tiết:

- Lý thuyết: 90 tiết

- Thực hành: 45 tiết

- Ôn tập: đầu giờ trước mỗi buổi học

- Kiểm tra: 5 bài kiểm tra thường xuyên; 1 bài thi cuối khóa

\* Giao tiếp trung cấp: Tổng số tiết: 126 tiết:

- Lý thuyết: 84tiết

- Thực hành: 42 tiết

- Ôn tập: đầu giờ trước mỗi buổi học

- Kiểm tra: 5 bài kiểm tra thường xuyên; 1 bài thi cuối khóa

\* Giao tiếp cao cấp: Tổng số tiết: 138 tiết:

- Lý thuyết: 92 tiết

- Thực hành: 46 tiết

- Ôn tập: đầu giờ trước mỗi buổi học

- Kiểm tra: 5 bài kiểm tra thường xuyên; 1 bài thi cuối khóa

\* HSK 123: Tổng số tiết: 216 tiết

- Lý thuyết: 144 tiết

- Thực hành: 72 tiết

- Ôn tập: đầu giờ trước mỗi buổi học

- Kiểm tra: 6 bài kiểm tra thường xuyên; 1 bài thi cuối khóa

\* HSK 456: Tổng số tiết: 216 tiết

- Lý thuyết: 144 tiết

- Thực hành: 72 tiết

- Ôn tập: đầu giờ trước mỗi buổi học

- Kiểm tra: 6 bài kiểm tra thường xuyên; 1 bài thi cuối khóa

* **Giao tiếp sơ cấp**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Buổi** | **Mục tiêu bài học** | **Nội dung bài học** | | | | **Số tiết** | | |
| **Từ vựng và pinyin** | **Ngữ pháp** | **Nghe, nói** | **Đọc, viết** | **Lý thuyết** | **Thực hành** | **Tổng** |
| 1 | +Biết được sơ lược, đặc điểm chung của tiếng trung  + Học 11 thanh mẫu và 10 vận mẫu đơn giản  + Học các thanh điệu trong tiếng trung  +Biết cách ghép thanh mẫu với vận mẫu | + Học 11 thanh mẫu: b, p, m, f, d, t, n, l, g, k, h.  + Học 10 vận mẫu: a, o, e, i, u, ü, ai, ei, ao, ou.  + Học 4 thanh điệu của tiếng trung |  | + Nghe phát âm các thanh mẫu, vận mẫu  + Nghe phát âm các thanh điệu | + Đọc các thanh mẫu  + Đọc các vận mẫu  + Ghép thanh mẫu với vận mẫu | 02 | 01 | 03 |
| 2 | + Học tiếp 5 vận mẫu trong tiếp trung  + Học về biến điệu của thanh điệu trong tiếng trung | + Học tiếp 5 vận mẫu: an, en, ang, eng, ong.  + Học biến điệu của thanh 3  + Học phát âm thi gặp từ không mang thanh điệu. |  | + Nghe phát âm 5 vận mẫu mẫu  + Ghép các thanh mẫu với vận mẫu  + Nghe thanh điệu | +Đọc 5 vận mẫu mới  + Đọc lại các thanh mẫu và vận mẫu cũ  + Ghép thanh mẫu với vận mẫu, kết hợp với thanh điệu | 02 | 01 | 03 |
| 3 | + Học tiếp 3 thanh mẫu  + Học tiếp 12 vẫn mẫu | -Học 3 thanh mẫu: j, q, x  -Học 12 vẫn mẫu: ia, ie, iao, iu(iou), ian, in, iang, ing, ü, üan, ün, iong. |  | + Nghe phát âm 3 thanh mẫu và 12 vẫn mẫu mới  + Nghe phát âm ghép các thanh mẫu và vận mẫu | + Đọc 3 thanh mẫu và 12 vẫn mẫu mới  + Ghép các thanh mẫu và vận mẫu, kết hợp với thanh điệu | 02 | 01 | 03 |
| 4 | + Học tiếp 3 thanh mẫu  + Học tiếp 10 vẫn mẫu | + Học 3 thanh mẫu: z, c, s.  + Học 10 vẫn mẫu sau: -i, er, ua, uo, uai, ui(uei), uan, un(uen), uang, ueng. |  | + Nghe phát âm 3 thanh mẫu và 10 vẫn mẫu mới  + Nghe phát âm ghép các thanh mẫu và vận mẫu | + Đọc 3 thanh mẫu và 10 vẫn mẫu mới  + Ghép các thanh mẫu và vận mẫu, kết hợp với thanh điệu | 02 | 01 | 03 |
| 5 | + Học 6 các thanh mẫu  + Tổng hợp các thanh mẫu và vẫn mẫu đã học | + Học 6 thanh mẫu: zh, ch, sh, r, y. w. |  | + Nghe phát âm 6 thanh mẫu mới  + Ghép các thanh mẫu với vận mẫu đã học | + Đọc 6 thanh mẫu mới  + Ghép các thanh mẫu và vận mẫu với nhau | 02 | 01 | 03 |
| 6 | + Tổng hợp các thanh mẫu và vẫn mẫu đã học  + Học nguyên tắc viết chữ Hán |  | + Học các nguyên tác viết chữ Hán | + Nghe lại tất cả các thanh mẫu và vẫn mẫu đã học  + Ghép các thanh mẫu với vận mẫu | + Đọc lại các thanh mẫu và vẫn mẫu đã học  + Ghép các thanh mẫu và vận mẫu với nhau | 02 | 01 | 03 |
| 7 | Bài 1: Xin chào  第一个： 你好 | + Học một số từ vụng cơ bản: 你，好，一，五，八，大，不，口，白，女，马  + Học số từ 1 đến 10: 一，二，三，四，五，六，七，八，九，十 |  | + Nghe phát âm các từ vựng  + Nghe cách đọc số từ 1 đến 10  + Phát âm tiếng trung từ 1 đến 10 | +Đọc từ vựng mới  + Viết tiếng trung từ 1 đến 10: 一，二，三，四，五，六，七，八，九，十 | 02 | 01 | 03 |
| 8 | Bài 2: Tiếng Hán không khó lắm  第二个：汉语不太难 | + Học một số từ vụng cơ bản: 忙，马，很，汉语，难，太，爸爸，他，她，男，哥哥，弟弟，妹妹  + Các từ vụng về các thành viên trong gia đình: 奶奶，爷爷，外婆，外公，老公，老婆，儿子，女儿，。。。 |  | + Ôn lại bài cũ  + Nghe bài khóa trong giáo trình  + Nghe phát âm các từ vựng  + Nghe cách đọc các thành viên trong gia đình  + Nghe phát âm tên mình trong tiếng trung | + Ôn lại bài cũ  + Đọc lại bài khóa, đối thoại bài khóa với bạn học  + Đọc các từ vựng mới  + Đọc tên gọi của các thành viên trong gia đình | 02 | 01 | 03 |
| 9 | Bài 3: Ngày mai gặp lại  第三个：明天见 | + Học các từ vựng cơ bản: 学，英语，对，明天，见，去，邮局，寄，信，银行，取，钱  + Học từ vụng về các nước trên thế giới: 阿拉伯语，德语，俄语，法语，韩国语，日语，西班牙语 |  | + Ôn lại bài cũ  + Nghe bài khóa trong giáo trình  + Nghe phát âm các từ vựng  + Nghe cách đọc các nước trên thế giới | + Ôn lại bài cũ  + Đọc lại bài khóa, đối thoại bài khóa với bạn học  + Đọc các từ vựng mới  + Đọc tên các nước trên thế giới bằng tiếng trung | 02 | 01 | 03 |
| 10 | Bài 4: Bạn đi đâu đấy  第四课： 你去哪儿 | + Học các từ vụng cơ bản: 天，几，那，我，回，学校, 再见，对不起，没关系  + Học các từ vựng về các ngày trong tuần: 今天，昨天，明天，星期一，星期二，星期三，星期四，星期五，星期六，星期天，周末 | + Học cấu trúc sử dụng từ “哪儿” để hỏi địa điểm  哪儿: Ở đâu  “哪儿” được đặt ở cuối câu để hỏi về địa điểm. | + Ôn lại bài cũ  + Nghe bài khóa trong giáo trình  + Nghe đài đọc các từ vụng mới và các ngày trong tuần | + Ôn lại bài cũ  + Đọc lại bài khóa, đối thoại bài khóa với bạn học  + Mỗi học viên đặt 2 câu hỏi bằng tiếng trung có sử dụng cấu trức từ “哪儿” | 02 | 01 | 03 |
| 11 | Bài 5: Đây là thầy giáo Vương  第五课：这是王老师 | + Học các từ vựng trong giáo trình: 这，是，老师，您、请，进，坐，喝，车，谢谢，不客气，客气，工作，身体，日 | + Học cấu trúc sử dụng từ “是”  是: Là  是 dùng để đặt câu khẳng định, Là gì đó. | + Ôn lại bài cũ  + Nghe bài khóa trong giáo trình  + Nghe đài đọc các từ vụng mới | + Ôn lại bài cũ  + Đọc lại bài khóa, đối thoại bài khóa với bạn học  + Mỗi học viên đặt 2 câu bằng tiếng trung có sử dụng cấu trức từ “是” | 02 | 01 | 03 |
| 12 | Làm bài kiểm tra số 1  参加 1 号考试 | * Ôn lại kiến thức đã học * Làm bài kiểm tra số 1 với những kiến thức đã học * Chữa bài kiểm tra cho các học viên | | | | 01 | 02 | 03 |
| 13 | Bài 6: Tôi học tiếng Hán  第六课：我学习汉语 | + Học các từ vựng trong giáo trình: 请问，问，贵姓，行，叫，名字，那，国，人，学习，汉子，发音，什么，书，谁，的，那，杂志，文，朋友 | **Cấu trúc ngữ pháp太 + adj + 了 : …quá!**  Là mẫu câu biểu thị cảm thán.  Ví dụ: 太忙了(Tài mángle) Bận quá | + Ôn lại bài cũ  + Nghe bài khóa trong giáo trình  + Nghe đài đọc các từ vụng mới  + Nghe bài khóa và trả lời câu hỏi | + Ôn lại bài cũ  + Đọc lại bài khóa, đối thoại bài khóa với bạn học  + Đặt 2 câu có sử dụng cụm từ太 + adj + 了 | 02 | 01 | 03 |
| 14 | Bài 7: Bạn ăn gì  第七课： 你吃什么 | + Học từ mới trong giáo trình: 中午，吃，饭，食堂，馒头，米饭，要，个，碗，鸡蛋，汤，啤酒，这些，饺子，包子，面条, 筷，碗，书，词典，电脑，伞，汽车，电视，录音机，手机 | **Cấu trúc ngữ pháp V + 什么:**  Cái gì? Gì?  Ví dụ: 你买什么？(Nǐ mǎi shénme) Bạn mua gì? | + Ôn lại bài cũ  + Nghe bài khóa trong giáo trình  + Nghe đài đọc các từ vụng mới  + Nghe bài khóa và trả lời câu hỏi | + Ôn lại bài cũ  + Đọc lại bài khóa, đối thoại bài khóa với bạn học  + Viết 2 câu hỏi có sử dụng cụm từ “**什么”** | 02 | 01 | 03 |
| 15 | Bài 8: Một cân táo bao nhiêu tiền  第八课：苹果一斤多少钱 | + Học các từ vụng trong giáo trình: 买，水果，苹果，斤，贵，了，吧，多少，快，还，别的，句子，怎么，卖，两，一共，给，找  + Học thêm các từ vựng ngoài giáo trình về đồ ăn, hoa quả: 香蕉，葡萄，西瓜，梨，桃，草莓 | + Học cấu trúc sử dụng từ “多少”để hỏi số lương?  多少: Bao nhiêu  + Học trợ từ ngữ “呢” biểu thị ngữ khí yêu cầu, thương lượng  + Học lượng từ “两” | + Ôn lại bài cũ  + Nghe bài khóa trong giáo trình  + Nghe đài đọc các từ vụng mới  + Nghe bài khóa và trả lời câu hỏi  + Đặt 02 câu hỏi có sử dụng từ “多少” | + Ôn lại bài cũ  + Đọc lại bài khóa, đối thoại bài khóa với bạn học  + Viết một đoạn văn ngắn về viêc bạn đi chợ và trả giá sản phẩm, có sử dụng 多少 và 呢 | 02 | 01 | 03 |
| 16 | Bài 9: Tôi đổi tiền nhân dân tệ  第九课：我换人民币 | + Học các từ vụng trong giáo trình: 下午，上午，图书馆，要，换，小姐，营业员，人民币，百，千，万，美元，港币，日元，欧元，等，一会儿，先生，数 | + Sử dụng từ 先生 và 小姐 | + Ôn lại bài cũ  + Nghe bài khóa trong giáo trình  + Nghe đài đọc các từ vụng mới  + Nghe bài khóa và trả lời câu hỏi  + Thuyết trình bài văn ngắn về viêc bạn đi chợ và trả giá sản phẩm, có sử dụng 多少 và 呢 đã viết ngày hôm trước | + Ôn lại bài cũ  + Đọc lại bài khóa, đối thoại bài khóa với bạn học  + Viết đoạn hội thoại ngắn đi ngân hàng đổi tiền. | 02 | 01 | 03 |
| 17 | Bài 10: Ông ấy sống ở đâu  第十课：他住哪儿 | +Học các từ mới trong giáo trình: 办公室，职员，找，在，家，呢，住，楼，门，房间，号，知道，电话，好吗，零，手机 | 请问: Dùng khi cần hỏi người khác một việc gì đó  呢: Dùng ở cuối câu trần thật, biểu thị ngữ khí khẳng định để xá nhận một sự thật  + Trật tự câu vị ngữ động từ:  Chủ ngữ + Vị ngữ (Động từ) + Tân ngữ | + Ôn lại bài cũ  + Nghe bài khóa trong giáo trình  + Nghe đài đọc các từ vụng mới  + Nghe bài khóa và trả lời câu hỏi  + Thuyết trình đoạn văn ngắn đi ngân hàng đổi tiền đã viết hôm trước | + Ôn lại bài cũ  + Đọc lại bài khóa, đối thoại bài khóa với bạn học | 02 | 01 | 03 |
| 18 | Làm bài kiểm tra số 2  参加 2 号考试 | * Ôn lại kiến thức đã học * Làm bài kiểm tra số 2 với những kiến thức đã học * Chữa bài kiểm tra cho các học viên | | | | 01 | 02 | 03 |
| 19 | Bài 11: Chúng tôi đều là lưu học sinh  第十一课：我们都是留学生 | + Học từ mới trong giáo trình: 秘书，先，介绍，一下儿，位，教授，校长，欢迎，留学生，也，我们，都，和，俩，学生，没什么  + Học thêm các từ mới ngoài giáo trình về ngành nghề: 司机，护士，玉生，歌手，工人，工程师，建筑师，经历，画家 | + Sử dụng từ “吗” đặt cuối câu trần thật để đẻ biểu thị sự nghi vấn, tạo câu hỏi có không?  + Phó từ “也” và “都” đứng trước động từ hoặc hình dung từ, làm thành phần trạng ngữ trong câu  也: Cũng  都: Đều | + Ôn lại bài cũ  + Nghe bài khóa trong giáo trình  + Nghe đài đọc các từ vụng mới  + Nghe bài khóa và trả lời câu hỏi | + Ôn lại bài cũ  + Đọc lại bài khóa, đối thoại bài khóa với bạn học  + Tạo cuộc hội thoại ngắn sở dụng dụng các từ như 吗, 也, 都 | 02 | 01 | 03 |
| 20 | Bài 12: Bạn học ở đâu  第十二课：你在哪儿学习 | + Học từ mới trong giáo trình: 语言，大学，怎么样，觉得，语法，听，和，比较，容易，读，写，但是，给，新，同学，同屋，班 | **Cấu trúc ngữ pháp tiếng Trung 在 + địa điểm + V**  Ví dụ: 你在哪儿工作？Nǐ zài nǎr gōngzuò Bạn làm việc ở đâu? | + Ôn lại bài cũ  + Nghe bài khóa trong giáo trình  + Nghe đài đọc các từ vụng mới  + Nghe bài khóa và trả lời câu hỏi | + Ôn lại bài cũ  + Đọc lại bài khóa, đối thoại bài khóa với bạn học  + Đặt 2 câu hỏi có sử dụng cấu trúc 在 + địa điểm + V | 02 | 01 | 03 |
| 21 | Bài 13: Đây có phải là thuốc đông y không  第十三课：这是不是中药 | + Học từ mới trong giáo trình: 没、箱子，有，这儿，重，黑，红，轻，旧，药，中药，茶叶，里，日用品，件，衣服，把，雨伞，瓶，香水，本，词典，张，光盘，支，笔 | + Sử dụng cụm từ “是不是” để đặt câu hỏi có không?  是不是=吗 | + Ôn lại bài cũ  + Nghe bài khóa trong giáo trình  + Nghe đài đọc các từ vụng mới  + Nghe bài khóa và trả lời câu hỏi | + Ôn lại bài cũ  + Đọc lại bài khóa, đối thoại bài khóa với bạn học  + Chuyển câu hỏi sử dụng từ “吗” sang câu hỏi sử dụng cụm từ “是不是” | 02 | 01 | 03 |
| 22 | Bài 14: Xe của bạn mới hay cũ  第十四课：你的车时新的还是旧的 | + Học từ mới trong giáo trình: 经理，好久，啊，马马虎虎，最近，刚，开学，有（一）点儿，还是，咖啡，杯，车，自行车，汽车，摩托车，出租车，颜色，蓝，辆 | **Định ngữ + 的 + Trung tâm ngữ**  Đây là cụm danh từ, dùng khi định ngữ và trung tâm ngữ có mối quan hệ sở hữu, hoặc định ngữ là cụm tính từ hoặc cụm chủ vị.  Trung tâm ngữ: là đối tượng chính được nhắc đến trong cụm danh từ  Định ngữ: là thành phần bổ nghĩa cho trung tâm ngữ | + Ôn lại bài cũ  + Nghe bài khóa trong giáo trình  + Nghe đài đọc các từ vụng mới  + Nghe bài khóa và trả lời câu hỏi  +Chữa bài tập về nhà | + Ôn lại bài cũ  + Đọc lại bài khóa, đối thoại bài khóa với bạn học  + Viết 3 câu có sử dụng cấu trúc chữ **“ 的”** | 02 | 01 | 03 |
| 23 | Bài 15: Công ty của ông có bao nhiêu nhân viên  第十五课：你们公司有多少职员 | + Học từ mới trong giáo trình: 全，照片，看，姐姐，只，做，大夫，公司，商店，外贸，小，大概，多，外国 | + Phân biệt “几” và “多少”  几: dùng để hỏi số lượng từ 10 trở xuống  多少: dùng để hỏi số lượng lớn hơn 10  + Hướng dẫn cách đọc số lớn | + Ôn lại bài cũ  + Nghe bài khóa trong giáo trình  + Nghe đài đọc các từ vụng mới  + Nghe bài khóa và trả lời câu hỏi  + Giới thiếu với mọi người về công ty của mình | + Ôn lại bài cũ  + Đọc lại bài khóa, đối thoại bài khóa với bạn học  + Làm bài văn giới thiệu về công ty bạn | 02 | 01 | 03 |
| 24 | Làm bài kiểm tra số 3  参加 3 号考试 | * Ôn lại kiến thức đã học * Làm bài kiểm tra số 3 với những kiến thức đã học * Chữa bài kiểm tra cho các học viên | | | | 01 | 02 | 03 |
| 25 | Bài 16: Tôi đi bưu điện gửi bưu phẩm  第十六课：我去邮局寄包裹 | + Học 30 từ vựng trong giáo trình: 现代，跟，一起，咱们，走，常，有时候，上网，查，资料，总，安静，晚上，复习，课文，预习，或者，练习曲，聊天儿，收发，电影，电视剧，休息，宿舍，公园，超市，东西 | **A 跟 B（一起）＋động từ + tân ngữ**  **(** A làm gì cùng B)  Ví dụ: 我跟全班同学一起去中国旅游 (Wǒ gēn quán bān tóngxué yīqǐ qù zhōngguó lǚyóu) Tôi đi du lịch Trung Quốc cùng cả lớp | + Ôn lại bài cũ  + Nghe bài khóa trong giáo trình  + Nghe đài đọc các từ vụng mới  + Chữa bài tập về nhà | + Ôn lại bài cũ  + Đọc lại bài khóa, đối thoại bài khóa với bạn học  + Đặt 3 câu có sử dụng cấu trúc A 跟 B（一起）＋động từ + tân ngữ | 02 | 01 | 03 |
| 26 | Bài 17: Bạn ấy đang làm cái gì  第十七课：她在做什么？ | + Học 24 từ vựng trong giáo trình: 在，出来，正在，音乐，没有，正，录音，事，输电网，想，汉-英，坐，挤，骑，行，门，课，综合，口语，听力，阅读，文化，体育，教 | **Phân biệt “在”, “正在”, “正”**  Cấu trúc:  正／在／正在＋động từ（呢）：Đang, diễn tả động tác đang xảy ra  \*正\*: biểu thị nhấn mạnh sự tiến hành của động tác trong một thời điểm nào đó.  \*在\*: biểu thị trạng thái tiến hành của động tác  \*正在\*: vừa chỉ một thời gian tương ứng vừa chỉ trạng thái tiến hành của động tác. | + Ôn lại bài cũ  + Nghe bài khóa trong giáo trình  + Nghe đài đọc các từ vụng mới | + Ôn lại bài cũ  + Đọc lại bài khóa, đối thoại bài khóa với bạn học  + Viết 2 câu có sử dụng “在”, “正在”, “正” | 02 | 01 | 03 |
| 27 | Buổi học giao tiếp  沟通课 | * Học viên được trò chuyện trực tiếp với người bản địa * Luyện kỹ năng phản xạ nghe và nói | | | | 0 | 03 | 03 |
| 28 | Bài 18: Tôi đi bưu điện gửi bưu phẩm  第十八课：我去郵局寄包裹 | + Học 23 từ vựng trong giáo trình: 包裹，顺便，替，邮票，份，青年，报，拿，不用，代表，团，参观，当，翻译，飞机，火车，回来，办，帮，教，花，没问题 | **Phân biệt来/lái/ và 去/qù/**  Hai từ 来/lái/ và 去/qù/ đều là bổ ngữ xu hướng mang nghĩa là đến, đi.  Động từ 来(lái): Đến (hướng về phía người nói). Động tác, hành động tiến hành hướng về phía người nói hoặc đối tượng trần thuật  Động từ 去(qù): Đi (xa phía người nói). Động tác, hành động tiến hành ngược hướng hay tách rời phía của người nói hoặc đối tượng trần thuật | + Ôn lại bài cũ  + Nghe bài khóa trong giáo trình  + Nghe đài đọc các từ vụng mới  +Chữa bài tập về nhà | + Ôn lại bài cũ  + Đọc lại bài khóa, đối thoại bài khóa với bạn học  + Viết 2 câu có sử dụng来/lái/ và 去/qù/. Mỗi từ 1 câu. | 02 | 01 | 03 |
| 29 | Bài 19: Có thể thử được không?  第十九课：可以試試嗎？ | + Học 17 từ vựng trong giáo trình: 羽绒服我，又又，便宜，长，一点儿，短，深，浅，试，可以，当然，肥，瘦，合适，好看，种，打折 | **Sử dụng 一点儿 và 有点儿**  一点儿 /Yīdiǎnr: một chút, một ít  Cách sử dụng: Từ chỉ số lượng, biểu thị số lượng rất ít hoặc trình độ không cao  有点儿 /Yǒudiǎnr: có chút, hơi  Cách sử dụng: Phó từ chỉ trình độ, biểu thị trình độ không cao hoặc số lượng không nhiều. Thường dùng trong việc thể hiện những việc không như ý muốn | + Ôn lại bài cũ  + Nghe bài khóa trong giáo trình  + Nghe đài đọc các từ vụng mới  +Tạo cuộc hội thoại với bạn bên cạnh về việc mua bán và trả giá có sử dụng一点儿 và 有点儿 | + Ôn lại bài cũ  + Đọc lại bài khóa, đối thoại bài khóa với bạn học | 02 | 01 | 03 |
| 30 | Bài 20: Chúc bạn sinh nhật vui vẻ  第二十课：祝你生日快樂 | + Học 23 từ vựng trong giáo trình: 年，毕业，多，岁，属，狗，月，号，生日，正好，打算，过，准备，举行，晚会，参加，时间，点，就，一定，祝，快乐，祝你生日  + Tiếng trung 12 con giáp : 鼠，牛，虎，兔，龙，蛇，马，羊，猴，鸡，狗，猪 | Hướng dẫn cách ghi ngày trong tiếng trung  + Cách đọc năm: đọc từng con số.  Ví dụ: 1983年: 一九八三年  + Cách đọc tháng  Ví dụ: 一月: Yī yuè  + Cách đọc ngày: 日dùng trong văn viết,号 dùng trong văn nói.  a | + Ôn lại bài cũ  + Nghe bài khóa trong giáo trình  + Nghe đài đọc các từ vụng mới  +Chữa bài tập về nhà | + Ôn lại bài cũ  + Đọc lại bài khóa, đối thoại bài khóa với bạn học  +Tạo cuộc hội thoại đi mua quà sinh nhật cho bạn | 02 | 01 | 03 |
| 31 | Bài kiểm tra số 4  参加 4 号考试 | - Ôn lại kiến thức đã học  - Làm bài kiểm tra số 4 với những kiến thức đã học  - Chữa bài kiểm tra cho các học viên | | | | 01 | 02 | 03 |
| 32 | Bài 21: Ngày mai chúng ta xuất phát lúc 7h15  第 21 课：明天我們 7:15 出發 | + Học 27 từ vựng trong giáo trình: 每，早上，半，起床，早饭，以后，差，分，上课，节，教师，操场，锻炼，洗澡，然后，睡觉，爬，们，山，年居，出发，前，集合，刻，上车，准数，带 | Hướng dẫn học viên các viết và đọc giờ trong tiếng trung | + Ôn lại bài cũ  + Nghe bài khóa trong giáo trình  + Nghe đài đọc các từ vụng mới  +Chữa bài tập về nhà | + Ôn lại bài cũ  + Đọc lại bài khóa, đối thoại bài khóa với bạn học  + Viết đoạn văn ngắn kể về 1 ngày cuối tuần của bạn | 02 | 01 | 03 |
| 33 | Bài 22: Tôi định mời giao viên dạy tôi kinh kịch  第22课：我打算請老師教我京劇 | + Học 27 từ vựng trong giáo trình: 叫，让，大家，谈，自己，爱海，京剧，喜欢，非常，唱，玩，电脑，下课，感到，性情，愉快，业余，以前，就，对，书法，特别，感兴趣，派，高兴，画，画儿 | **So sánh 以后 yǐhòu 然后 ránhòu và 后来 hòulái**  以后[yǐhòu]: Biểu thị thời gian xảy ra sau những việc được nói đến hoặc sau thời điểm hiện tại, có thể chỉ những việc xảy ra sau trong quá khứ hoặc hiện tại：  后来 [hòulái]: Chỉ một thời gian trong quá khứ (Sau này, về sau, sau đó).  然后 [ránhòu]: Liên từ, biểu thị tiếp theo của một hành động hoặc tình huống nào đó (Sau đó, tiếp đó). | + Ôn lại bài cũ  + Nghe bài khóa trong giáo trình  + Nghe đài đọc các từ vụng mới  +Chữa bài tập về nhà | + Ôn lại bài cũ  + Đọc lại bài khóa, đối thoại bài khóa với bạn học | 02 | 01 | 03 |
| 35 | Bài 23: Trong trường có bưu điện không?  第 23课：學校有郵局嗎？ | + Học 23 từ vựng trong giáo trình: 边，东边，西边，南边，北边，前边，后边，左边，右边，里边，外边，上边，下边，离，远，近，地方，足球场，老家，打听，博物馆，和平，广场，中间，从，到，迷，一直，红路灯，往，左，怪，马路，座，白色 | **多＋　Tính từ? ……bao nhiêu?**  -Trong tiếng Hán từ 多＋Tính từ: mang mục đích hỏi về số lượng, kích thước cụ thể của một người, 1 vât hoặc 1 sự vật…  \*多高\*: Hỏi về độ cao/ cao bao nhiêu?  \*多大\*: Hỏi về tuổi tác/ bao nhiêu tuổi rồi?  \*多长\*：Hỏi về độ dài/ dài bao nhiêu?  \*多重\*：Hỏi về trọng lượng/ nặng bao nhiêu?  \*多远\*：Hỏi về cự ly/ xa bao nhiêu? | + Ôn lại bài cũ  + Nghe bài khóa trong giáo trình  + Nghe đài đọc các từ vụng mới  + Đặt 3 câu có sử dụng từ多 | + Ôn lại bài cũ  + Đọc lại bài khóa, đối thoại bài khóa với bạn học | 02 | 01 | 03 |
| 36 | Bài 24: Tôi muốn học thái cực quyền  第24课：我想學太極 | + Học 23 từ vựng trong giáo trình: 会，打，太极拳，听说，下，报名，开始，能，再，边，懂，舒服，意思，次，小时，请假，头疼，发烧，可能，咳嗽，感冒，了，看病 | **Câu trúc A+ 离 + B 多远？**  A cách B bao xa?  Ví dụ: 这儿离超市大概两公里。(Zhèr lí chāoshì dàgài liǎng gōnglǐ.) Ở đây cách siêu thị khoảng 2 km  **从+ Thời gian/ địa điểm+ 到+ Thời gian/ địa điểm:** Từ…….tới……  Ví dụ: 我们从六点半到八点半上课。(Wǒmen cóng liù diǎn bàn dào bā diǎn bàn shàngkè.) Chúng tôi lên lớp từ 6h30 tới 8h30 | + Ôn lại bài cũ  + Nghe bài khóa trong giáo trình  + Nghe đài đọc các từ vụng mới | + Ôn lại bài cũ  + Đọc lại bài khóa, đối thoại bài khóa với bạn học | 02 | 01 | 03 |
| 37 | Bài 25: Cô ấy học rất giỏi  第25课：她很擅長學習 | + Học 28 từ vựng trong giáo trình: 电视台，表演，节目，愿意，为什么，得，不错，进步，水平，提高，快，哪里，准，努力，认真，看，这么，运动，跑步，篮球，刚才，可以，坚持，因为，晚 | **Bổ ngữ chỉ trạng thái**  Dùng để miêu tả, đánh giá về kết quả, trình độ, trạng thái thực hiện của động tác Hành vi động tác hoặc trạng thái mà bổ ngữ miêu tả hoặc đánh giá là mang tính thường xuyên, đã xảy ra hoặc đang thực hiện.  \*Thể khẳng định: Động từ + 得 + tính từ.  \*Thể phủ định: Động từ +得+ 不 + Tính từ.  \*Thể nghi vấn: Động từ +得+ tính từ +不+ tính từ. | + Ôn lại bài cũ  + Nghe bài khóa trong giáo trình  + Nghe đài đọc các từ vụng mới  +Chữa bài tập về nhà | + Ôn lại bài cũ  + Đọc lại bài khóa, đối thoại bài khóa với bạn học | 02 | 01 | 03 |
| 38 | Làm bài kiểm tra số 5  參加 5 號測試 | - Ôn lại kiến thức đã học  - Làm bài kiểm tra số 5 với những kiến thức đã học  - Chữa bài kiểm tra cho các học viên | | | | 01 | 02 | 03 |
| 39 | Bài 26: Điền Phương đi đâu?  第26课：奠芳去哪裡？ | + Học 25 từ vựng trong giáo trình: 位，阿姨，中学，出国，关机，对了，忘，开机，又，响，接，踢，比赛，队，输，赢，比，祝贺，唉，上，托福，已经，考，陪 | **Cấu trúc câu chữ 把 [bǎ]:**  Chủ ngữ (chủ thể của hành động) + 把 [bǎ] + Tân ngữ (người/vật bị động) + Động từ + Thành phần khác  Ví dụ: 我把毛衣放到行李里去了。  /Wǒ bǎ máoyī fàng dào xínglǐ lǐ qù le./ | + Ôn lại bài cũ  + Nghe bài khóa trong giáo trình  + Nghe đài đọc các từ vụng mới | + Ôn lại bài cũ  + Đọc lại bài khóa, đối thoại bài khóa với bạn học | 02 | 01 | 03 |
| 40 | Bài 27: Mary khóc rồi  第 27课：瑪麗在哭 | + Học 27 từ vựng trong giáo trình: 了，病人，肚子，厉害，片，拉肚子，鱼，牛肉，化验，大便，检查，结果，出来，得，肠炎，消化，开，打针，后，哭，寂寞，所以，别，难过，礼堂，舞会，跳舞 |  | + Ôn lại bài cũ  + Nghe bài khóa trong giáo trình  + Nghe đài đọc các từ vụng mới | + Ôn lại bài cũ  + Đọc lại bài khóa, đối thoại bài khóa với bạn học  +Viết thư gửi bạn ở xa kể về việc học tiếng trung của bạn | 02 | 01 | 03 |
| 41 | Buổi học giao tiếp  沟通课 | * Học viên được trò chuyện trực tiếp với người bản địa * Luyện kỹ năng phản xạ nghe và nói | | | | 0 | 03 | 03 |
| 42 | Bài 28: Tôi ăn sáng xong rồi đến ngay  第28课：我吃過早，馬上就來 | + Học 37 từ vựng trong giáo trình: 租，套，房子，满意，有的，周围，环境，乱，厨房，卧室，客厅，面积，层，平米，上去，阳光，还是，妻子，情况，才，堵车，赶，要是，房租，虽然，真，条，河，交通，方便，站，公共汽车，车站，地铁，附近，体育馆 | **Phân biệt phó từ 就(Jiù) và 才(cái)**  + Nhấn mạnh một sự việc đã xảy ra hoặc kết thúc nhanh hơn hoặc sớm hơn (dự tính / kế hoạch / mong đợi), từ rất lâu trước đó, thường dịch là “ĐÃ”:  + Biểu thị sự việc / trạng thái KHÔNG LÂU NỮA SẼ XẢY RA, dịch là “SẮP”:  + Biểu thị 2 sự việc xảy ra liên tiếp, thường có các cấu trúc sau: Động từ +就 + Động từ/Tính từ | + Ôn lại bài cũ  + Nghe bài khóa trong giáo trình  + Nghe đài đọc các từ vụng mới | + Ôn lại bài cũ  + Đọc lại bài khóa, đối thoại bài khóa với bạn học  +Viết 4 câu sử dụng từ就(Jiù) và 才(cái). Mỗi từ 2 câu | 02 | 01 | 03 |
| 43 | Bài 29: Tôi làm đúng hết rồi  第29课：我做得很好 | + Học 27 từ vựng trong giáo trình: 考试，题，完，道，成绩，句子，干什么，干，看见，见，词，糟改，成，回信，故事，有意思，页，笑，会话，念，搭，办法，合上，听见，打开，作业，熟，再 | **最＋Tính từ / động từ tâm lí: …….nhất**  \*( Biểu hiện tính từ có đặc điểm tối cao)\*  最好／最喜欢／最讨厌／最贵 (Zuì hǎo/zuì xǐhuan/zuì tǎoyàn/zuì guì) Tốt nhất/ Thích nhất/ ghét nhất/ đắt nhất  \*(Trạng từ chỉ thời gian)  最后：（Zuìhò)： cuối cùng  最近：（Zuìjìn）： gần đây | + Ôn lại bài cũ  + Nghe bài khóa trong giáo trình  + Nghe đài đọc các từ vụng mới  + Chữa bài tập về nhà | + Ôn lại bài cũ  + Đọc lại bài khóa, đối thoại bài khóa với bạn học | 02 | 01 | 03 |
| 44 | Bài 30: Tôi đã đến được hơn hai tháng rồi  第30课：我來了兩個多月了 | + Học 39 từ vựng trong giáo trình: 成活，差不多，习惯，气候，干燥，干净，菜，油腻，牛奶，不过，课间，快，点心，从来，午觉，游泳，散步，功课，记住，一般，感谢，父母，机会，原来，延长，练，气功，好，不一定，钟头，校果，挺，好处，慢性病，高血压，失眠，必须，打鱼，晒 | **Giới từ 对 (duì) và 跟 (gēn)**  Sự khác biệt chính để tập trung vào là 对 thông thường ngụ ý mối quan hệ một chiều, trong khi đó 跟 là cho mối quan hệ hai chiều. Nói cách khác, 对 để diễn tả rằng hành động của động từ đi theo một hướng (từ chủ thể đến đối tượng), trong khi 跟 biểu hiện rằng nó đi theo cả hai hướng.  **对 (duì) và 跟 (gēn) với 说 (shuō) không làm thay đổi ý nghĩa**  Một cách sử dụng rất phổ biến của 跟 và 对 là với 说 – “để nói”. 跟 và 对 thường có thể hoán đổi cho nhau khi được sử dụng trong các câu nói về việc nói với mọi người, hoặc nói những điều với mọi người. | + Ôn lại bài cũ  + Nghe bài khóa trong giáo trình  + Nghe đài đọc các từ vụng mới  +Chữa bài tập về nhà | + Ôn lại bài cũ  + Đọc lại bài khóa, đối thoại bài khóa với bạn học  + Viết 4 câu sử dụng từ对 (duì) và 跟 (gēn). Mỗi từ 2 câu | 02 | 01 | 03 |
| 45 | Ôn tổng hợp kiến thức  複習知識 | * Ôn tổng lại lại ngững ngữ pháp đã học * Những lỗi học viên hay mắc phải | | | | 01 | 01 | 02 |

* **Giao tiếp trung cấp**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Buổi** | **Mục tiêu bài học** | **Nội dung bài học** | | | | **Số tiết** | | |
| **Từ Vựng** | **Ngữ pháp** | **Đọc hiểu** | **Nghe hiểu** | **Lý thuyết** | **Thực hành** | **Tổng** |
| 1 | Ôn tổng hợp kiến thức Tiếng Trung cơ bản | * Ôn tập tổng hợp các ngữ pháp phổ thông ở cấp độ cơ bản * Test trình độ nghe, nói, đọc, viết của các học viên | | | | 02 | 01 | 03 |
| 2 | Bài 1: Tôi thích âm nhạc hơn bạn  第1课：我比你更喜歡音乐 | + Học 41 từ vựng mới trong giáo trình: 变化，暑假，还，比，人口，最， 城市，增加，建筑，过去，变，更，漂亮，冬天，暖和，可是，暖气，天气, 预报，气温，高，度，屋子，感觉，家庭，撸管，饭店，迷，光，也许，现代，世界，名曲，名歌，流行，歌曲，年轻，歌词，有些，遥远 | **-Dùng từ so sánh 比**  + Dùng chữ 比 để so sánh sự khác biệt giữa 2 sự vật. A 比 B…..  Cấu trúc câu:  A 比 B + động từ + tân ngữ  Ví dụ:  飞机比汽车快。(Fēijī bǐ qìchē kuài). máy bay so với xe ô tô thì chạy nhanh hơn | + Nghe bài khóa trong giáo trình và trả lời câu hỏi  + Nghe đài đọc các từ vụng mới | + Đọc lại bài khóa, đối thoại bài khóa với bạn học không nhìn giáo trình  + Viết bài văn ngắn về sở thích của mình có sử dụng từ so sánh 比 | 02 | 01 | 03 |
| 3 | Bài 2: Mùa đông ở chỗ chúng tôi lạnh như ở bắc kinh  第二课：我们那儿的冬夫跟北京一樣冷 | + Học 27 từ vựng mới trong giáo trình: 国家，一样，时差，夜，季节，船，夏，球，热，冷，刮风，下雪，不但。。而且，得，分，听写，周末，出去，历史，产生，画册，研究，指示器，老，改革，开放，一切  + Học thêm 7 từ vựng bổ sung: 赛，马，国王，等，上等，中等，下等 | **不但(bú dàn)……而且(ér qiě)……**  Có nghĩa là : Không những….. mà còn………, thường dùng liền với nhau để biểu thị mức độ tăng tiến   * Trường hợp một: Khi 2 phân câu đều thuộc 1 chủ ngữ ⇒ thì ” 不但” phải đặt ở phía sau chủ ngữ của phân câu thứ nhất   **Ví dụ:** 我不但去过下龙湾，而且去过胡志明市。(wǒ bú dàn qù ɡuò xià lónɡ wān, ér qiě qù ɡuò hú zhì mínɡ shì). Tôi không những đi qua Vịnh Hạ Long, mà còn đi qua thành phố Hồ Chí Minh   * Trường hợp 2: Khi 2 phân câu khác chủ ngữ thì ” 不但” phải đặt ở trước chủ ngữ của phân câu thứ nhất   Ví dụ: 不但她会说汉, 而且她妹妹也会说汉语。(Bùdàn tā huì shuō hànyǔ, érqiě tā mèimei yě huì shuō hànyǔ). không những cô ấy biết nói tiếng Hán mà em gái cô ấy cũng biết nói tiếng Hán | + Ôn lại bài cũ  + Nghe bài khóa trong giáo trình và trả lời câu hỏi  + Nghe đài đọc các từ vụng mới  +Chữa bài tập về nhà | + Đọc lại bài khóa, đối thoại bài khóa với bạn học không nhìn giáo trình  + Viết bài văn ngắn tự do có sử dụng cấu trúc不但(bú dàn)……而且(ér qiě)…… | 02 | 01 | 03 |
| 4 | Bài 3: Mùa đông sắp đến rồi  第三课：冬天快要到了 | + Học 36 từ vụng mới: 爱，滑冰，滑雪，家乡，有名，风景，区，陆游，尤其，凉快，避暑，人家，靠，经营，发财，树叶，落，红叶，剑，着急，着呢，表，坏，哎呀，停，该，电池，迟到，好事，坏事，啦，母亲，地，结欢，未婚夫，将来，这样 | **Biểu đạt sự thay đổi bằng trợ từ ngữ khí 了 và 不….了。**  Trợ từ ngữ khí 了đặt ở cuối câu biểu thị sự thay đổi  Ví dụ: 件衣服小了（Zhè jiàn yīfú xiǎole.）Bộ quần áo này bé rồi ⇒ biểu đạt (不能穿了: không thể mặc vừa /hoặc/ 又长高了:bản thân lại cao to hơn rồi)  **Dùng 要/快/快要/jiuyao……了 để biểu đạt động tác sắp xảy ra**  **Trạng từ kết cấu 地 (de) để nhận biết trạng ngữ trong câu:**  Động từ chỉ cảm xúc / tính từ + 地 + động từ  Ví dụ: 她高兴地告诉我，姐姐下个月就要结婚了。(Tā gāoxìng de gàosù wǒ, jiějiě xià gè yuè jiù yào jiéhūnle). Cô ấy nói với tôi một cách đầy hào hứng rằng chị của cô ấy tháng sau sẽ kết hôn | + Ôn lại bài cũ  + Nghe bài khóa trong giáo trình và trả lời câu hỏi  + Nghe đài đọc các từ vụng mới | + Đọc lại bài khóa, đối thoại bài khóa với bạn học không nhìn giáo trình  + Viết bài văn ngắn tự do có sử dụng trợ từ ngữ khí 了 và 不….了。 | 02 | 01 | 03 |
| 5 | Bài 4: Nhanh lên, xe sắp chạy rồi  第四课：快上来吧，要开去了 | + Học 33 từ vụng mới: 送，开会，教学，研讨，研讨会，讲过，向，问好，稍，过去，过来，门口，辛苦，麻烦，麻烦，糖，爱人，办事，马上，慢，展览馆，展览，上来，开车，照相机，作为，注意出土，文物，大约，要求，声，清楚，师傅，大使馆，大师 | + Phân biệt “来” và “去”  来: Đến (hướng về phía người nói). Động tác, hành động tiến hành hướng về phía người nói hoặc đối tượng trần thuật  Ví dụ: 近来怕 (Jìnlái pà): Vào đây đi  去: Đi (xa phía người nói). Động tác, hành động tiến hành ngược hướng hay tách rời phía của người nói hoặc đối tượng trần thuật  Ví dụ: 我不进去了(Wǒ bù jìnqùle): tôi không vào đâu | + Ôn lại bài cũ  + Nghe bài khóa trong giáo trình và trả lời câu hỏi  + Nghe đài đọc các từ vụng mới  + Làm bài tập trong giáo trình | + Ôn lại bài cũ  + Đọc lại bài khóa, đối thoại bài khóa với bạn học không nhìn giáo trình  + Đặt 2 câu sử dụng từ “来” và 2 câu sử dụng từ “去” | 02 | 01 | 03 |
| 6 | Bài 5: Tôi đã nghe bản hòa tấu piano “ hoàng hà”  第五课：我听过钢琴协奏曲《黃河》 | + Học 34 từ vụng mới: 经历，过，住院，中医，苦，中成药，甜，摸，脉，药方，按摩，针灸，细，曾经，好，烤鸭，第，中餐，白鼠，糖葫芦，什么的，亲耳，钢琴，家，演奏，极了，小提琴，协奏曲，好听，还，嘛 | **Hình thức khẳng định**  • KĐ: động từ + 过  • PĐ: 没 ( 有) + động từ + 过  • NV: động từ + 过 + tân ngữ + 没有？  => Biểu thị hành động từng xảy ra và kết thúc trong quá khứ, Biểu đạt sự từng trải, kinh nghiệm.  Ví dụ:  A: 你去过中国吗？Nǐ qùguò zhōngguó ma. Bạn từng đi TQ chưa?  ⇒ B:去过。Qùguò. Từng đi | + Ôn lại bài cũ  + Nghe bài khóa trong giáo trình và trả lời câu hỏi  + Nghe đài đọc các từ vụng mới  + Làm bài tập trong giáo trình | + Ôn lại bài cũ  + Đọc lại bài khóa, đối thoại bài khóa với bạn học không nhìn giáo trình  + Viết đoạn văn ngắn tự do có sử dụng cấu trúc khằng định 过 | 02 | 01 | 03 |
| 7 | Làm bài kiểm tra số 1  參加 1 號測試 | - Ôn lại kiến thức đã học  - Làm bài kiểm tra số 1 với những kiến thức đã học  - Chữa bài kiểm tra cho các học viên | | | | 01 | 02 | 03 |
| 8 | Bài 6: Tôi đến cùng đoàn du lịch  第6课：我是跟旅遊团一起來来的 | +Học 29 từ vụng mới: 前天，导游，研究生，打工，利用，假期，陆星社，组织，老板，需要，经常，收集，一。。。就，安排，帮助，希望，铁路，风光，商量，故乡，自由，活动，互相，老外，呀，鼻子，头发，眼睛，声调 | **Cấu trúc 是….的**  Dùng để nhấn mạnh thời gian, địa điểm, phương thức, mục đích, đối tượng … của động tác đã xảy ra hoặc đã hoàn thành. Trong câu khẳng định 是 có thể được bỏ. Trong câu phủ định是 không thể lược bỏ  ##Chủ ngữ + 是 + ………..+ 的  • Khẳng định có thể bỏ “是”  • Phủ định phải có “不是”  • Chữ “了” không dùng trong cấu trúc “是………..的”  **Cấu trúc liên kết: 一……. 就…..**  Dùng để biểu thị các động tác thứ hai xảy ra tiếp liền động tác thứ nhất  ##Chủ ngữ + 一………就…….  • Vừa …….liền : biểu thị động tác thứ hai xảy ra ngay sau động tác thứ nhất  • Hễ ……..thì: biểu thị động tác thứ hai là kết quả, động tác thứ nhất là nguyên nhân | + Ôn lại bài cũ  + Nghe bài khóa trong giáo trình và trả lời câu hỏi  + Nghe đài đọc các từ vụng mới  + Làm bài tập trong giáo trình  + Tạo cuộc hội thoại với bạn bên cạnh có sử dụng cấu trúc 是….的 | + Ôn lại bài cũ  + Đọc lại bài khóa, đối thoại bài khóa với bạn học không nhìn giáo trình | 02 | 01 | 03 |
| 9 | Bài 7: Em tìm thấy hộ chiếu của anh chưa?  第 7 课：我的护照你找到了没有? | +Học 39 từ vụng mới: 放，半天，着，签证，手提包，交，好好儿，大衣，口袋，丢三落四，发现，球迷，可，程度，为了，正常，承认，发狂，锦标赛，期间，像，生病，白天，精神，贴，通知，暂停，营业，够，算，多得是，亲眼，世界，准，辞职，最后，成，佩服，棒  + Học thêm 8 từ vụng bổ sung: 房子，邻居，偷，小偷，表情，言行，举动，砍柴 | **Câu vị ngữ chủ vị**  Nếu câu dùng một cụm chủ vị để miêu tả, nói rõ một đối tượng nào đó (chủ ngữ của câu) thì cũng là loại câu vị ngữ chủ vị  Cấu trúc câu:  Danh từ 1 + danh từ 2 + động từ  (Danh từ 1 thường là tân ngữ của động từ)  Ví dụ: 昨天的讲座你听了吗？(Zuótiān de jiǎngzuò nǐ tīngle ma?) bạn có nghe bài giảng ngày hôm qua không?)  **Bổ ngữ kết quả: 在，好，着（zháo)**  • Động từ + 在 + địa điểm  (Biểu thị thông qua động tác khiến sự vật thay đổi vị trí)  • Động từ + 着 (zháo)  (Biểu thị đạt được muc đích)  • Động từ + 好  (Biểu thị động tác hoàn thành tốt, làm hài long) | + Ôn lại bài cũ  + Nghe bài khóa trong giáo trình và trả lời câu hỏi  + Nghe đài đọc các từ vụng mới  + Làm bài tập trong giáo trình  + Tạo cuộc hội thoại với bạn bên cạnh có sử dụng ít nhất 3 câu vị ngữ chủ vị | + Ôn lại bài cũ  + Đọc lại bài khóa, đối thoại bài khóa với bạn học không nhìn giáo trình  + Đặt 6 câu hỏi có sử dụng bổ ngữ kết quả: 在，好，着（zháo). Mỗi từ 2 câu. | 02 | 01 | 03 |
| 10 | Bài 8: Kính cuả tôi hỏng rồi  第 8 课：我的眼镜摔坏了 | +Học 30 từ vụng mới: 照，洗，闭，油画，放大，倍，公分，差，碰，起，事故，整，眼镜，别提了，倒霉，摔跤，掉，地上，上班，保证，遵守，规则，造成，拥挤，主要，原因，之一，引起，赶快，发展 | **Câu bị động:**  Cấu trúc câu bị động:  ##Chủ ngữ bị động + động từ + thành phần khác  Ví dụ: 今天的练习做完了。(Jīntiān de liànxí zuò wánliǎo: bài tập hôm nay tôi làm xong hết rồi). | + Ôn lại bài cũ  + Nghe bài khóa trong giáo trình và trả lời câu hỏi  + Nghe đài đọc các từ vụng mới  + Làm bài tập trong giáo trình | + Ôn lại bài cũ  + Đọc lại bài khóa, đối thoại bài khóa với bạn học không nhìn giáo trình | 02 | 01 | 03 |
| 11 | Bài 9: Quên lấy chìa khóa ra rồi  第 9 课：我钥忘抆下来了 | +Học 38 từ vựng mới: 图书城，进去，各种各样，兴奋、书架，下来，抽，挑，选，小说，回去，除了。。。以外，于是，音响，这里，根据，拍，盒，下，学期，纸箱，饭馆，盘，累，困，电梯，维修，楼梯，只好，提，步，钥匙，却，忽然，想起来，插，拔，哭戏爱不得 |  | + Ôn lại bài cũ  + Nghe bài khóa trong giáo trình và trả lời câu hỏi  + Nghe đài đọc các từ vụng mới  + Làm bài tập trong giáo trình | + Ôn lại bài cũ  + Đọc lại bài khóa, đối thoại bài khóa với bạn học không nhìn giáo trình | 02 | 01 | 03 |
| 12 | Bài 10: Cửa phòng họp vẫn đang mở  第 10 课：会议厅的门开着呢 | +Học 36 từ vụng mới: 会议厅，中心，服务员，张，个子，左右，戴，着，副，穿，西服，裙子，干，主持人，小伙子，扛，摄像机，麦克风，讲话，墙，喜，还礼，热闹，挂，灯笼，摆，新娘，面包，新郎，帅，领带，热情，客人，到，不停，气氛 | **\*Câu bị động dùng “被”， “叫”， “让”. \***  Cấu trúc:  Chủ ngữ + 被/ 叫/ 让 + kẻ chủ động + động từ + thành phần khác  Chủ ngữ trong loại câu này là kẻ chịu sự chi phối của hành vi động tác, còn kẻ chủ động phát ra động tác lại là tân ngữ của giới từ “被”“叫”，“让”  Ví dụ: 新画报被同学们借走了。(Xīn huàbào bèi tóngxuémen jiè zǒule. Họa báo mới bị học sinh mượn đi rồi)  **Trợ từ “给”， “所” biểu thị bị động**  Để biểu thị bị động, người ta còn có thể dùng trợ từ “给” và “所”  Trợ từ “给” có thể dùng ngay trước động từ để biểu thị bị động. Nó có thể dùng trong câu bị động và cả câu chủ động  Ví dụ: 教室都让我们给打扫干净了。(Jiàoshì dōu ràng wǒmen gěi dǎsǎo gānjìngle: Lớp học đều đã được chúng tôi quét sạch sẽ) | + Ôn lại bài cũ  + Nghe bài khóa trong giáo trình và trả lời câu hỏi  + Nghe đài đọc các từ vụng mới  + Làm bài tập trong giáo trình | + Ôn lại bài cũ  + Đọc lại bài khóa, đối thoại bài khóa với bạn học không nhìn giáo trình  + Đặt 6 câu bị động có sử dụng “被”, “叫”, “让”. Mỗi từ 2 câu | 02 | 01 | 03 |
| 13 | Làm bài kiểm tra số 2  參加 2 號測試 | - Ôn lại kiến thức đã học  - Làm bài kiểm tra số 2 với những kiến thức đã học  - Chữa bài kiểm tra cho các học viên | | | | 01 | 02 | 03 |
| 14 | Bài 11: Phía trước có một chiếc xe trống đang tới  第 11 课：前边开过来一辆空车 | **+**Học 41 từ vựng mới: 做客，越来越，打的，空，四合院，院子，种，棵，造，结，常，甜，越。。。越，盖，住宅，小区，建，搬，遗憾，舍不得，离开，现代化，圣诞节，新年，随便，感想，体会，遇见，建议，提，出门，人们，丰富，大半，装饰，礼物，欢乐，节日，春节，开，联欢会 |  | + Ôn lại bài cũ  + Nghe và đọc bài khóa trong giáo trình và trả lời câu hỏi  + Nghe đài đọc các từ vụng mới  + Đối thoại với bạn bên cạnh |  | 02 | 01 | 03 |
| 15 | Bài 11: Phía trước có một chiếc xe trống đang tới  第 11 课：前边开过来一辆空车 |  | **Biểu đạt sự thay đổi:**  越来越…… và 越……..越  • 越来越…. biểu thị mức độ của sự vật thay đổi theo sự phát triển của thời gian.  Ví dụ: 我们学的课文越来越难。(Wǒmen xué de kèwén yuè lái yuè nán): Bài khóa chúng tôi học càng ngày càng khó.  • 越…..越… biểu thị mức độ thay đổi theo sự phát triển của tình hình.  Ví dụ: 北京的大楼越盖越多了。(Běijīng de dàlóu yuè gài yuè duō le). Các tòa nhà ở Bắc Kinh đang ngày càng được xây dựng nhiều hơn. |  | + Ôn lại bài cũ  + Đặt 4 câu bị động có sử dụng越来越…… và 越…..越. Mỗi cụm 2 câu  + Chữa bài tập trong giáo trình | 02 | 01 | 03 |
| 16 | Bài 12: Tại sao lại dán ngược chữ Phúc trên cửa  第 12 课：为什么把福字倒贴在门上 | + Học 45 từ vựng mới: 品尝，特色，亲手，最好，把，它，布置，会场，管理员，告诉，答应，打扫，窗户，擦，桌子，圆圈，黑板，音响，彩灯，彩带，惊喜，兵官，夫人，幅，水仙，开，福，字，对联，新春，吉祥，行业，兴旺，哦，可不是，仔细，认识，声音，椅子，幸福，到，沙发，冰箱，洗衣机，空调 |  | + Ôn lại bài cũ  + Nghe và đọc bài khóa trong giáo trình và trả lời câu hỏi  + Nghe đài đọc các từ vụng mới  + Đối thoại với bạn bên cạnh |  | 02 | 01 | 03 |
| 17 | Bài 12: Tại sao lại dán ngược chữ Phúc trên cửa  第 12 课：为什么把福字倒贴在门上 | + Học thêm 5 từ vụng bổ sung: 神，悄悄，帽子，摘，吹气 | **Câu chữ 把**  Câu có giới từ 把 và tân ngữ của nó làm trạng ngữ gọi là câu chữ 把 。dùng để biểu thị động tác tương ứng được thực hiện đối với người hoặc vật được xác định (tức tân ngữ của 把）hoặc nói rõ ảnh hưởng hoặc kết quả nào đó mà động tác xảy ra để biểu đạtphương hướng, phương thức, nguyện vọng và mục đích….  CẤU TRÚC CHUNG:  KĐ: CN + 把 + tân ngữ + động từ + thành phần khác  CN + 把 + tân ngữ + động từ + 在/ 到 / 给/ 成 + tân ngữ  PĐ: CN + 没 （有） + 把+ tân ngữ + động từ + thành phần khác  BNKQ, động từ lặp lại, tân ngữ”) |  | + Ôn lại bài cũ  + Chữa bài tập trong giáo trình | 02 | 01 | 03 |
| 18 | Bài 13: Vui lòng đưa hộ chiếu và vé máy bay cho tôi  第 13 课：请把护照和机票给我 | + Học 30 từ vựng mới: 国外，乘，办理，登记，手机，行李，托运，机票，登机牌，通过，安全，发，相声，装，硬币，淘，画报，暗，开关，扶手，空姐，起飞，级，安全带，卡子，搬，插头，凉，小心，杯子，洒 | **Học tiếp cấu trúc chữ 把**  • Yêu cầu khi sử dụng câu chữ 把:  + Chủ ngữ nhất định là đối tượng thực hiện động tác mà động từ vị ngữ biểu thị  + Tân ngữ của 把 đồng thời cũng là đối tượng liên quan của động từ vị ngữ, mà nó phải là đặc chỉ, loại đặc chỉ này có thể là chỉ rõ cũng có thể là ám chỉ. (phải xác định và có liên quan đến động từ)  + Động từ chính trong câu chữ 把 phải có khả năng làm cho tân ngữ thay đổi vị trí, biến hóa hình thái. … Cho nên những động từ như 有，在，是，来，去，觉得…. Đều không thể làm động từ chính trong câu chữ 把。  + Sau động từ nhất định phải có thành phần khác, nói rõ kết quả hoặc ảnh hưởng mà động tác của động từ đó tạo ra. Thành phần khác bao gồm 了，着， Động từ lập lại, tân ngữ và bổ ngữ của động từ….  + Phó từ phủ định 没（有）hoặc động từ năng nguyện phải đặt trước 把 Không thể đặt trước động từ. | +Nghe đài đọc từ mới  + Học bài khóa số 1 trong giáo trình và trả lời các câu hỏi |  | 02 | 01 | 03 |
| 19 | Bài 13: Vui lòng đưa hộ chiếu và vé máy bay cho tôi  第 13 课：请把护照和机票给我 | +Học thêm 7 từ vựng bổ sung: 价钱，称，零钱，赛，相信，感激，轻松 |  | + Ôn lại bài cũ  + Nghe và đọc bài khóa số 2 trong giáo trình và trả lời câu hỏi  + Đối thoại với bạn bên cạnh | + Ôn lại bài cũ  + Chữa bài tập trong giáo trình | 02 | 01 | 03 |
| 20 | Làm bài kiểm tra số 3  參加 3 號測試 | - Ôn lại kiến thức đã học  - Làm bài kiểm tra số 3 với những kiến thức đã học  - Chữa bài kiểm tra cho các học viên | | | | 01 | 02 | 03 |
| 21 | Bài 14: Chân của tôi bị xe đạp đụng đau rồi  第 14 课：我的腿被自行车撞伤了 | + Học 40 từ vựng mới: 腿，上街，被，撞，到，伤，流，血，要紧，骨头，不好意思，故意问，唉，钱宝网，让，小偷，偷，遇到，叫，淋，落汤鸡，是的，湿，透，首都，剧场，司机，拉，机场，客气，算命，运气，傻，花，受骗，抽烟，罚，烧，戒烟，浪费 |  | + Ôn lại bài cũ  + Nghe và đọc 2 bài khóa và trả lời câu hỏi  + Đối thoại với bạn bên cạnh |  | 02 | 01 | 03 |
| 22 | Bài 14: Chân của tôi bị xe đạp đụng đau rồi  第 14 课：我的腿被自行车撞伤了 | + Học 5 từ mới bổ sung: 解雇，炒鱿鱼,卡片，哀悼，葬礼 | **Câu chữ 被**  Biểu thị ý nghĩa bị động, là câu vị ngữ động từ, trong đó giới từ 被 cùng với tân ngữ của nó làm trạng ngữ để biểu thị ý nghĩa bị động.  CẤU TRÚC CÂU:  KĐ: Chủ ngữ + 被 (叫 / 让) + tân ngữ + động từ + t/p khác  PĐ: Chủ ngữ + 没有 + 被 (叫 / 让) + tân ngữ + động từ + t/p khác  (Biểu đạt ý nghĩa bị động, Chủ ngữ là đối tượng bị động tác tác động, Tân ngữ là người gây ra động tác, Thành phần khác gồm: 了, BNXH, BNKQ) |  | + Ôn lại bài cũ  + Chữa bài tập trong giáo trình  + Viết 1 đoạn văn ngắn kể về 1 lận bạn bị đụng xe | 02 | 01 | 03 |
| 23 | Buổi học giao tiếp  溝通課 | * Học viên được trò chuyện trực tiếp với người bản địa * Luyện kỹ năng phản xạ nghe và nói | | | | 0 | 03 | 03 |
| 25 | Bài 15: Kinh kịch tôi xem hiểu nhưng nghe không hiểu  第 15 课：京剧我看得懂但是听不懂 | +Học 40 từ vụng mới: 演出，猜，演员，武大，动作，精彩，脸谱，表现，人物，社会，地位，性格，十分，有趣，服装，影响，传统，艺术，了解，的话，约，了，决定，上下班，担心，肯定，排，估计，下，开眼，满，说明书，古代，神话，天上，仙奴，羡慕，人间，偷偷，内容 |  | + Ôn lại bài cũ  + Nghe và đọc 2 bài khóa và trả lời câu hỏi  + Đối thoại với bạn bên cạnh  + Chữa bài tập về nhà |  | 02 | 01 | 03 |
| 26 | Bài 15: Kinh kịch tôi xem hiểu nhưng nghe không hiểu  第 15 课：京剧我看得懂但是听不懂 | +Học thêm 8 từ vựng bổ sung: 南辕北辙，赶，挑，富翁，身强力壮，技术，道理，继续 | **Câu Phức không dùng từ ngữ liên kết**  Trong khẩu ngữ hán ngữ thường chỉ dùng trật tự từ để biểu thị quan hệ ngữ nghĩa giữa các câu nhỏ, Chỉ cần ngữ nghĩa đó rõ ràng, phù hợp logic, thường không dùng từ liên quan mà trên thực tế giữa các câu nhỏ đã ngầm chứa quan hệ logic nhất định.  + Biểu thị quan hệ giả thiết  + Biểu thị quan hệ nhân quả  + Số lượng từ láy lại có thể làm trạng ngữ, thêm 地，có thể biểu đạt phương thức của hành vi, động tác. Khi làm định ngữ, sau nó phải thêm的.  + Bổ ngữ trạng thái: Nhóm động từ trong hán ngữ cũng có thể dùng 得 liên kết làm bổ ngữ trạng thái của động từ, miêu tả trạng thái của người tác động hoặc kẻ thụ động. |  | + Ôn lại bài cũ  + Chữa bài tập trong giáo trình  + Viết 1 đoạn văn ngắn kể về 1 lần đi xem phim của bạn | 02 | 01 | 03 |
| 27 | Bài 16: Núi cao như thế này cậu leo được lên trên không  第 16 课：山这么高你爬得上去吗 | + Học 30 từ vựng mới: 缆车，喘气，动，到底，胜利，加油，出汗，身，接着，危险，比，相声，台词，背，话剧，排练，受伤，纠正，演，只要。。。就，世上，无，怕，心，自信，相信，争取，恐怕，首 |  | + Ôn lại bài cũ  + Nghe và đọc 2 bài khóa và trả lời câu hỏi  + Đối thoại với bạn bên cạnh  + Chữa bài tập về nhà |  | 02 | 01 | 03 |
| 28 | Bài 16: Núi cao như thế này cậu leo được lên trên không  第 16 课：山这么高你爬得上去吗 | + Học 4 từ mới bổ sung: 画蛇添足，蛇，同意，得意 | **Bổ ngữ khả năng**  Bổ ngữ khả năng biểu thị: trong điều kiện chủ quan, khách quan có cho phép tiến hành động tác nào đó hoặc thực hiện kết quả và sự biến đổi nào đó hay không.  Kết cấu câu:  KĐ: động từ + 得 + BNXH / BNKQ  PĐ: động từ + 不 + BNXH / BNKQ  NV: KĐ + PĐ?  (Biểu thị ai, cái gì có đủ năng lực và điều kiện để làm gì hay không, Bổ ngữ khả năng diễn đạt hành động chưa xảy ra) |  | + Ôn lại bài cũ  + Chữa bài tập trong giáo trình  + Viết 1 đoạn văn ngắn nội dung tự do có sử dụng bổ ngữ khả năng | 02 | 01 | 03 |
| 29 | Bài 17: Tôi nhớ ra rồi  第 17 课：我想起来了 | +Học 28 từ vưng mới: 突然，熟，一下子，应，国际，广播，电台，邀请，呆，签，合同，中外，合资，空儿，地址，业务，搞，交流，成立，不久，开展，继续，一定，基础，只有。。。才。。。，光，抽，同意 | **Học tiếp cấu trúc bổ ngữ khả năng.**  \*Mẫu câu 1:  Động từ + 得 / 不 + 动  (Biểu thị thông qua động tác có làm thay đổi vị trí hay không?)  \*Mẫu câu 2:  Động từ + 得/ 不 + 好  (Biểu thị động tác có hoàn thiện, có khiến người khác hài lòng hay không?)  \*Mẫu câu 3:  Động từ + 得/ 不+ 住  **(**Biểu thị thông qua động tác có khiến sự vật cố định hay không?) |  |  | 02 | 01 | 03 |
| 30 | Bài 17: Tôi nhớ ra rồi  第 17 课：我想起来了 |  |  | + Ôn lại bài cũ  + Nghe và đọc 2 bài khóa và trả lời câu hỏi  + Đối thoại với bạn bên cạnh  + Thuyết trình về kỷ niệm đáng nhớ của bạn | + Ôn lại bài cũ  + Chữa bài tập trong giáo trình  + Viết 1 đoạn văn kể về 1 kỷ niệm đáng nhớ của bạn | 02 | 01 | 03 |
| 31 | Làm bài kiểm tra số 4  參加 4 號測試 | - Ôn lại kiến thức đã học  - Làm bài kiểm tra số 4 với những kiến thức đã học  - Chữa bài kiểm tra cho các học viên | | | | 01 | 02 | 03 |
| 32 | Bài 18: Kỳ nghỉ đông bạn dự định đi đâu du lịch  第 18 课：寒假你打算去哪儿旅行 | +Học 30 từ vưng mới: 饿，渴，点，好吃，辣子鸡丁，糖醋鱼，周，放假，寒假，外地，零下，冰灯，冰雕，开玩笑，计划，兵马俑，船，游览，峡，天堂，山水，甲，天下，少数，民族，风俗，路线，一边。。。一边。。。。，考察，公费 |  | + Ôn lại bài cũ  + Nghe và đọc 2 bài khóa và trả lời câu hỏi  + Đối thoại với bạn bên cạnh  + Thuyết trình về chuyến du lịch của bạn |  | 02 | 01 | 03 |
| 33 | Bài 18: Kỳ nghỉ đông bạn dự định đi đâu du lịch  第 18 课：寒假你打算去哪儿旅行 |  | **Thứ tự của động tác liên tục**  先…….再（又）,…..然后….最后….  ( ….đã, rồi mới…., sau đó…. cuối cùng…)  Ví dụ: 我先做练习，再复习生词，然后读课文，最后看电视。(Wǒ xiān zuò liànxí, zài fùxí shēngcí, ránhòu dú kèwén, zuìhòu kàn diànshì). Trước tiên tôi làm bài tập, sau đó xem lại từ mới, sau đó đọc văn bản và cuối cùng là xem TV. |  | + Ôn lại bài cũ  + Chữa bài tập trong giáo trình  + Viết 1 đoạn văn tự do có sử dụng cấu trúc先…….再（又）,…..然后….最后…. | 02 | 01 | 03 |
| 34 | Buổi học giao tiếp  溝通課 | * Học viên được trò chuyện trực tiếp với người bản địa * Luyện kỹ năng phản xạ nghe và nói | | | | 0 | 03 | 03 |
| 36 | Bài 19: Có khó khăn tìm cảnh sát  第 19 课：有困难找警察 | +Học 35 từ vựng mới: 句，困难，警察，到处，感动，十字路口，对，夫妻，看样子，农村，来往，敢，立即，扶，情景，可，发生，滚，抱，携带，脚，伸，面前，叔叔，弯，腰，梅，图，画家，松，竹，叫做，岁寒三友，字画，过奖 |  | + Ôn lại bài cũ  + Nghe và đọc 2 bài khóa và trả lời câu hỏi  + Đối thoại với bạn bên cạnh  + Thuyết trình bài văn tự do có sử dụng cấu trúc先…….再（又）,…..然后….最后…. Đã viết ngày hôm trước |  | 02 | 01 | 03 |
| 37 | Bài 19: Có khó khăn tìm cảnh sát  第 19 课：有困难找警察 |  | **Cấu Trúc:**  1. 不是…..吗？ Chẳng phải ……..hay sao?  2. 没…….吗？  Không / Chưa….hay sao?  3. Dùng đại từ nghi vấn để phản vấn.  · Dùng để nhấn mạnh khẳng định hoặc phủ định, để chứng minh hoặc phản bác người khác.  · Ý nghĩa và hình thức của câu phản vấn trái ngược nhau. Hình thức khẳng định thì nhấn mạnh ý nghĩa phủ định và ngược lại. |  | + Ôn lại bài cũ  + Chữa bài tập trong giáo trình | 02 | 01 | 03 |
| 38 | Bài 20: Con số may mắn  第 20 课：吉利的数字 | +Học 41 từ vựng mới: 珠子，连。。。也。。。，简单，一半，中国通，通，少，别人，伟大，可，申请，专利，认为，吉利，音，笨，谐音，巧克力，土豆，胡说，友谊，长久，爱情，活，顺，宴会，规矩，首先，重要，领导，长辈，上坐，敬酒，上菜，如果，上次，干杯，代替，感情，当，哈哈，吹 |  | + Ôn lại bài cũ  + Nghe và đọc 2 bài khóa và trả lời câu hỏi  + Đối thoại với bạn bên cạnh |  | 02 | 01 | 03 |
| 39 | Bài 20: Con số may mắn  第 20 课：吉利的数字 | + Học têm 20 từ vựng bổ sung: 牌照，伤疤，流氓，酒泉，救济、救命，污染，凄惨，二流子，二百五，低人一等，糊涂，一团糟，一场空，贬义词，夭折，死，灵堂，灵车，揉 | Hán ngữ thường dùng 连…….也 / 都……biểu đạt ý nghĩa cần nhấn mạnh. Giới từ 连 nêu điều cần nhấn mạnh (thường là tình huống cực đoan ), 也 / 都 để cùng phối hợp. Ngầm mang ý nghĩa so sánh biểu thị đối tượng nhấn mạnh mà còn như vậy thì những cái khác càng không phải nói.  Cấu Trúc:  连……….也/都……..  Ngay cả….cũng/ đều…..  · Biểu đạt ý nghĩa nhấn mạnh. Biểu thị đối tượng nhấn mạnh còn như vậy, thì những cái khác khỏi cần nói.  · Sau “连” là đối tượng được nhấn mạnh.  · Cấu trúc: 连…..也/都..: đều có thể là hình thức phủ định.  连…..都……: chỉ có thểlà hình thức khẳng định. |  | + Ôn lại bài cũ  + Chữa bài tập trong giáo trình | 02 | 01 | 03 |
| 40 | Ôn tập tổng hợp kiến thức  回顧和綜合知識 | * Ôn tổng hợp lại các ngữ pháp đã học * Những lưu ý, những lỗi học viên hay mắc phải | | | | 01 | 02 | 03 |
| 41 | Ôn tập tổng hợp kiến thức  回顧和綜合知識 | * Ôn tổng hợp lại các ngữ pháp đã học * Những lưu ý, những lỗi học viên hay mắc phải | | | | 01 | 02 | 03 |
| 42 | Làm bài kiểm tra số 5  參加 5 號測試 | - Ôn lại kiến thức đã học  - Làm bài kiểm tra số 5 với những kiến thức đã học  - Chữa bài kiểm tra cho các học viên | | | | 01 | 02 | 03 |

* **Giao tiếp cao cấp**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Buổi** | **Mục tiêu bài học** | **Nội dung bài học** | | | | **Số tiết** | | |
| **Từ Vựng** | **Ngữ pháp** | **Đọc hiểu** | **Nghe hiểu** | **Lý thuyết** | **Thực hành** | **Tổng** |
|  | Ôn tổng hợp kiến thức | * Ôn tập tổng hợp các ngữ pháp phổ thông ở cấp trung cấp * Test trình độ nghe, nói, đọc, viết của các học viên | | | | 03 | 0 | 03 |
|  | Ôn tổng hợp kiến thức | * Ôn tập tổng hợp các ngữ pháp phổ thông ở cấp trung cấp * Test trình độ nghe, nói, đọc, viết của các học viên | | | | 03 | 0 | 03 |
|  | Bài 01: Khi rời xa nhà  第 01 课：离家的时候 | + Học từ vựng: 愿望，终于，实现，联系，满，独生怒，多半，因此，贵燃，对于，古老，而，鸟，对立，自在，烤炉，今后，事情，改变，想法，淋，拼命，赛，离别，忘，辉，眼泪，恋恋不舍，祝福，放心，比挨打，想念 | **Hai cách sử dụng của 所 (suǒ)**  **Cách 1: Trợ động từ**  Cấu trúc: 所 + verb + 的  Ví dụ: 别动，你所站的位置很危险！  Bié dòng, nǐ suǒ zhàn de wèizhì hěn wéixiǎn!  Đừng di chuyển, vị trí của bạn là nguy hiểm!  **Cách 2: Lượng từ**  Cấu trúc: ….+ 所 + noun  Ví dụ: 这所大学已经有一百多年历史了。  Zhè suǒ dàxué yǐjīng yǒu yībǎi duō nián lìshǐle.  Trường đại học này có lịch sử hơn 100 năm. | + Nghe bài khóa trong giáo trình và trả lời câu hỏi  + Nghe đài đọc các từ vụng mới | + Đọc lại bài khóa, đối thoại bài khóa với bạn học không nhìn giáo trình  + Viết bài văn ngắn tự do theo chủ đề bài học  + Làm bài tập trong giáo trình | 02 | 01 | 03 |
|  | Bài 2: Một bức thư  第 2 课：一封信 | + Học từ vựng: 封，上，基本上，基本，叫，分别，来自，子，等，周，课外，股权内外，还没关心你，湍急啊，站，黄，个子，柔和，缓慢，又没，舒展，增强，体制，预防，疾病，走，是我，今天 | **Vừa … / đã … lại … 既 … 又 … (Jì … yòu …)**  我们坐在新教室里，感觉既暖和，又舒适。/ Wǒmen zuò zài xīn jiàoshì lǐ, gǎnjué jì nuǎnhuo, yòu shūsh. / Chúng tôi ngồi ở phòng học mới, đã ấm áp lại còn thoải mái.  **Vừa … vừa … 一边 … 一边 … (Yībiān … yībiān …)**  他们一边吃饭一边聊天儿。/ Tāmen yì biān chīfàn yì biān liáo tiānr. / Họ vừa ăn vừa nói chuyện. | + Nghe bài khóa trong giáo trình và trả lời câu hỏi  + Nghe đài đọc các từ vụng mới  + Thuyết trình bài văn đã viết ở buổi học trước  + Chữa bài tập về nhà | + Đọc lại bài khóa, đối thoại bài khóa với bạn học không nhìn giáo trình  + Viết bài văn ngắn tự do theo chủ đề bài học  + Làm bài tập trong giáo trình | 02 | 01 | 03 |
|  | Bài 3: Bốn mùa ở Bắc Kinh  第 3 课：北京的四季 | + Học từ vựng: 部分，地区，拖，动议，船装，滚娘，湖，划船，画，充满了，又热播，显得，轻松，回国，胃，向往，读起来，大学咋不给，瑞雪兆，收获成为那个，鲜花，没，瓜，亲爱，缘，平安，友好 | **Ngữ pháp sử dụng từ派 (pài)**  Cấu trúc:  A 派 B + verb/verbal phrase  Lưu ý:  A: cụm động từ-đối tượng  B: cụm từ chủ ngữ-vị ngữ  Các trợ động từ 着,, 过 không thể tồn tại trong câu này.  Ví dụ: 经理派我去机场接客户。  Jīnglǐ pài wǒ qù jīchǎng jiē kèhù.  Người quản lý đã gửi tôi đến sân bay để đón khách. | + Nghe bài khóa trong giáo trình và trả lời câu hỏi  + Nghe đài đọc các từ vụng mới  + Thuyết trình bài văn đã viết ở buổi học trước  + Chữa bài tập về nhà | + Đọc lại bài khóa, đối thoại bài khóa với bạn học không nhìn giáo trình  + Viết bài văn ngắn tự do theo chủ đề bài học  + Làm bài tập trong giáo trình | 02 | 01 | 03 |
|  | Bài 4: Lý tưởng  第 4 课：理想 | + Học từ vựng: 细粮，专业，当时，咱小哼，孩子，中文系，系，著名，路遇，地府，对面，毫升，子女是，健谈，所，风雨，彩虹，从，苏阿半天，短，梦，梦见，亲人，努尔，失败，人生，退缩，去了，喜爱孩子，艰苦，付出，建厂 | **Câu so sánh: A 不如/没有 B（这么/ 那么）+ Adj.**  Cấu trúc:  A + 不如/没有 + B（这么/ 那么）+ Adj.  Ví dụ: 这个学校不如/没有那个学校那么安静。  Zhège xuéxiào bùrú/méiyǒu nàgè xuéxiào nàme ānjìng.  Ngôi trường này không yên tĩnh như / ít hơn ngôi trường đó. | + Nghe bài khóa trong giáo trình và trả lời câu hỏi  + Nghe đài đọc các từ vụng mới  + Thuyết trình bài văn đã viết ở buổi học trước  + Chữa bài tập về nhà | + Đọc lại bài khóa, đối thoại bài khóa với bạn học không nhìn giáo trình  + Viết bài văn ngắn tự do theo chủ đề bài học  + Làm bài tập trong giáo trình | 02 | 01 | 03 |
|  | Bài 5: Nói chuyện sau nhé  第 5 课：回头再说 | + Học từ vựng: 回头，在手，口头语，趋势，民航，临走，地道，回答，命哦i安，几乎，同时，是在，太太，之后，临了，粗，价钱，扶，地面，实习，作古，由于，市南路，发动，没喜欢，见面，冷，智能机，日子 | **Năm cách sử dụng của giới từ 于 (yú)**  1.Chỉ thời gian: 于 + time  Ví dụ: 中华人民共和国成立于1949年。  2.Chỉ địa điểm, có nghĩa như: “在”: 于 + location  Ví dụ: 他于北京工作了两年，后来出国了。  3.Chỉ đối tượng: 于 + object  Ví dụ: 十年来，他一直致力于科学研究。  4.Chỉ ra điểm bắt đầu hoặc lý do. Sử dụng giống như “从” or “自”: 于 + điểm bắt đầu/lý do  Ví dụ: 能否成功，取决于你平时的努力。  5.Dùng để so sánh: Adjective + 于  Ví dụ: 这个房间远大于我的房间。 | + Nghe bài khóa trong giáo trình và trả lời câu hỏi  + Nghe đài đọc các từ vụng mới  + Thuyết trình bài văn đã viết ở buổi học trước  + Chữa bài tập về nhà | + Đọc lại bài khóa, đối thoại bài khóa với bạn học không nhìn giáo trình  + Viết bài văn ngắn tự do theo chủ đề bài học  + Làm bài tập trong giáo trình | 02 | 01 | 03 |
|  | Làm bài kiểm tra số 1  參加 1 號測試 | - Ôn lại kiến thức đã học  - Làm bài kiểm tra số 1 với những kiến thức đã học  - Chữa bài kiểm tra cho các học viên | | | | 01 | 02 | 03 |
|  | Bài 6: Ăn Nho  第 6 课：吃葡萄 | + Học từ vựng: 葡萄，来，半死不活，不要聊，竟然，许多，叶子，当，数不，串，摘，分享，收获，洗液，生意，手指，捏，最，害，并，邻居，以外，丈夫，警惕，刚嘎，毒药，串，隔壁，整整 | **Hai cách sử dụng của 朝 (cháo)**  Cách 1: Chỉ ra hướng của một hành động  Cấu trúc: 朝 + hướng + động từ  Ví dụ: 你朝前走，10分钟后就到那家书店了。  Nǐ cháo qián zǒu, shí fēnzhōng hòu jiù dào nà jiā shūdiàn le.  Bạn đi về phía trước, và bạn sẽ có mặt ở hiệu sách đó trong 10 phút.  Cách 2: Chỉ ra đối tượng của hành động  Cấu trúc: 朝 + đối tượng + động từ  Ví dụ:不要总是朝孩子发火，要给他讲道理。  Bú yào zǒngshì cháo háizi fāhuǒ, yào gěi tā jiǎng dàolǐ.  Đừng bao giờ tức giận với con của bạn. Hãy biện minh cho cậu ấy.  **朝 (cháo) vs 向 (xiàng) vs 往 (wǎng)**  朝 (cháo) vs 向 (xiàng) vs 往 (wǎng) đều có nghĩa là tới; hướng tới; theo hướng  Hướng di chuyển: \_ + hướng + động từ  Hướng đối diện: \_ + hướng  **\_ + 着 + hướng (+ động từ)**  Khi động từ đại diện cho một phong trào cụ thể:\_ + someone + verb | + Nghe bài khóa trong giáo trình và trả lời câu hỏi  + Nghe đài đọc các từ vụng mới  + Thuyết trình bài văn đã viết ở buổi học trước  + Chữa bài tập về nhà | + Đọc lại bài khóa, đối thoại bài khóa với bạn học không nhìn giáo trình  + Viết bài văn ngắn tự do theo chủ đề bài học  + Làm bài tập trong giáo trình | 02 | 01 | 03 |
|  | Bài 7: Câu chuyện thành ngữ  第 7 课：成语故事 | + Học từ vựng: 成语，滥竽充数，鱼，乐器，吹，鬼王，合奏，一起，入迷，吹牛，差，抓捕，丢，根本，乐队，扶，混丝，儿子，独奏，下，六，自相矛盾，从前，吸引，顾客，技巧哦买，见回顾，风力，词，汉头，无比，不管，其中，既然 | **So sánh 突然 (tūrán) và 忽然 (hūrán)**  **突然 (tūrán)**  突然+（的）+名词  Ví dụ:  这是一起突然的事故。  Zhè shì yīqǐ túrán de shìgù.  Đó là một tai nạn bất ngờ.  很/太/非常/十分 + 突然  Ví dụ: 事情发生得很/太/非常/十分突然。  Shìqíng fāshēng dé hěn/tài/fēicháng/shífēn túrán.  Nó xảy ra rất / quá / rất / rất đột ngột.  突然 + 极了/得很  Ví dụ: 事情发生突然极了/得很。  Shìqíng fāshēng túrán jíle/dé hěn.  Nó xảy ra đột ngột / bất ngờ  Verb + 得 +（……）突然  Ví dụ: 事故发生得那么突然。  Shìgù fāshēng dé nàme túrán.  Vụ tai nạn xảy ra quá bất ngờ.  **忽然 (hūrán)**  Ví dụ: 我忽然明白了。  Wǒ hūrán míngbáile | + Nghe bài khóa trong giáo trình và trả lời câu hỏi  + Nghe đài đọc các từ vụng mới  + Thuyết trình bài văn đã viết ở buổi học trước  + Chữa bài tập về nhà | + Đọc lại bài khóa, đối thoại bài khóa với bạn học không nhìn giáo trình  + Viết bài văn ngắn tự do theo chủ đề bài học  + Làm bài tập trong giáo trình | 02 | 01 | 03 |
|  | Buổi học giao tiếp  沟通课 | * Học viên được trò chuyện trực tiếp với người bản địa * Luyện kỹ năng phản xạ nghe và nói | | | | 0 | 03 | 03 |
|  | Bài 8: Câu chuyện tình yêu  第 8 课：恋爱故事 | + Học từ vựng: 恋爱，聪明，大方，开朗，怒海，任何，米姆，心爱，右手，滋味，自然，尽量，亲缺，问候，微笑，家，整个，开心，不知不接，电子信箱，普通，立刻，失恋，米磨，哇哦，消息看海欣，州牧 | **So sánh 便 (biàn) and 就 (jiù)**  Giống:  Chỉ ra rằng điều thứ 2 xảy ra ngay sau lần thứ nhất  Nhấn mạnh những gì được theo sau nó  如果/只要/因为/既然……，便/就……: Nếu / miễn là / vì / kể từ …  Khác:  便: Dùng trong văn viết  就: Cả văn nói và văn viết. Trong đó chỉ ra phạm vi hoặc nhấn mạnh số. | + Nghe bài khóa trong giáo trình và trả lời câu hỏi  + Nghe đài đọc các từ vụng mới  + Thuyết trình bài văn đã viết ở buổi học trước  + Chữa bài tập về nhà | + Đọc lại bài khóa, đối thoại bài khóa với bạn học không nhìn giáo trình  + Viết bài văn ngắn tự do theo chủ đề bài học  + Làm bài tập trong giáo trình | 02 | 01 | 03 |
|  | Bài 9: Cảm giác của hạnh phúc  第 9 课：幸福的感觉 | + Học từ vựng: 恋爱，聪明，大方，开朗，怒海，任何，米姆，心爱，右手，滋味，自然，尽量，亲缺，问候，微笑，家，整个，开心，不知不接，电子信箱，普通，立刻，失恋，米磨，哇哦，消息看海欣，州牧 | **Cách sử dụng: 不但不/不但没有…，反而… (búdàn bù / búdàn méi yǒu…fǎn’ér…)**  Subject + 不但不/没有……，反而 ……  Nghĩa là: Để chỉ ra mối quan hệ tiến bộ, kết quả sau 反而 là bất ngờ đối với người nói.  Sub. + 不但不/没有 + [Wanted Outcome]，反而 + [Unexpected Outcome]  Ví dụ:  吃了这药，感冒不但没好，反而更严重了。  Chīle zhè yào, gǎnmào bùdàn méi hǎo, fǎn’ér gèng yánzhòngle.  Sau khi dùng thuốc này, cảm lạnh không đỡ mà còn tồi tệ hơn. | + Nghe bài khóa trong giáo trình và trả lời câu hỏi  + Nghe đài đọc các từ vụng mới  + Thuyết trình bài văn đã viết ở buổi học trước  + Chữa bài tập về nhà | + Đọc lại bài khóa, đối thoại bài khóa với bạn học không nhìn giáo trình  + Viết bài văn ngắn tự do theo chủ đề bài học  + Làm bài tập trong giáo trình | 02 | 01 | 03 |
|  | Bài 10: Tự nâng cao bản thân  第 10 课：提高自己 | + Học từ vựng: 投稿，贸易，愤怒，投入，改天，派，弄，具鞘，反问，君子，报酬，文件，熟练，喜爱做，程序，设计，针织，自然，打印机，毛病，基友，出屁，免费，听从，刻苦，六，减半，开夜车，偶然，流，刮目，担当，众人，升至，新，红人，重视，能及，租，埋怨，态度，犯 | **Cách sử dụng cấu trúc 宁可…，也不/也要… (nìngkě…, yě bù / yě yào…)**  Cấu trúc: 宁可…，也不…  Người nói đang lựa chọn giữa hai tùy chọn, tùy chọn thích hợp đầu tiên trong khi cả hai đều không thuận lợi.  Ví dụ: 我宁可离婚，也不愿意将就过日子。  Wǒ nìngkě líhūn, yě bù yuànyì jiāng jiù guòrìzi.  Tôi thà ly hôn còn hơn sống.  宁可…，也要…  宁可 + + tùy chọn không thuận lợi, 也要 + điều gì đó (mà người nói mong muốn hoặc có ý định làm) | + Nghe bài khóa trong giáo trình và trả lời câu hỏi  + Nghe đài đọc các từ vụng mới  + Thuyết trình bài văn đã viết ở buổi học trước  + Chữa bài tập về nhà | + Đọc lại bài khóa, đối thoại bài khóa với bạn học không nhìn giáo trình  + Viết bài văn ngắn tự do theo chủ đề bài học  + Làm bài tập trong giáo trình | 02 | 01 | 03 |
|  | Làm bài kiểm tra số 2  參加 2 號測試 | - Ôn lại kiến thức đã học  - Làm bài kiểm tra số 2 với những kiến thức đã học  - Chữa bài kiểm tra cho các học viên | | | | 01 | 02 | 03 |
|  | Bài 11: Tôi đã nhìn thấy đĩa bay  第 11 课：我看见了飞碟 | + Học từ vựng: 飞碟，先，森林，裁员，味道，鲜美，抓，羊肉，选景，激动，太阳，做呀，急促，连忙，用力，意识，选场，惊呆，天空，之间，巨大，光束，快速，自传，选， 神奇，手忙，明白，无奈 | **So sánh: 一直 (yìzhí) and 始终 (shǐzhōng)**  Cấu trúc: 始终/一直 + verb  Ví dụ: 我们始终/一直坚持正确的做法。  Wǒmen shǐzhōng/yīzhí jiānchí zhèngquè de zuòfǎ.  Chúng tôi luôn luôn / luôn tuân thủ đúng phương pháp.  Khác nhau:  一直  一直 + từ chỉ thời gian  Ví dụ: 我们一直画到凌晨3点。  Wǒmen yīzhí huà dào língchén 3 diǎn.  Chúng tôi vẽ đến 3 giờ sáng. | + Nghe bài khóa trong giáo trình và trả lời câu hỏi  + Nghe đài đọc các từ vụng mới  + Thuyết trình bài văn đã viết ở buổi học trước  + Chữa bài tập về nhà | + Đọc lại bài khóa, đối thoại bài khóa với bạn học không nhìn giáo trình  + Viết bài văn ngắn tự do theo chủ đề bài học  + Làm bài tập trong giáo trình | 02 | 01 | 03 |
|  | Bài 12: Người tốt khó làm  第 12 课：好人难当 | + Học từ vựng: 景观，诚信，难免，吃力不讨好，爬，心疼，安慰，安慰，双，等，猴，安慰，双，登，吼，倒，走运，只，陪，轻，音，刷不给职工，瘦，单身，面的，以为，道歉，马大哈，桄，林荫还没到，拉链，连胜，道谢，更加，鹏，车胎，抱 | **Cách sử dụng 哪怕……，也/还…… (nǎpà…, yě/hái…)**  哪怕 Đưa ra một giả thuyết, phần sau 也/还 được sử dụng để nói bất chấp nó, các điều kiện hoặc quyết định trước đó sẽ không bao giờ thay đổi.  Ví dụ 哪怕只有一个观众，她也要演下去。  Nǎpà zhǐyǒu yīgè guānzhòng, tā yě yào yǎn xiàqù.  Ngay cả khi chỉ có một khán giả, cô sẽ tiếp tục diễn. | + Nghe bài khóa trong giáo trình và trả lời câu hỏi  + Nghe đài đọc các từ vụng mới  + Thuyết trình bài văn đã viết ở buổi học trước  + Chữa bài tập về nhà | + Đọc lại bài khóa, đối thoại bài khóa với bạn học không nhìn giáo trình  + Viết bài văn ngắn tự do theo chủ đề bài học  + Làm bài tập trong giáo trình | 02 | 01 | 03 |
|  | Buổi học giao tiếp  沟通课 | * Học viên được trò chuyện trực tiếp với người bản địa * Luyện kỹ năng phản xạ nghe và nói | | | | 0 | 03 | 03 |
|  | Bài 13: Chủ đề người dân  第 13 课：百姓话题 | + Học từ vựng: 百姓，来百姓，本，起，开办，讲述，反应，投稿，姓名，姓名，性别，职业，种地，副业，高中部，意识，照顾，一辈子，总得，单亲，听话，还在，初中，加急爱，厨师，为难，单亲，总得，伤心，身边，成就，没脸，同时，笑 | **Cách sử dụng 为……所…… (wéi … suǒ…)**  Cấu trúc: 为 + noun/noun phrases + 所 + verb  Ví dụ: 法官为这个孩子的诚实所感动。  Fǎguān wèi zhège háizi de chéngshí suǒ gǎndòng.  Thẩm phán đã cảm động bởi sự trung thực của trẻ em. | + Nghe bài khóa trong giáo trình và trả lời câu hỏi  + Nghe đài đọc các từ vụng mới  + Thuyết trình bài văn đã viết ở buổi học trước  + Chữa bài tập về nhà | + Đọc lại bài khóa, đối thoại bài khóa với bạn học không nhìn giáo trình  + Viết bài văn ngắn tự do theo chủ đề bài học  + Làm bài tập trong giáo trình | 02 | 01 | 03 |
|  | Bài 14: Ai là chủ nhà  第 14 课：谁当家 | + Học từ vựng: 当家，骄傲，回答，做主，经历，等，接，总统，月球，人类，后行，讲究，得人心者，放学，夫人，门铃，物业，主旨，负责，修理工，不知所措，勉强，迎接，学年，舞会，修理工 | **Cấu trúc sử dụng từ**  **令 (lìng)**  Cấu trúc: A 令 B + verb/verbal phrase/adjective/adjective phrase  Lưu ý:  A: cụm động từ-đối tượng  B: cụm từ vị ngữ  Từ phụ trợ năng động “着, 了, 过” không thể tồn tại trong câu này.  Ví dụ: 他的行为令我感到很失望。  Tā de xíngwéi lìng wǒ gǎn dào hěn shīwàng.  Tôi thất vọng vì cách cư xử của anh ấy. | + Nghe bài khóa trong giáo trình và trả lời câu hỏi  + Nghe đài đọc các từ vụng mới | + Đọc lại bài khóa, đối thoại bài khóa với bạn học không nhìn giáo trình  + Viết bài văn ngắn tự do theo chủ đề bài học  + Làm bài tập trong giáo trình | 02 | 01 | 03 |
|  | Bài 15: Sau khi bị thương  第 15 课：受伤以后 | + Học từ vựng: 题，音响，如何，好不，深刻，记忆，接触，西北低，带，乐于助人，分，讲，亲身，从中，想来，带，从中渔利，题心底爱蛋，车轮，打石膏，在一起，在线咨询，这是，这么，在线，是啊 | **So sánh 多亏 (duō kuī) and 幸亏 (xìng kuī)**  Giống: là kết quả của sự giúp đỡ của ai đó hoặc một số điều kiện thuận lợi, một cái gì đó xấu được tránh hoặc một cái gì đó tốt đạt được.  Khác:  多亏 + noun/pronoun  幸亏 thì không  多亏 + 了  幸亏 thì không  多亏: Tâm trạng biết ơn. Nhờ có ai đó giúp đỡ, một cái gì đó tốt đẹp đã đạt được.  幸亏: Tâm trạng may mắn. Nhờ một lý do khách quan, một cái gì đó xấu được tránh | + Nghe bài khóa trong giáo trình và trả lời câu hỏi  + Nghe đài đọc các từ vụng mới  + Thuyết trình bài văn đã viết ở buổi học trước  + Chữa bài tập về nhà | + Đọc lại bài khóa, đối thoại bài khóa với bạn học không nhìn giáo trình  + Viết bài văn ngắn tự do theo chủ đề bài học  + Làm bài tập trong giáo trình | 02 | 01 | 03 |
|  | Làm bài kiểm tra số 3  參加 3 號測試 | - Ôn lại kiến thức đã học  - Làm bài kiểm tra số 3 với những kiến thức đã học  - Chữa bài kiểm tra cho các học viên | | | | 01 | 02 | 03 |
|  | Bài 16: Bàn về cứ từ từ  第 16 课：话说慢点儿 | + Học từ vựng: 画手，年龄，关心，催促，长大，口头禅，经常，相反，奇怪，理解，蓝，后来，看法，西北过亏，普通话，手表，一口气看完， 经常，相反，奇诡，理解，后来，看法，烧，慢腾腾，敲掉，明敏好，明明 | **So sánh 连忙 (liánmáng) & 急忙 (jí máng) & 匆忙 (cōngmáng)**  连忙 vs 急忙: Không thể theo sau bởi “地”.  连忙 cho biết phản ứng nhanh với một cái gì đó  急忙 Chỉ ra điều gì đó là khẩn cấp hoặc ai đó lo lắng về điều gì đó.  Ví dụ:  见到客人进来，他们连忙说“欢迎光临”。  Jiàn dào kèrén jìnlái, tāmen liánmáng shuō “huānyíng guānglín”.  Khi thấy khách bước vào, họ nhanh chóng nói “Chào mừng”.  还有五分钟就要开会了，她急忙把资料收拾好。  Hái yǒu wǔ fēnzhōng jiù yào kāihuìle, tā jímáng bǎ zīliào shōushí hǎo.  Năm phút sau cuộc họp, cô vội vàng thu thập thông tin.  匆忙: Đang vội  Degree adverb + 匆忙  Ví dụ:  昨天走得太匆忙，没来得及和你说一声。  Zuótiān zǒu dé tài cōngmáng, méi láidéjí hé nǐ shuō yīshēng.  Tôi đã đi quá nhanh ngày hôm qua và không có thời gian để nói chuyện với bạn. | + Nghe bài khóa trong giáo trình và trả lời câu hỏi  + Nghe đài đọc các từ vụng mới  + Thuyết trình bài văn đã viết ở buổi học trước  + Chữa bài tập về nhà | + Đọc lại bài khóa, đối thoại bài khóa với bạn học không nhìn giáo trình  + Viết bài văn ngắn tự do theo chủ đề bài học  + Làm bài tập trong giáo trình | 02 | 01 | 03 |
|  | Bài 17: Thử lại một lần nữa  第 17 课：再试一次 | + Học từ vựng: 一心一意，一向，沉重，打击，零，证书，招聘，广告，氏，招，遇上，学历，何况，是将，即艾安，录音机，管，目光，集中，确实，充分，紧张，讲台，班长，起立，开场白，管，劫色，转变，慌忙，趁早，台阶，抱歉哦钱 | **Cách sử dụng: 与其…，不如… (yǔ qí…, bù rú…)**  **与其……，不如……: thích hơn**  Đối với người nói ， B tốt hơn nhiều so với A  Nghĩa là: Để kết nối hai tùy chọn, với người nói， phần sau 不如 tốt hơn nhiều so với phần sau 与其  Ví dụ:  与其坐火车，不如坐飞机更快。  Yǔqí zuò huǒchē, bùrú zuò fēijī gèng kuài.  Thay vì đi tàu, tốt hơn là bay. | + Nghe bài khóa trong giáo trình và trả lời câu hỏi  + Nghe đài đọc các từ vụng mới  + Thuyết trình bài văn đã viết ở buổi học trước  + Chữa bài tập về nhà | + Đọc lại bài khóa, đối thoại bài khóa với bạn học không nhìn giáo trình  + Viết bài văn ngắn tự do theo chủ đề bài học  + Làm bài tập trong giáo trình | 02 | 01 | 03 |
|  | Buổi học giao tiếp  沟通课 | * Học viên được trò chuyện trực tiếp với người bản địa * Luyện kỹ năng phản xạ nghe và nói | | | | 0 | 03 | 03 |
|  | Bài 18: Một hộp bánh gato  第 18 课：一盒蛋糕 | + Học từ vựng: 傍晚，随，第，本来，出差，顺手，刚好，仔细，开怀，特意，可惜，傻眼，新出，失望，见，期待，出丑，随着，悄悄，真想，开口，晒怒，比爱路，特有，表露，特有，鱼子酱，华人，馊味，消化，馊有，许魏洲 | **Cách sử dụng 万一……，（就）…… (wànyī…, jiù…)****Nghĩa: được sử dụng để ước tính mà người nói xem xét những điều hiếm khi xảy ra.****Ghi chú: thường đề cập đến một cái gì đó xấu hoặc tai nạn****Ví dụ:****他万一不行，你就代替他上场。****Tā wàn yī bùxíng, nǐ jiù dàitì tā shàngchǎng.****Trong trường hợp anh ta không thể, bạn chơi cho anh ta.** | + Nghe bài khóa trong giáo trình và trả lời câu hỏi  + Nghe đài đọc các từ vụng mới  + Thuyết trình bài văn đã viết ở buổi học trước  + Chữa bài tập về nhà | + Đọc lại bài khóa, đối thoại bài khóa với bạn học không nhìn giáo trình  + Viết bài văn ngắn tự do theo chủ đề bài học  + Làm bài tập trong giáo trình | 02 | 01 | 03 |
|  | Bài 19: Giọt nước mắt không lời  第 19 课：无声的泪 | + Học từ vựng: 油，擦面积，人情，冷暖，人性，其实，勇气，不得不，拒绝，报社，管理，设备个人，重大，时间，聋哑，厌恶，宝贵，差错，不满，是的，蒂埃里，眼神，作怪，控制，下了一题爱，沟通，配合，物质，赶上，感激，泪水 | **Cách sử dụng 幸亏……，不然…… (xìngkuī…, bùrán…)**  Nghĩa: Để chỉ ra rằng nhờ một số điều kiện hay lý do thuận lợi, một số điều tiêu cực hoặc tồi tệ đã không xảy ra.  Ví dụ:  幸亏车来了，不然我们都得迟到。  Xìngkuī chē láile, bùrán wǒmen dōu dé chídào.  May mắn là xe đã đến, nếu không tất cả chúng ta sẽ bị trễ. | + Nghe bài khóa trong giáo trình và trả lời câu hỏi  + Nghe đài đọc các từ vụng mới  + Thuyết trình bài văn đã viết ở buổi học trước  + Chữa bài tập về nhà | + Đọc lại bài khóa, đối thoại bài khóa với bạn học không nhìn giáo trình  + Viết bài văn ngắn tự do theo chủ đề bài học  + Làm bài tập trong giáo trình | 02 | 01 | 03 |
|  | Bài 20: Cái gì quan trọng nhất  第 20 课：什么最重要 | + Học từ vựng: 面试，朴素，收拾，全，圈，贵族，有名，接受，两孩，何必，瓶，只是，才能，道理，然而，争论，心里，一生，石蕊，成熟，指导，盖发表对，课程，倒是，目的，心灵，享受，来时，英镑，学费，科学，微信，秧歌剧 | **Cách sử dụng 除非……，不然…… (chúfēi…, bùrán…)****Nghĩa: Điều kiện sau là 除非 duy nhất và 除非 đưa ra kết quả sẽ không có điều kiện.****Ví dụ:****除非是他邀请我，不然我是不会去的。****Chúfēi shì tā yāoqǐng wǒ, bùrán wǒ shì bù huì qù de.** **Tôi sẽ không đi trừ khi anh ấy mời tôi.** | + Nghe bài khóa trong giáo trình và trả lời câu hỏi  + Nghe đài đọc các từ vụng mới  + Thuyết trình bài văn đã viết ở buổi học trước  + Chữa bài tập về nhà | + Đọc lại bài khóa, đối thoại bài khóa với bạn học không nhìn giáo trình  + Viết bài văn ngắn tự do theo chủ đề bài học  + Làm bài tập trong giáo trình | 02 | 01 | 03 |
|  | Làm bài kiểm tra số 4  參加 4 號測試 | - Ôn lại kiến thức đã học  - Làm bài kiểm tra số 4 với những kiến thức đã học  - Chữa bài kiểm tra cho các học viên | | | | 01 | 02 | 03 |
|  | Bài 21: Cắt tóc  第 21 课：理发 | + Học từ vựng: 理发，开张，发廊，理发时，明星，不哟有自主，面，镜子，收拾，忙碌碌，轻柔，数字，精稻，耳朵，第，嗓子，眼，手帕，伤口，的确，透，免不了，记者，整顿，停业，赔偿，后悔，善事，推荐，对亏，等候，恍然大悟 | **Phó từ 副词 / fùcí /**  Phó từ là những từ bổ sung ý nghĩa về các mặt như phương thức, trình độ, tần suất, ngữ khí … cho động từ, tính từ hoặc cả câu.  Phó từ được viết là 副词 và viết tắt là 副 các bạn nhé.  Phó từ gồm 7 loại:  Phó từ chỉ mức độ: 很、最、太 …  Phó từ chỉ phạm vi: 都、全、单 …  Phó từ chỉ thời gian, tần suất: 立刻、马上、暂时、尽量 …  Phó từ chỉ nơi chốn: 四处、处处 …  Phó từ biểu thị khẳng định, phủ định: 必须、 的确、 不、没 …  Phó từ biểu thị tình trạng, phương thức: 特意、 突然、大力、尽量 …  Phó từ biểu thị ngữ khí: 难道、 简直、却 … |  |  | 02 | 01 | 03 |
|  | Bài 21: Cắt tóc  第 21 课：理发 |  |  | + Nghe bài khóa trong giáo trình và trả lời câu hỏi  + Nghe đài đọc các từ vụng mới  + Thuyết trình bài văn đã viết ở buổi học trước  + Chữa bài tập về nhà | + Đọc lại bài khóa, đối thoại bài khóa với bạn học không nhìn giáo trình  + Viết bài văn ngắn tự do theo chủ đề bài học  + Làm bài tập trong giáo trình | 02 | 01 | 03 |
|  | Bài 22: Nỗi lòng của mẹ  第 22 课：母亲的心 | + Học từ vựng: 工人，医疗，仅，进入，无声，丧失，严重性，破坏，冷静，逐渐，领悟，不逊个，决心，哪里，耐力，点燃，希望，落榜，好事，函授，免受，听讲，补充，思维，即艾菜，头昏，禅那件，相貌，自学，会话，不安，考场，责问，病痛 | **Giới từ – 介词 /jiècí/**  Giới từ thường được đặt trước danh từ, đại từ hoặc cụm danh từ, tạo thành các cụm giới từ bổ sung ý nghĩa cho động từ, tính từ hoặc cả câu về đối tượng, thời gian, nơi chốn, phương thức, nguyên nhân, bị động, so sánh, bài trừ….  Giới từ được viết là 介词 và viết tắt là 介 các bạn nhé.  Giới từ có 5 loại chính:  Giới từ chỉ thời gian, nơi chốn, phương hướng: 从、在、向……  Giới từ chỉ phương thức, phương pháp, công cụ, so sánh: 按照、用、比…  Giới từ chỉ nguyên nhân, mục đích: 因为、 为了……  Giới từ chỉ thực hiện động tác hoặc chịu sự tác động của hành vi, động tác：被、让、把…  Giới từ chỉ đối tượng liên quan: 对、跟、和… |  |  | 02 | 01 | 03 |
|  | Bài 22: Nỗi lòng của mẹ  第 22 课：母亲的心 |  |  | + Nghe bài khóa trong giáo trình và trả lời câu hỏi  + Nghe đài đọc các từ vụng mới  + Thuyết trình bài văn đã viết ở buổi học trước  + Chữa bài tập về nhà | + Đọc lại bài khóa, đối thoại bài khóa với bạn học không nhìn giáo trình  + Viết bài văn ngắn tự do theo chủ đề bài học  + Làm bài tập trong giáo trình | 02 | 01 | 03 |
|  | Buổi học giao tiếp  沟通课 | * Học viên được trò chuyện trực tiếp với người bản địa * Luyện kỹ năng phản xạ nghe và nói | | | | 0 | 03 | 03 |
|  | Bài 23: Trường học trên mạng  第 23 课：网络学校 | + Học từ vựng: 网络，时代，监视，早晨，接，网站，屏幕，电子邮件，信息，即艾芜，主任，同行，讨论，有关，多媒体，滑雪，院子，相互，碰撞，无力，圣象，动画片，动画片，分辨，分辨，语音，原厂那个家烤鱼，面向全国，教育，入，分，处分，中，从事，耳目，夏令营，游戏，海边，野营，方式，增进，之间 | **Liên từ 连词 / liáncí /**  Liên từ có tác dụng nối từ, đoản ngữ, phân câu, và câu, …biểu thị quan hệ đẳng lập, tăng tiến, chuyển ngoặt, điều kiện, … Để nói được những câu tiếng Trung dài thì cần phải nhớ kĩ cách sử dụng liên từ. Liên từ được viết là 连词 và được viết tắt là 连 các bạn nhé.  Liên từ có thể chia thành 3 loại:  Liên từ để nối từ, đoản ngữ: 和、跟、同 …  Liên từ để nối từ hoặc phân câu: 而、而且、或者 …  Liên từ để nối phân câu trong câu phức: 不但、不仅、但是 … |  |  | 02 | 01 | 03 |
|  | Bài 23: Trường học trên mạng  第 23 课：网络学校 |  |  | + Nghe bài khóa trong giáo trình và trả lời câu hỏi  + Nghe đài đọc các từ vụng mới  + Thuyết trình bài văn đã viết ở buổi học trước  + Chữa bài tập về nhà | + Đọc lại bài khóa, đối thoại bài khóa với bạn học không nhìn giáo trình  + Viết bài văn ngắn tự do theo chủ đề bài học  + Làm bài tập trong giáo trình | 02 | 01 | 03 |
|  | Bài 24: chỉ số IQ  第 24 课：情商 | + Học từ vựng: 情商，情绪，智商，清关、素质，体谅，设身处地，追想，动力，建立，人力，自动，真，占，弱智，发明，可见，因素，唯一，人员，自觉，性，竞争，方面，目标，自发，发挥，达到，讨厌，往往，风趣，温和，棉花，声，冒险，互联网，距离，时空，传播 | **Trợ từ 助词 / zhùcí /**  Trợ từ thường đi kèm với từ, cụm từ hoặc câu để biểu thị quan hệ ngữ pháp như quan hệ kết cấu hoặc động thái. Trợ từ được viết là 助词 và được viết tắt là 助 các bạn nhé.  Trợ từ chia thành 4 loại:  Trợ từ kết cấu: 的、地、得  Trợ từ động thái: 着、 了、过  Trợ từ so sánh: 似的、一样、(一) 般  Trợ từ khác: 所、给、连 |  |  | 02 | 01 | 03 |
|  | Bài 24: chỉ số IQ  第 24 课：情商 |  |  | + Nghe bài khóa trong giáo trình và trả lời câu hỏi  + Nghe đài đọc các từ vụng mới  + Thuyết trình bài văn đã viết ở buổi học trước  + Chữa bài tập về nhà | + Đọc lại bài khóa, đối thoại bài khóa với bạn học không nhìn giáo trình  + Viết bài văn ngắn tự do theo chủ đề bài học  + Làm bài tập trong giáo trình | 02 | 01 | 03 |
|  | Bài 25: Bạn thích màu gì  第 25 课：你喜欢什么颜色 | + Học từ vựng: 橘黄，活跃，分子，乐观，注意，则，灰色，具有，沉静，独处，害羞，不删，喜感，心甘情愿，悲观，某，毫无，泛政治化，不同，宁静，舒适，进一步，墙壁，对哟书，据说，减少，你也，色彩斑斓，和谐，凉爽，没话，紫色 | **Từ ngữ khí 语气词 / yǔqì cí /**  Từ ngữ khí thường đứng ở cuối câu biểu thị ngữ khí, cũng có thể dùng ở giữa câu để ngắt nghỉ. Từ ngữ khí được viết là 语气词 và được viết tắt là 语气 các bạn nhé.  Từ ngữ khí chia thành 4 loại:  Ngữ khí trần thuật: 的、了、吧 …  Ngữ khí nghi vấn: 吗、呢 …  Ngữ khí cầu khiến: 吧、了、啊 …  Ngữ khí cảm thán: 啊 … |  |  | 02 | 01 | 03 |
|  | Bài 25: Bạn thích màu gì  第 25 课：你喜欢什么颜色 |  |  | + Nghe bài khóa trong giáo trình và trả lời câu hỏi  + Nghe đài đọc các từ vụng mới  + Thuyết trình bài văn đã viết ở buổi học trước  + Chữa bài tập về nhà | + Đọc lại bài khóa, đối thoại bài khóa với bạn học không nhìn giáo trình  + Viết bài văn ngắn tự do theo chủ đề bài học  + Làm bài tập trong giáo trình | 02 | 01 | 03 |
|  | Buổi học giao tiếp  沟通课 | * Học viên được trò chuyện trực tiếp với người bản địa * Luyện kỹ năng phản xạ nghe và nói | | | | 0 | 03 | 03 |
|  | Bài 26: Lương Sơn Bá và Chúc Anh Đài  第 26 课：梁山伯与祝英台 | + Học từ vựng: 洁白，传说，家喻户晓，好学，绣花，努版，经不住，苦苦，哀求，男生，邪恶满，即见如故，人品，想尽，赠送，假，楼台，相会，表明心迹，吊销执照，高比啊，迎亲，诉说，玲珑，隆隆，蝴蝶，流产，飞翔，蝴蝶，普利，乌云，累，花椒 | **Lượng từ 量词 / liàngcí**  Lượng từ là loại từ chỉ đơn vị của người, sự vật hoặc đơn vị của động tác hành vi.  Trong tiếng Trung có đến hơn 500 lượng từ. Lượng từ được viết là 量词, viết tắt là 量 các bạn nhé.  Lượng từ bao gồm 2 loại:  Danh lượng từ: 年、周  Động lượng từ: 趟、遍 |  |  | 02 | 01 | 03 |
|  | Bài 26: Lương Sơn Bá và Chúc Anh Đài  第 26 课：梁山伯与祝英台 |  |  | + Nghe bài khóa trong giáo trình và trả lời câu hỏi  + Nghe đài đọc các từ vụng mới  + Thuyết trình bài văn đã viết ở buổi học trước  + Chữa bài tập về nhà | + Đọc lại bài khóa, đối thoại bài khóa với bạn học không nhìn giáo trình  + Viết bài văn ngắn tự do theo chủ đề bài học  + Làm bài tập trong giáo trình | 02 | 01 | 03 |
|  | Ôn tập tổng hợp kiến thức  回顧和綜合知識 | * Ôn tổng hợp lại các ngữ pháp đã học * Những lưu ý, những lỗi học viên hay mắc phải | | | | 03 | 0 | 03 |
|  | Ôn tập tổng hợp kiến thức  回顧和綜合知識 | * Ôn tổng hợp lại các ngữ pháp đã học * Những lưu ý, những lỗi học viên hay mắc phải | | | | 03 | 0 | 03 |
|  | Làm bài kiểm tra số 5  參加 5號測試 | * Ôn lại kiến thức đã học * Làm bài kiểm tra số 5 với những kiến thức đã học * Chữa bài kiểm tra cho các học viên | | | | 01 | 02 | 03 |

* **Lớp HSK 123**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Buổi** | **Mục tiêu bài học** | **Nội dung bài học** | | | | **Số tiết** | | |
| **Từ Vựng** | **Ngữ pháp** | **Đọc hiểu** | **Nghe hiểu** | **Lý thuyết** | **Thực hành** | **Tổng** |
|  | Ôn tổng hợp kiến thức Tiếng Trung cơ bản | * Ôn tập tổng hợp các ngữ pháp phổ thông ở cấp độ cơ bản * Test trình độ nghe, nói, đọc, viết của các học viên | | | | 02 | 01 | 03 |
| 1. 2 | Bài 1: Tôi thích âm nhạc hơn bạn  第1课：我比你更喜歡音乐 | + Học 41 từ vựng mới trong giáo trình: 变化，暑假，还，比，人口，最， 城市，增加，建筑，过去，变，更，漂亮，冬天，暖和，可是，暖气，天气, 预报，气温，高，度，屋子，感觉，家庭，撸管，饭店，迷，光，也许，现代，世界，名曲，名歌，流行，歌曲，年轻，歌词，有些，遥远 | **-Dùng từ so sánh 比**  + Dùng chữ 比 để so sánh sự khác biệt giữa 2 sự vật. A 比 B…..  Cấu trúc câu:  A 比 B + động từ + tân ngữ  Ví dụ:  飞机比汽车快。(Fēijī bǐ qìchē kuài). máy bay so với xe ô tô thì chạy nhanh hơn | + Nghe bài khóa trong giáo trình và trả lời câu hỏi  + Nghe đài đọc các từ vụng mới | + Đọc lại bài khóa, đối thoại bài khóa với bạn học không nhìn giáo trình  + Viết bài văn ngắn về sở thích của mình có sử dụng từ so sánh 比 | 02 | 01 | 03 |
| 1. 3 | Bài 2: Mùa đông ở chỗ chúng tôi lạnh như ở bắc kinh  第二课：我们那儿的冬夫跟北京一樣冷 | + Học 27 từ vựng mới trong giáo trình: 国家，一样，时差，夜，季节，船，夏，球，热，冷，刮风，下雪，不但。。而且，得，分，听写，周末，出去，历史，产生，画册，研究，指示器，老，改革，开放，一切  + Học thêm 7 từ vựng bổ sung: 赛，马，国王，等，上等，中等，下等 | **不但(bú dàn)……而且(ér qiě)……**  Có nghĩa là : Không những….. mà còn………, thường dùng liền với nhau để biểu thị mức độ tăng tiến   * Trường hợp một: Khi 2 phân câu đều thuộc 1 chủ ngữ ⇒ thì ” 不但” phải đặt ở phía sau chủ ngữ của phân câu thứ nhất   **Ví dụ:** 我不但去过下龙湾，而且去过胡志明市。(wǒ bú dàn qù ɡuò xià lónɡ wān, ér qiě qù ɡuò hú zhì mínɡ shì). Tôi không những đi qua Vịnh Hạ Long, mà còn đi qua thành phố Hồ Chí Minh   * Trường hợp 2: Khi 2 phân câu khác chủ ngữ thì ” 不但” phải đặt ở trước chủ ngữ của phân câu thứ nhất   Ví dụ: 不但她会说汉, 而且她妹妹也会说汉语。(Bùdàn tā huì shuō hànyǔ, érqiě tā mèimei yě huì shuō hànyǔ). không những cô ấy biết nói tiếng Hán mà em gái cô ấy cũng biết nói tiếng Hán | + Ôn lại bài cũ  + Nghe bài khóa trong giáo trình và trả lời câu hỏi  + Nghe đài đọc các từ vụng mới  +Chữa bài tập về nhà | + Đọc lại bài khóa, đối thoại bài khóa với bạn học không nhìn giáo trình  + Viết bài văn ngắn tự do có sử dụng cấu trúc不但(bú dàn)……而且(ér qiě)…… | 02 | 01 | 03 |
| 1. 4 | Bài 3: Mùa đông sắp đến rồi  第三课：冬天快要到了 | + Học 36 từ vụng mới: 爱，滑冰，滑雪，家乡，有名，风景，区，陆游，尤其，凉快，避暑，人家，靠，经营，发财，树叶，落，红叶，剑，着急，着呢，表，坏，哎呀，停，该，电池，迟到，好事，坏事，啦，母亲，地，结欢，未婚夫，将来，这样 | **Biểu đạt sự thay đổi bằng trợ từ ngữ khí 了 và 不….了。**  Trợ từ ngữ khí 了đặt ở cuối câu biểu thị sự thay đổi  Ví dụ: 件衣服小了（Zhè jiàn yīfú xiǎole.）Bộ quần áo này bé rồi ⇒ biểu đạt (不能穿了: không thể mặc vừa /hoặc/ 又长高了:bản thân lại cao to hơn rồi)  **Dùng 要/快/快要/jiuyao……了 để biểu đạt động tác sắp xảy ra**  **Trạng từ kết cấu 地 (de) để nhận biết trạng ngữ trong câu:**  Động từ chỉ cảm xúc / tính từ + 地 + động từ  Ví dụ: 她高兴地告诉我，姐姐下个月就要结婚了。(Tā gāoxìng de gàosù wǒ, jiějiě xià gè yuè jiù yào jiéhūnle). Cô ấy nói với tôi một cách đầy hào hứng rằng chị của cô ấy tháng sau sẽ kết hôn | + Ôn lại bài cũ  + Nghe bài khóa trong giáo trình và trả lời câu hỏi  + Nghe đài đọc các từ vụng mới | + Đọc lại bài khóa, đối thoại bài khóa với bạn học không nhìn giáo trình  + Viết bài văn ngắn tự do có sử dụng trợ từ ngữ khí 了 và 不….了。 | 02 | 01 | 03 |
| 1. 5 | Bài 4: Nhanh lên, xe sắp chạy rồi  第四课：快上来吧，要开去了 | + Học 33 từ vụng mới: 送，开会，教学，研讨，研讨会，讲过，向，问好，稍，过去，过来，门口，辛苦，麻烦，麻烦，糖，爱人，办事，马上，慢，展览馆，展览，上来，开车，照相机，作为，注意出土，文物，大约，要求，声，清楚，师傅，大使馆，大师 | + Phân biệt “来” và “去”  来: Đến (hướng về phía người nói). Động tác, hành động tiến hành hướng về phía người nói hoặc đối tượng trần thuật  Ví dụ: 近来怕 (Jìnlái pà): Vào đây đi  去: Đi (xa phía người nói). Động tác, hành động tiến hành ngược hướng hay tách rời phía của người nói hoặc đối tượng trần thuật  Ví dụ: 我不进去了(Wǒ bù jìnqùle): tôi không vào đâu | + Ôn lại bài cũ  + Nghe bài khóa trong giáo trình và trả lời câu hỏi  + Nghe đài đọc các từ vụng mới  + Làm bài tập trong giáo trình | + Ôn lại bài cũ  + Đọc lại bài khóa, đối thoại bài khóa với bạn học không nhìn giáo trình  + Đặt 2 câu sử dụng từ “来” và 2 câu sử dụng từ “去” | 02 | 01 | 03 |
| 1. 6 | Bài 5: Tôi đã nghe bản hòa tấu piano “ hoàng hà”  第五课：我听过钢琴协奏曲《黃河》 | + Học 34 từ vụng mới: 经历，过，住院，中医，苦，中成药，甜，摸，脉，药方，按摩，针灸，细，曾经，好，烤鸭，第，中餐，白鼠，糖葫芦，什么的，亲耳，钢琴，家，演奏，极了，小提琴，协奏曲，好听，还，嘛 | **Hình thức khẳng định**  • KĐ: động từ + 过  • PĐ: 没 ( 有) + động từ + 过  • NV: động từ + 过 + tân ngữ + 没有？  => Biểu thị hành động từng xảy ra và kết thúc trong quá khứ, Biểu đạt sự từng trải, kinh nghiệm.  Ví dụ:  A: 你去过中国吗？Nǐ qùguò zhōngguó ma. Bạn từng đi TQ chưa?  ⇒ B:去过。Qùguò. Từng đi | + Ôn lại bài cũ  + Nghe bài khóa trong giáo trình và trả lời câu hỏi  + Nghe đài đọc các từ vụng mới  + Làm bài tập trong giáo trình | + Ôn lại bài cũ  + Đọc lại bài khóa, đối thoại bài khóa với bạn học không nhìn giáo trình  + Viết đoạn văn ngắn tự do có sử dụng cấu trúc khằng định 过 | 02 | 01 | 03 |
| 1. 7 | Làm bài kiểm tra số 1  參加 1 號測試 | - Ôn lại kiến thức đã học  - Làm bài kiểm tra số 1 với những kiến thức đã học  - Chữa bài kiểm tra cho các học viên | | | | 01 | 02 | 03 |
| 1. 8 | Bài 6: Tôi đến cùng đoàn du lịch  第6课：我是跟旅遊团一起來来的 | +Học 29 từ vụng mới: 前天，导游，研究生，打工，利用，假期，陆星社，组织，老板，需要，经常，收集，一。。。就，安排，帮助，希望，铁路，风光，商量，故乡，自由，活动，互相，老外，呀，鼻子，头发，眼睛，声调 | **Cấu trúc 是….的**  Dùng để nhấn mạnh thời gian, địa điểm, phương thức, mục đích, đối tượng … của động tác đã xảy ra hoặc đã hoàn thành. Trong câu khẳng định 是 có thể được bỏ. Trong câu phủ định是 không thể lược bỏ  ##Chủ ngữ + 是 + ………..+ 的  • Khẳng định có thể bỏ “是”  • Phủ định phải có “不是”  • Chữ “了” không dùng trong cấu trúc “是………..的”  **Cấu trúc liên kết: 一……. 就…..**  Dùng để biểu thị các động tác thứ hai xảy ra tiếp liền động tác thứ nhất  ##Chủ ngữ + 一………就…….  • Vừa …….liền : biểu thị động tác thứ hai xảy ra ngay sau động tác thứ nhất  • Hễ ……..thì: biểu thị động tác thứ hai là kết quả, động tác thứ nhất là nguyên nhân | + Ôn lại bài cũ  + Nghe bài khóa trong giáo trình và trả lời câu hỏi  + Nghe đài đọc các từ vụng mới  + Làm bài tập trong giáo trình  + Tạo cuộc hội thoại với bạn bên cạnh có sử dụng cấu trúc 是….的 | + Ôn lại bài cũ  + Đọc lại bài khóa, đối thoại bài khóa với bạn học không nhìn giáo trình | 02 | 01 | 03 |
| 1. 9 | Bài 7: Em tìm thấy hộ chiếu của anh chưa?  第 7 课：我的护照你找到了没有? | +Học 39 từ vụng mới: 放，半天，着，签证，手提包，交，好好儿，大衣，口袋，丢三落四，发现，球迷，可，程度，为了，正常，承认，发狂，锦标赛，期间，像，生病，白天，精神，贴，通知，暂停，营业，够，算，多得是，亲眼，世界，准，辞职，最后，成，佩服，棒  + Học thêm 8 từ vụng bổ sung: 房子，邻居，偷，小偷，表情，言行，举动，砍柴 | **Câu vị ngữ chủ vị**  Nếu câu dùng một cụm chủ vị để miêu tả, nói rõ một đối tượng nào đó (chủ ngữ của câu) thì cũng là loại câu vị ngữ chủ vị  Cấu trúc câu:  Danh từ 1 + danh từ 2 + động từ  (Danh từ 1 thường là tân ngữ của động từ)  Ví dụ: 昨天的讲座你听了吗？(Zuótiān de jiǎngzuò nǐ tīngle ma?) bạn có nghe bài giảng ngày hôm qua không?)  **Bổ ngữ kết quả: 在，好，着（zháo)**  • Động từ + 在 + địa điểm  (Biểu thị thông qua động tác khiến sự vật thay đổi vị trí)  • Động từ + 着 (zháo)  (Biểu thị đạt được muc đích)  • Động từ + 好  (Biểu thị động tác hoàn thành tốt, làm hài long) | + Ôn lại bài cũ  + Nghe bài khóa trong giáo trình và trả lời câu hỏi  + Nghe đài đọc các từ vụng mới  + Làm bài tập trong giáo trình  + Tạo cuộc hội thoại với bạn bên cạnh có sử dụng ít nhất 3 câu vị ngữ chủ vị | + Ôn lại bài cũ  + Đọc lại bài khóa, đối thoại bài khóa với bạn học không nhìn giáo trình  + Đặt 6 câu hỏi có sử dụng bổ ngữ kết quả: 在，好，着（zháo). Mỗi từ 2 câu. | 02 | 01 | 03 |
| 1. 10 | Bài 8: Kính cuả tôi hỏng rồi  第 8 课：我的眼镜摔坏了 | +Học 30 từ vụng mới: 照，洗，闭，油画，放大，倍，公分，差，碰，起，事故，整，眼镜，别提了，倒霉，摔跤，掉，地上，上班，保证，遵守，规则，造成，拥挤，主要，原因，之一，引起，赶快，发展 | **Câu bị động:**  Cấu trúc câu bị động:  ##Chủ ngữ bị động + động từ + thành phần khác  Ví dụ: 今天的练习做完了。(Jīntiān de liànxí zuò wánliǎo: bài tập hôm nay tôi làm xong hết rồi). | + Ôn lại bài cũ  + Nghe bài khóa trong giáo trình và trả lời câu hỏi  + Nghe đài đọc các từ vụng mới  + Làm bài tập trong giáo trình | + Ôn lại bài cũ  + Đọc lại bài khóa, đối thoại bài khóa với bạn học không nhìn giáo trình | 02 | 01 | 03 |
| 1. 11 | Bài 9: Quên lấy chìa khóa ra rồi  第 9 课：我钥忘抆下来了 | +Học 38 từ vựng mới: 图书城，进去，各种各样，兴奋、书架，下来，抽，挑，选，小说，回去，除了。。。以外，于是，音响，这里，根据，拍，盒，下，学期，纸箱，饭馆，盘，累，困，电梯，维修，楼梯，只好，提，步，钥匙，却，忽然，想起来，插，拔，哭戏爱不得 |  | + Ôn lại bài cũ  + Nghe bài khóa trong giáo trình và trả lời câu hỏi  + Nghe đài đọc các từ vụng mới  + Làm bài tập trong giáo trình | + Ôn lại bài cũ  + Đọc lại bài khóa, đối thoại bài khóa với bạn học không nhìn giáo trình | 02 | 01 | 03 |
| 1. 12 | Bài 10: Cửa phòng họp vẫn đang mở  第 10 课：会议厅的门开着呢 | +Học 36 từ vụng mới: 会议厅，中心，服务员，张，个子，左右，戴，着，副，穿，西服，裙子，干，主持人，小伙子，扛，摄像机，麦克风，讲话，墙，喜，还礼，热闹，挂，灯笼，摆，新娘，面包，新郎，帅，领带，热情，客人，到，不停，气氛 | **\*Câu bị động dùng “被”， “叫”， “让”. \***  Cấu trúc:  Chủ ngữ + 被/ 叫/ 让 + kẻ chủ động + động từ + thành phần khác  Chủ ngữ trong loại câu này là kẻ chịu sự chi phối của hành vi động tác, còn kẻ chủ động phát ra động tác lại là tân ngữ của giới từ “被”“叫”，“让”  Ví dụ: 新画报被同学们借走了。(Xīn huàbào bèi tóngxuémen jiè zǒule. Họa báo mới bị học sinh mượn đi rồi)  **Trợ từ “给”， “所” biểu thị bị động**  Để biểu thị bị động, người ta còn có thể dùng trợ từ “给” và “所”  Trợ từ “给” có thể dùng ngay trước động từ để biểu thị bị động. Nó có thể dùng trong câu bị động và cả câu chủ động  Ví dụ: 教室都让我们给打扫干净了。(Jiàoshì dōu ràng wǒmen gěi dǎsǎo gānjìngle: Lớp học đều đã được chúng tôi quét sạch sẽ) | + Ôn lại bài cũ  + Nghe bài khóa trong giáo trình và trả lời câu hỏi  + Nghe đài đọc các từ vụng mới  + Làm bài tập trong giáo trình | + Ôn lại bài cũ  + Đọc lại bài khóa, đối thoại bài khóa với bạn học không nhìn giáo trình  + Đặt 6 câu bị động có sử dụng “被”, “叫”, “让”. Mỗi từ 2 câu | 02 | 01 | 03 |
| 1. 13 | Làm bài kiểm tra số 2  參加 2 號測試 | - Ôn lại kiến thức đã học  - Làm bài kiểm tra số 2 với những kiến thức đã học  - Chữa bài kiểm tra cho các học viên | | | | 01 | 02 | 03 |
| 1. 14 | Bài 11: Phía trước có một chiếc xe trống đang tới  第 11 课：前边开过来一辆空车 | **+**Học 41 từ vựng mới: 做客，越来越，打的，空，四合院，院子，种，棵，造，结，常，甜，越。。。越，盖，住宅，小区，建，搬，遗憾，舍不得，离开，现代化，圣诞节，新年，随便，感想，体会，遇见，建议，提，出门，人们，丰富，大半，装饰，礼物，欢乐，节日，春节，开，联欢会 |  | + Ôn lại bài cũ  + Nghe và đọc bài khóa trong giáo trình và trả lời câu hỏi  + Nghe đài đọc các từ vụng mới  + Đối thoại với bạn bên cạnh |  | 02 | 01 | 03 |
| 1. 15 | Bài 11: Phía trước có một chiếc xe trống đang tới  第 11 课：前边开过来一辆空车 |  | **Biểu đạt sự thay đổi:**  越来越…… và 越……..越  • 越来越…. biểu thị mức độ của sự vật thay đổi theo sự phát triển của thời gian.  Ví dụ: 我们学的课文越来越难。(Wǒmen xué de kèwén yuè lái yuè nán): Bài khóa chúng tôi học càng ngày càng khó.  • 越…..越… biểu thị mức độ thay đổi theo sự phát triển của tình hình.  Ví dụ: 北京的大楼越盖越多了。(Běijīng de dàlóu yuè gài yuè duō le). Các tòa nhà ở Bắc Kinh đang ngày càng được xây dựng nhiều hơn. |  | + Ôn lại bài cũ  + Đặt 4 câu bị động có sử dụng越来越…… và 越…..越. Mỗi cụm 2 câu  + Chữa bài tập trong giáo trình | 02 | 01 | 03 |
| 1. 16 | Bài 12: Tại sao lại dán ngược chữ Phúc trên cửa  第 12 课：为什么把福字倒贴在门上 | + Học 45 từ vựng mới: 品尝，特色，亲手，最好，把，它，布置，会场，管理员，告诉，答应，打扫，窗户，擦，桌子，圆圈，黑板，音响，彩灯，彩带，惊喜，兵官，夫人，幅，水仙，开，福，字，对联，新春，吉祥，行业，兴旺，哦，可不是，仔细，认识，声音，椅子，幸福，到，沙发，冰箱，洗衣机，空调 |  | + Ôn lại bài cũ  + Nghe và đọc bài khóa trong giáo trình và trả lời câu hỏi  + Nghe đài đọc các từ vụng mới  + Đối thoại với bạn bên cạnh |  | 02 | 01 | 03 |
| 1. 17 | Bài 12: Tại sao lại dán ngược chữ Phúc trên cửa  第 12 课：为什么把福字倒贴在门上 | + Học thêm 5 từ vụng bổ sung: 神，悄悄，帽子，摘，吹气 | **Câu chữ 把**  Câu có giới từ 把 và tân ngữ của nó làm trạng ngữ gọi là câu chữ 把 。dùng để biểu thị động tác tương ứng được thực hiện đối với người hoặc vật được xác định (tức tân ngữ của 把）hoặc nói rõ ảnh hưởng hoặc kết quả nào đó mà động tác xảy ra để biểu đạtphương hướng, phương thức, nguyện vọng và mục đích….  CẤU TRÚC CHUNG:  KĐ: CN + 把 + tân ngữ + động từ + thành phần khác  CN + 把 + tân ngữ + động từ + 在/ 到 / 给/ 成 + tân ngữ  PĐ: CN + 没 （有） + 把+ tân ngữ + động từ + thành phần khác  BNKQ, động từ lặp lại, tân ngữ”) |  | + Ôn lại bài cũ  + Chữa bài tập trong giáo trình | 02 | 01 | 03 |
| 1. 18 | Bài 13: Vui lòng đưa hộ chiếu và vé máy bay cho tôi  第 13 课：请把护照和机票给我 | + Học 30 từ vựng mới: 国外，乘，办理，登记，手机，行李，托运，机票，登机牌，通过，安全，发，相声，装，硬币，淘，画报，暗，开关，扶手，空姐，起飞，级，安全带，卡子，搬，插头，凉，小心，杯子，洒 | **Học tiếp cấu trúc chữ 把**  • Yêu cầu khi sử dụng câu chữ 把:  + Chủ ngữ nhất định là đối tượng thực hiện động tác mà động từ vị ngữ biểu thị  + Tân ngữ của 把 đồng thời cũng là đối tượng liên quan của động từ vị ngữ, mà nó phải là đặc chỉ, loại đặc chỉ này có thể là chỉ rõ cũng có thể là ám chỉ. (phải xác định và có liên quan đến động từ)  + Động từ chính trong câu chữ 把 phải có khả năng làm cho tân ngữ thay đổi vị trí, biến hóa hình thái. … Cho nên những động từ như 有，在，是，来，去，觉得…. Đều không thể làm động từ chính trong câu chữ 把。  + Sau động từ nhất định phải có thành phần khác, nói rõ kết quả hoặc ảnh hưởng mà động tác của động từ đó tạo ra. Thành phần khác bao gồm 了，着， Động từ lập lại, tân ngữ và bổ ngữ của động từ….  + Phó từ phủ định 没（有）hoặc động từ năng nguyện phải đặt trước 把 Không thể đặt trước động từ. | +Nghe đài đọc từ mới  + Học bài khóa số 1 trong giáo trình và trả lời các câu hỏi |  | 02 | 01 | 03 |
| 1. 19 | Bài 13: Vui lòng đưa hộ chiếu và vé máy bay cho tôi  第 13 课：请把护照和机票给我 | +Học thêm 7 từ vựng bổ sung: 价钱，称，零钱，赛，相信，感激，轻松 |  | + Ôn lại bài cũ  + Nghe và đọc bài khóa số 2 trong giáo trình và trả lời câu hỏi  + Đối thoại với bạn bên cạnh | + Ôn lại bài cũ  + Chữa bài tập trong giáo trình | 02 | 01 | 03 |
| 1. 20 | Làm bài kiểm tra số 3  參加 3 號測試 | - Ôn lại kiến thức đã học  - Làm bài kiểm tra số 3 với những kiến thức đã học  - Chữa bài kiểm tra cho các học viên | | | | 01 | 02 | 03 |
| 1. 21 | Bài 14: Chân của tôi bị xe đạp đụng đau rồi  第 14 课：我的腿被自行车撞伤了 | + Học 40 từ vựng mới: 腿，上街，被，撞，到，伤，流，血，要紧，骨头，不好意思，故意问，唉，钱宝网，让，小偷，偷，遇到，叫，淋，落汤鸡，是的，湿，透，首都，剧场，司机，拉，机场，客气，算命，运气，傻，花，受骗，抽烟，罚，烧，戒烟，浪费 |  | + Ôn lại bài cũ  + Nghe và đọc 2 bài khóa và trả lời câu hỏi  + Đối thoại với bạn bên cạnh |  | 02 | 01 | 03 |
| 1. 22 | Bài 14: Chân của tôi bị xe đạp đụng đau rồi  第 14 课：我的腿被自行车撞伤了 | + Học 5 từ mới bổ sung: 解雇，炒鱿鱼,卡片，哀悼，葬礼 | **Câu chữ 被**  Biểu thị ý nghĩa bị động, là câu vị ngữ động từ, trong đó giới từ 被 cùng với tân ngữ của nó làm trạng ngữ để biểu thị ý nghĩa bị động.  CẤU TRÚC CÂU:  KĐ: Chủ ngữ + 被 (叫 / 让) + tân ngữ + động từ + t/p khác  PĐ: Chủ ngữ + 没有 + 被 (叫 / 让) + tân ngữ + động từ + t/p khác  (Biểu đạt ý nghĩa bị động, Chủ ngữ là đối tượng bị động tác tác động, Tân ngữ là người gây ra động tác, Thành phần khác gồm: 了, BNXH, BNKQ) |  | + Ôn lại bài cũ  + Chữa bài tập trong giáo trình  + Viết 1 đoạn văn ngắn kể về 1 lận bạn bị đụng xe | 02 | 01 | 03 |
| 1. 23 | Buổi học giao tiếp  溝通課 | * Học viên được trò chuyện trực tiếp với người bản địa * Luyện kỹ năng phản xạ nghe và nói | | | | 0 | 03 | 03 |
| 1. 25 | Bài 15: Kinh kịch tôi xem hiểu nhưng nghe không hiểu  第 15 课：京剧我看得懂但是听不懂 | +Học 40 từ vụng mới: 演出，猜，演员，武大，动作，精彩，脸谱，表现，人物，社会，地位，性格，十分，有趣，服装，影响，传统，艺术，了解，的话，约，了，决定，上下班，担心，肯定，排，估计，下，开眼，满，说明书，古代，神话，天上，仙奴，羡慕，人间，偷偷，内容 |  | + Ôn lại bài cũ  + Nghe và đọc 2 bài khóa và trả lời câu hỏi  + Đối thoại với bạn bên cạnh  + Chữa bài tập về nhà |  | 02 | 01 | 03 |
| 1. 26 | Bài 15: Kinh kịch tôi xem hiểu nhưng nghe không hiểu  第 15 课：京剧我看得懂但是听不懂 | +Học thêm 8 từ vựng bổ sung: 南辕北辙，赶，挑，富翁，身强力壮，技术，道理，继续 | **Câu Phức không dùng từ ngữ liên kết**  Trong khẩu ngữ hán ngữ thường chỉ dùng trật tự từ để biểu thị quan hệ ngữ nghĩa giữa các câu nhỏ, Chỉ cần ngữ nghĩa đó rõ ràng, phù hợp logic, thường không dùng từ liên quan mà trên thực tế giữa các câu nhỏ đã ngầm chứa quan hệ logic nhất định.  + Biểu thị quan hệ giả thiết  + Biểu thị quan hệ nhân quả  + Số lượng từ láy lại có thể làm trạng ngữ, thêm 地，có thể biểu đạt phương thức của hành vi, động tác. Khi làm định ngữ, sau nó phải thêm的.  + Bổ ngữ trạng thái: Nhóm động từ trong hán ngữ cũng có thể dùng 得 liên kết làm bổ ngữ trạng thái của động từ, miêu tả trạng thái của người tác động hoặc kẻ thụ động. |  | + Ôn lại bài cũ  + Chữa bài tập trong giáo trình  + Viết 1 đoạn văn ngắn kể về 1 lần đi xem phim của bạn | 02 | 01 | 03 |
| 1. 27 | Bài 16: Núi cao như thế này cậu leo được lên trên không  第 16 课：山这么高你爬得上去吗 | + Học 30 từ vựng mới: 缆车，喘气，动，到底，胜利，加油，出汗，身，接着，危险，比，相声，台词，背，话剧，排练，受伤，纠正，演，只要。。。就，世上，无，怕，心，自信，相信，争取，恐怕，首 |  | + Ôn lại bài cũ  + Nghe và đọc 2 bài khóa và trả lời câu hỏi  + Đối thoại với bạn bên cạnh  + Chữa bài tập về nhà |  | 02 | 01 | 03 |
| 1. 28 | Bài 16: Núi cao như thế này cậu leo được lên trên không  第 16 课：山这么高你爬得上去吗 | + Học 4 từ mới bổ sung: 画蛇添足，蛇，同意，得意 | **Bổ ngữ khả năng**  Bổ ngữ khả năng biểu thị: trong điều kiện chủ quan, khách quan có cho phép tiến hành động tác nào đó hoặc thực hiện kết quả và sự biến đổi nào đó hay không.  Kết cấu câu:  KĐ: động từ + 得 + BNXH / BNKQ  PĐ: động từ + 不 + BNXH / BNKQ  NV: KĐ + PĐ?  (Biểu thị ai, cái gì có đủ năng lực và điều kiện để làm gì hay không, Bổ ngữ khả năng diễn đạt hành động chưa xảy ra) |  | + Ôn lại bài cũ  + Chữa bài tập trong giáo trình  + Viết 1 đoạn văn ngắn nội dung tự do có sử dụng bổ ngữ khả năng | 02 | 01 | 03 |
| 1. 29 | Bài 17: Tôi nhớ ra rồi  第 17 课：我想起来了 | +Học 28 từ vưng mới: 突然，熟，一下子，应，国际，广播，电台，邀请，呆，签，合同，中外，合资，空儿，地址，业务，搞，交流，成立，不久，开展，继续，一定，基础，只有。。。才。。。，光，抽，同意 | **Học tiếp cấu trúc bổ ngữ khả năng.**  \*Mẫu câu 1:  Động từ + 得 / 不 + 动  (Biểu thị thông qua động tác có làm thay đổi vị trí hay không?)  \*Mẫu câu 2:  Động từ + 得/ 不 + 好  (Biểu thị động tác có hoàn thiện, có khiến người khác hài lòng hay không?)  \*Mẫu câu 3:  Động từ + 得/ 不+ 住  **(**Biểu thị thông qua động tác có khiến sự vật cố định hay không?) |  |  | 02 | 01 | 03 |
| 1. 30 | Bài 17: Tôi nhớ ra rồi  第 17 课：我想起来了 |  |  | + Ôn lại bài cũ  + Nghe và đọc 2 bài khóa và trả lời câu hỏi  + Đối thoại với bạn bên cạnh  + Thuyết trình về kỷ niệm đáng nhớ của bạn | + Ôn lại bài cũ  + Chữa bài tập trong giáo trình  + Viết 1 đoạn văn kể về 1 kỷ niệm đáng nhớ của bạn | 02 | 01 | 03 |
| 1. 31 | Làm bài kiểm tra số 4  參加 4 號測試 | - Ôn lại kiến thức đã học  - Làm bài kiểm tra số 4 với những kiến thức đã học  - Chữa bài kiểm tra cho các học viên | | | | 01 | 02 | 03 |
| 1. 32 | Bài 18: Kỳ nghỉ đông bạn dự định đi đâu du lịch  第 18 课：寒假你打算去哪儿旅行 | +Học 30 từ vưng mới: 饿，渴，点，好吃，辣子鸡丁，糖醋鱼，周，放假，寒假，外地，零下，冰灯，冰雕，开玩笑，计划，兵马俑，船，游览，峡，天堂，山水，甲，天下，少数，民族，风俗，路线，一边。。。一边。。。。，考察，公费 |  | + Ôn lại bài cũ  + Nghe và đọc 2 bài khóa và trả lời câu hỏi  + Đối thoại với bạn bên cạnh  + Thuyết trình về chuyến du lịch của bạn |  | 02 | 01 | 03 |
| 1. 33 | Bài 18: Kỳ nghỉ đông bạn dự định đi đâu du lịch  第 18 课：寒假你打算去哪儿旅行 |  | **Thứ tự của động tác liên tục**  先…….再（又）,…..然后….最后….  ( ….đã, rồi mới…., sau đó…. cuối cùng…)  Ví dụ: 我先做练习，再复习生词，然后读课文，最后看电视。(Wǒ xiān zuò liànxí, zài fùxí shēngcí, ránhòu dú kèwén, zuìhòu kàn diànshì). Trước tiên tôi làm bài tập, sau đó xem lại từ mới, sau đó đọc văn bản và cuối cùng là xem TV. |  | + Ôn lại bài cũ  + Chữa bài tập trong giáo trình  + Viết 1 đoạn văn tự do có sử dụng cấu trúc先…….再（又）,…..然后….最后…. | 02 | 01 | 03 |
| 1. 34 | Buổi học giao tiếp  溝通課 | * Học viên được trò chuyện trực tiếp với người bản địa * Luyện kỹ năng phản xạ nghe và nói | | | | 0 | 03 | 03 |
| 1. 36 | Bài 19: Có khó khăn tìm cảnh sát  第 19 课：有困难找警察 | +Học 35 từ vựng mới: 句，困难，警察，到处，感动，十字路口，对，夫妻，看样子，农村，来往，敢，立即，扶，情景，可，发生，滚，抱，携带，脚，伸，面前，叔叔，弯，腰，梅，图，画家，松，竹，叫做，岁寒三友，字画，过奖 |  | + Ôn lại bài cũ  + Nghe và đọc 2 bài khóa và trả lời câu hỏi  + Đối thoại với bạn bên cạnh  + Thuyết trình bài văn tự do có sử dụng cấu trúc先…….再（又）,…..然后….最后…. Đã viết ngày hôm trước |  | 02 | 01 | 03 |
| 1. 37 | Bài 19: Có khó khăn tìm cảnh sát  第 19 课：有困难找警察 |  | **Cấu Trúc:**  1. 不是…..吗？ Chẳng phải ……..hay sao?  2. 没…….吗？  Không / Chưa….hay sao?  3. Dùng đại từ nghi vấn để phản vấn.  · Dùng để nhấn mạnh khẳng định hoặc phủ định, để chứng minh hoặc phản bác người khác.  · Ý nghĩa và hình thức của câu phản vấn trái ngược nhau. Hình thức khẳng định thì nhấn mạnh ý nghĩa phủ định và ngược lại. |  | + Ôn lại bài cũ  + Chữa bài tập trong giáo trình | 02 | 01 | 03 |
| 1. 38 | Bài 20: Con số may mắn  第 20 课：吉利的数字 | +Học 41 từ vựng mới: 珠子，连。。。也。。。，简单，一半，中国通，通，少，别人，伟大，可，申请，专利，认为，吉利，音，笨，谐音，巧克力，土豆，胡说，友谊，长久，爱情，活，顺，宴会，规矩，首先，重要，领导，长辈，上坐，敬酒，上菜，如果，上次，干杯，代替，感情，当，哈哈，吹 |  | + Ôn lại bài cũ  + Nghe và đọc 2 bài khóa và trả lời câu hỏi  + Đối thoại với bạn bên cạnh |  | 02 | 01 | 03 |
| 1. 39 | Bài 20: Con số may mắn  第 20 课：吉利的数字 | + Học têm 20 từ vựng bổ sung: 牌照，伤疤，流氓，酒泉，救济、救命，污染，凄惨，二流子，二百五，低人一等，糊涂，一团糟，一场空，贬义词，夭折，死，灵堂，灵车，揉 | Hán ngữ thường dùng 连…….也 / 都……biểu đạt ý nghĩa cần nhấn mạnh. Giới từ 连 nêu điều cần nhấn mạnh (thường là tình huống cực đoan ), 也 / 都 để cùng phối hợp. Ngầm mang ý nghĩa so sánh biểu thị đối tượng nhấn mạnh mà còn như vậy thì những cái khác càng không phải nói.  Cấu Trúc:  连……….也/都……..  Ngay cả….cũng/ đều…..  · Biểu đạt ý nghĩa nhấn mạnh. Biểu thị đối tượng nhấn mạnh còn như vậy, thì những cái khác khỏi cần nói.  · Sau “连” là đối tượng được nhấn mạnh.  · Cấu trúc: 连…..也/都..: đều có thể là hình thức phủ định.  连…..都……: chỉ có thểlà hình thức khẳng định. |  | + Ôn lại bài cũ  + Chữa bài tập trong giáo trình | 02 | 01 | 03 |
|  | Bài 21: Tôi đã nhìn thấy đĩa bay  第 21 课：我看见了飞碟 | + Học từ vựng: 飞碟，先，森林，裁员，味道，鲜美，抓，羊肉，选景，激动，太阳，做呀，急促，连忙，用力，意识，选场，惊呆，天空，之间，巨大，光束，快速，自传，选， 神奇，手忙，明白，无奈 | **So sánh: 一直 (yìzhí) and 始终 (shǐzhōng)**  Cấu trúc: 始终/一直 + verb  Ví dụ: 我们始终/一直坚持正确的做法。  Wǒmen shǐzhōng/yīzhí jiānchí zhèngquè de zuòfǎ.  Chúng tôi luôn luôn / luôn tuân thủ đúng phương pháp.  Khác nhau:  一直  一直 + từ chỉ thời gian  Ví dụ: 我们一直画到凌晨3点。  Wǒmen yīzhí huà dào língchén 3 diǎn.  Chúng tôi vẽ đến 3 giờ sáng. | + Nghe bài khóa trong giáo trình và trả lời câu hỏi  + Nghe đài đọc các từ vụng mới  + Thuyết trình bài văn đã viết ở buổi học trước  + Chữa bài tập về nhà | + Đọc lại bài khóa, đối thoại bài khóa với bạn học không nhìn giáo trình  + Viết bài văn ngắn tự do theo chủ đề bài học  + Làm bài tập trong giáo trình | 02 | 01 | 03 |
|  | Bài 22: Người tốt khó làm  第 22 课：好人难当 | + Học từ vựng: 景观，诚信，难免，吃力不讨好，爬，心疼，安慰，安慰，双，等，猴，安慰，双，登，吼，倒，走运，只，陪，轻，音，刷不给职工，瘦，单身，面的，以为，道歉，马大哈，桄，林荫还没到，拉链，连胜，道谢，更加，鹏，车胎，抱 | **Cách sử dụng 哪怕……，也/还…… (nǎpà…, yě/hái…)**  哪怕 Đưa ra một giả thuyết, phần sau 也/还 được sử dụng để nói bất chấp nó, các điều kiện hoặc quyết định trước đó sẽ không bao giờ thay đổi.  Ví dụ 哪怕只有一个观众，她也要演下去。  Nǎpà zhǐyǒu yīgè guānzhòng, tā yě yào yǎn xiàqù.  Ngay cả khi chỉ có một khán giả, cô sẽ tiếp tục diễn. | + Nghe bài khóa trong giáo trình và trả lời câu hỏi  + Nghe đài đọc các từ vụng mới  + Thuyết trình bài văn đã viết ở buổi học trước  + Chữa bài tập về nhà | + Đọc lại bài khóa, đối thoại bài khóa với bạn học không nhìn giáo trình  + Viết bài văn ngắn tự do theo chủ đề bài học  + Làm bài tập trong giáo trình | 02 | 01 | 03 |
|  | Buổi học giao tiếp  沟通课 | * Học viên được trò chuyện trực tiếp với người bản địa * Luyện kỹ năng phản xạ nghe và nói | | | | 0 | 03 | 03 |
|  | Bài 23: Chủ đề người dân  第 23 课：百姓话题 | + Học từ vựng: 百姓，来百姓，本，起，开办，讲述，反应，投稿，姓名，姓名，性别，职业，种地，副业，高中部，意识，照顾，一辈子，总得，单亲，听话，还在，初中，加急爱，厨师，为难，单亲，总得，伤心，身边，成就，没脸，同时，笑 | **Cách sử dụng 为……所…… (wéi … suǒ…)**  Cấu trúc: 为 + noun/noun phrases + 所 + verb  Ví dụ: 法官为这个孩子的诚实所感动。  Fǎguān wèi zhège háizi de chéngshí suǒ gǎndòng.  Thẩm phán đã cảm động bởi sự trung thực của trẻ em. | + Nghe bài khóa trong giáo trình và trả lời câu hỏi  + Nghe đài đọc các từ vụng mới  + Thuyết trình bài văn đã viết ở buổi học trước  + Chữa bài tập về nhà | + Đọc lại bài khóa, đối thoại bài khóa với bạn học không nhìn giáo trình  + Viết bài văn ngắn tự do theo chủ đề bài học  + Làm bài tập trong giáo trình | 02 | 01 | 03 |
|  | Bài 24: Ai là chủ nhà  第 24 课：谁当家 | + Học từ vựng: 当家，骄傲，回答，做主，经历，等，接，总统，月球，人类，后行，讲究，得人心者，放学，夫人，门铃，物业，主旨，负责，修理工，不知所措，勉强，迎接，学年，舞会，修理工 | **Cấu trúc sử dụng từ**  **令 (lìng)**  Cấu trúc: A 令 B + verb/verbal phrase/adjective/adjective phrase  Lưu ý:  A: cụm động từ-đối tượng  B: cụm từ vị ngữ  Từ phụ trợ năng động “着, 了, 过” không thể tồn tại trong câu này.  Ví dụ: 他的行为令我感到很失望。  Tā de xíngwéi lìng wǒ gǎn dào hěn shīwàng.  Tôi thất vọng vì cách cư xử của anh ấy. | + Nghe bài khóa trong giáo trình và trả lời câu hỏi  + Nghe đài đọc các từ vụng mới | + Đọc lại bài khóa, đối thoại bài khóa với bạn học không nhìn giáo trình  + Viết bài văn ngắn tự do theo chủ đề bài học  + Làm bài tập trong giáo trình | 02 | 01 | 03 |
|  | Bài 25: Sau khi bị thương  第 25 课：受伤以后 | + Học từ vựng: 题，音响，如何，好不，深刻，记忆，接触，西北低，带，乐于助人，分，讲，亲身，从中，想来，带，从中渔利，题心底爱蛋，车轮，打石膏，在一起，在线咨询，这是，这么，在线，是啊 | **So sánh 多亏 (duō kuī) and 幸亏 (xìng kuī)**  Giống: là kết quả của sự giúp đỡ của ai đó hoặc một số điều kiện thuận lợi, một cái gì đó xấu được tránh hoặc một cái gì đó tốt đạt được.  Khác:  多亏 + noun/pronoun  幸亏 thì không  多亏 + 了  幸亏 thì không  多亏: Tâm trạng biết ơn. Nhờ có ai đó giúp đỡ, một cái gì đó tốt đẹp đã đạt được.  幸亏: Tâm trạng may mắn. Nhờ một lý do khách quan, một cái gì đó xấu được tránh | + Nghe bài khóa trong giáo trình và trả lời câu hỏi  + Nghe đài đọc các từ vụng mới  + Thuyết trình bài văn đã viết ở buổi học trước  + Chữa bài tập về nhà | + Đọc lại bài khóa, đối thoại bài khóa với bạn học không nhìn giáo trình  + Viết bài văn ngắn tự do theo chủ đề bài học  + Làm bài tập trong giáo trình | 02 | 01 | 03 |
|  | Làm bài kiểm tra số 5  參加 5 號測試 | - Ôn lại kiến thức đã học  - Làm bài kiểm tra số 5 với những kiến thức đã học  - Chữa bài kiểm tra cho các học viên | | | | 01 | 02 | 03 |
|  | Bài 26: Bàn về cứ từ từ  第 26 课：话说慢点儿 | + Học từ vựng: 画手，年龄，关心，催促，长大，口头禅，经常，相反，奇怪，理解，蓝，后来，看法，西北过亏，普通话，手表，一口气看完， 经常，相反，奇诡，理解，后来，看法，烧，慢腾腾，敲掉，明敏好，明明 | **So sánh 连忙 (liánmáng) & 急忙 (jí máng) & 匆忙 (cōngmáng)**  连忙 vs 急忙: Không thể theo sau bởi “地”.  连忙 cho biết phản ứng nhanh với một cái gì đó  急忙 Chỉ ra điều gì đó là khẩn cấp hoặc ai đó lo lắng về điều gì đó.  Ví dụ:  见到客人进来，他们连忙说“欢迎光临”。  Jiàn dào kèrén jìnlái, tāmen liánmáng shuō “huānyíng guānglín”.  Khi thấy khách bước vào, họ nhanh chóng nói “Chào mừng”.  还有五分钟就要开会了，她急忙把资料收拾好。  Hái yǒu wǔ fēnzhōng jiù yào kāihuìle, tā jímáng bǎ zīliào shōushí hǎo.  Năm phút sau cuộc họp, cô vội vàng thu thập thông tin.  匆忙: Đang vội  Degree adverb + 匆忙  Ví dụ:  昨天走得太匆忙，没来得及和你说一声。  Zuótiān zǒu dé tài cōngmáng, méi láidéjí hé nǐ shuō yīshēng.  Tôi đã đi quá nhanh ngày hôm qua và không có thời gian để nói chuyện với bạn. | + Nghe bài khóa trong giáo trình và trả lời câu hỏi  + Nghe đài đọc các từ vụng mới  + Thuyết trình bài văn đã viết ở buổi học trước  + Chữa bài tập về nhà | + Đọc lại bài khóa, đối thoại bài khóa với bạn học không nhìn giáo trình  + Viết bài văn ngắn tự do theo chủ đề bài học  + Làm bài tập trong giáo trình | 02 | 01 | 03 |
|  | Bài 27: Thử lại một lần nữa  第 27 课：再试一次 | + Học từ vựng: 一心一意，一向，沉重，打击，零，证书，招聘，广告，氏，招，遇上，学历，何况，是将，即艾安，录音机，管，目光，集中，确实，充分，紧张，讲台，班长，起立，开场白，管，劫色，转变，慌忙，趁早，台阶，抱歉哦钱 | **Cách sử dụng: 与其…，不如… (yǔ qí…, bù rú…)**  **与其……，不如……: thích hơn**  Đối với người nói ， B tốt hơn nhiều so với A  Nghĩa là: Để kết nối hai tùy chọn, với người nói， phần sau 不如 tốt hơn nhiều so với phần sau 与其  Ví dụ:  与其坐火车，不如坐飞机更快。  Yǔqí zuò huǒchē, bùrú zuò fēijī gèng kuài.  Thay vì đi tàu, tốt hơn là bay. | + Nghe bài khóa trong giáo trình và trả lời câu hỏi  + Nghe đài đọc các từ vụng mới  + Thuyết trình bài văn đã viết ở buổi học trước  + Chữa bài tập về nhà | + Đọc lại bài khóa, đối thoại bài khóa với bạn học không nhìn giáo trình  + Viết bài văn ngắn tự do theo chủ đề bài học  + Làm bài tập trong giáo trình | 02 | 01 | 03 |
|  | Buổi học giao tiếp  沟通课 | * Học viên được trò chuyện trực tiếp với người bản địa * Luyện kỹ năng phản xạ nghe và nói | | | | 0 | 03 | 03 |
|  | Bài 28: Một hộp bánh gato  第 28 课：一盒蛋糕 | + Học từ vựng: 傍晚，随，第，本来，出差，顺手，刚好，仔细，开怀，特意，可惜，傻眼，新出，失望，见，期待，出丑，随着，悄悄，真想，开口，晒怒，比爱路，特有，表露，特有，鱼子酱，华人，馊味，消化，馊有，许魏洲 | **Cách sử dụng 万一……，（就）…… (wànyī…, jiù…)****Nghĩa: được sử dụng để ước tính mà người nói xem xét những điều hiếm khi xảy ra.****Ghi chú: thường đề cập đến một cái gì đó xấu hoặc tai nạn****Ví dụ:****他万一不行，你就代替他上场。****Tā wàn yī bùxíng, nǐ jiù dàitì tā shàngchǎng.****Trong trường hợp anh ta không thể, bạn chơi cho anh ta.** | + Nghe bài khóa trong giáo trình và trả lời câu hỏi  + Nghe đài đọc các từ vụng mới  + Thuyết trình bài văn đã viết ở buổi học trước  + Chữa bài tập về nhà | + Đọc lại bài khóa, đối thoại bài khóa với bạn học không nhìn giáo trình  + Viết bài văn ngắn tự do theo chủ đề bài học  + Làm bài tập trong giáo trình | 02 | 01 | 03 |
|  | Bài 29: Giọt nước mắt không lời  第 29 课：无声的泪 | + Học từ vựng: 油，擦面积，人情，冷暖，人性，其实，勇气，不得不，拒绝，报社，管理，设备个人，重大，时间，聋哑，厌恶，宝贵，差错，不满，是的，蒂埃里，眼神，作怪，控制，下了一题爱，沟通，配合，物质，赶上，感激，泪水 | **Cách sử dụng 幸亏……，不然…… (xìngkuī…, bùrán…)**  Nghĩa: Để chỉ ra rằng nhờ một số điều kiện hay lý do thuận lợi, một số điều tiêu cực hoặc tồi tệ đã không xảy ra.  Ví dụ:  幸亏车来了，不然我们都得迟到。  Xìngkuī chē láile, bùrán wǒmen dōu dé chídào.  May mắn là xe đã đến, nếu không tất cả chúng ta sẽ bị trễ. | + Nghe bài khóa trong giáo trình và trả lời câu hỏi  + Nghe đài đọc các từ vụng mới  + Thuyết trình bài văn đã viết ở buổi học trước  + Chữa bài tập về nhà | + Đọc lại bài khóa, đối thoại bài khóa với bạn học không nhìn giáo trình  + Viết bài văn ngắn tự do theo chủ đề bài học  + Làm bài tập trong giáo trình | 02 | 01 | 03 |
|  | Bài 30: Cái gì quan trọng nhất  第 30 课：什么最重要 | + Học từ vựng: 面试，朴素，收拾，全，圈，贵族，有名，接受，两孩，何必，瓶，只是，才能，道理，然而，争论，心里，一生，石蕊，成熟，指导，盖发表对，课程，倒是，目的，心灵，享受，来时，英镑，学费，科学，微信，秧歌剧 | **Cách sử dụng 除非……，不然…… (chúfēi…, bùrán…)****Nghĩa: Điều kiện sau là 除非 duy nhất và 除非 đưa ra kết quả sẽ không có điều kiện.****Ví dụ:****除非是他邀请我，不然我是不会去的。****Chúfēi shì tā yāoqǐng wǒ, bùrán wǒ shì bù huì qù de.** **Tôi sẽ không đi trừ khi anh ấy mời tôi.** | + Nghe bài khóa trong giáo trình và trả lời câu hỏi  + Nghe đài đọc các từ vụng mới  + Thuyết trình bài văn đã viết ở buổi học trước  + Chữa bài tập về nhà | + Đọc lại bài khóa, đối thoại bài khóa với bạn học không nhìn giáo trình  + Viết bài văn ngắn tự do theo chủ đề bài học  + Làm bài tập trong giáo trình | 02 | 01 | 03 |
|  | Làm bài kiểm tra số 6  參加 6 號測試 | - Ôn lại kiến thức đã học  - Làm bài kiểm tra số 6 với những kiến thức đã học  - Chữa bài kiểm tra cho các học viên | | | | 01 | 02 | 03 |
|  | Bài 31: Cắt tóc  第 31 课：理发 | + Học từ vựng: 理发，开张，发廊，理发时，明星，不哟有自主，面，镜子，收拾，忙碌碌，轻柔，数字，精稻，耳朵，第，嗓子，眼，手帕，伤口，的确，透，免不了，记者，整顿，停业，赔偿，后悔，善事，推荐，对亏，等候，恍然大悟 | **Phó từ 副词 / fùcí /**  Phó từ là những từ bổ sung ý nghĩa về các mặt như phương thức, trình độ, tần suất, ngữ khí … cho động từ, tính từ hoặc cả câu.  Phó từ được viết là 副词 và viết tắt là 副 các bạn nhé.  Phó từ gồm 7 loại:  Phó từ chỉ mức độ: 很、最、太 …  Phó từ chỉ phạm vi: 都、全、单 …  Phó từ chỉ thời gian, tần suất: 立刻、马上、暂时、尽量 …  Phó từ chỉ nơi chốn: 四处、处处 …  Phó từ biểu thị khẳng định, phủ định: 必须、 的确、 不、没 …  Phó từ biểu thị tình trạng, phương thức: 特意、 突然、大力、尽量 … Phó từ biểu thị ngữ khí: 难道、 简直、却 … |  |  | 02 | 01 | 03 |
|  | Bài 31: Cắt tóc  第 31 课：理发 |  |  | + Nghe bài khóa trong giáo trình và trả lời câu hỏi  + Nghe đài đọc các từ vụng mới  + Thuyết trình bài văn đã viết ở buổi học trước  + Chữa bài tập về nhà | + Đọc lại bài khóa, đối thoại bài khóa với bạn học không nhìn giáo trình  + Viết bài văn ngắn tự do theo chủ đề bài học  + Làm bài tập trong giáo trình | 02 | 01 | 03 |
|  | Bài 32: Nỗi lòng của mẹ  第 32 课：母亲的心 | + Học từ vựng: 工人，医疗，仅，进入，无声，丧失，严重性，破坏，冷静，逐渐，领悟，不逊个，决心，哪里，耐力，点燃，希望，落榜，好事，函授，免受，听讲，补充，思维，即艾菜，头昏，禅那件，相貌，自学，会话，不安，考场，责问，病痛 | **Giới từ – 介词 /jiècí/**  Giới từ thường được đặt trước danh từ, đại từ hoặc cụm danh từ, tạo thành các cụm giới từ bổ sung ý nghĩa cho động từ, tính từ hoặc cả câu về đối tượng, thời gian, nơi chốn, phương thức, nguyên nhân, bị động, so sánh, bài trừ….  Giới từ được viết là 介词 và viết tắt là 介 các bạn nhé.  Giới từ có 5 loại chính:  Giới từ chỉ thời gian, nơi chốn, phương hướng: 从、在、向……  Giới từ chỉ phương thức, phương pháp, công cụ, so sánh: 按照、用、比…  Giới từ chỉ nguyên nhân, mục đích: 因为、 为了……  Giới từ chỉ thực hiện động tác hoặc chịu sự tác động của hành vi, động tác：被、让、把… Giới từ chỉ đối tượng liên quan: 对、跟、和… |  |  | 02 | 01 | 03 |
|  | Bài 32: Nỗi lòng của mẹ  第 32 课：母亲的心 |  |  | + Nghe bài khóa trong giáo trình và trả lời câu hỏi  + Nghe đài đọc các từ vụng mới  + Thuyết trình bài văn đã viết ở buổi học trước  + Chữa bài tập về nhà | + Đọc lại bài khóa, đối thoại bài khóa với bạn học không nhìn giáo trình  + Viết bài văn ngắn tự do theo chủ đề bài học  + Làm bài tập trong giáo trình | 02 | 01 | 03 |
|  | Buổi học giao tiếp  沟通课 | * Học viên được trò chuyện trực tiếp với người bản địa * Luyện kỹ năng phản xạ nghe và nói | | | | 0 | 03 | 03 |
|  | Bài 33: Trường học trên mạng  第 33 课：网络学校 | + Học từ vựng: 网络，时代，监视，早晨，接，网站，屏幕，电子邮件，信息，即艾芜，主任，同行，讨论，有关，多媒体，滑雪，院子，相互，碰撞，无力，圣象，动画片，动画片，分辨，分辨，语音，原厂那个家烤鱼，面向全国，教育，入，分，处分，中，从事，耳目，夏令营，游戏，海边，野营，方式，增进，之间 | **Liên từ 连词 / liáncí /**  Liên từ có tác dụng nối từ, đoản ngữ, phân câu, và câu, …biểu thị quan hệ đẳng lập, tăng tiến, chuyển ngoặt, điều kiện, … Để nói được những câu tiếng Trung dài thì cần phải nhớ kĩ cách sử dụng liên từ. Liên từ được viết là 连词 và được viết tắt là 连 các bạn nhé.  Liên từ có thể chia thành 3 loại:  Liên từ để nối từ, đoản ngữ: 和、跟、同 …  Liên từ để nối từ hoặc phân câu: 而、而且、或者 … Liên từ để nối phân câu trong câu phức: 不但、不仅、但是 … |  |  | 02 | 01 | 03 |
|  | Bài 33: Trường học trên mạng  第 33 课：网络学校 |  |  | + Nghe bài khóa trong giáo trình và trả lời câu hỏi  + Nghe đài đọc các từ vụng mới  + Thuyết trình bài văn đã viết ở buổi học trước  + Chữa bài tập về nhà | + Đọc lại bài khóa, đối thoại bài khóa với bạn học không nhìn giáo trình  + Viết bài văn ngắn tự do theo chủ đề bài học  + Làm bài tập trong giáo trình | 02 | 01 | 03 |
|  | Bài 34: chỉ số IQ  第 34 课：情商 | + Học từ vựng: 情商，情绪，智商，清关、素质，体谅，设身处地，追想，动力，建立，人力，自动，真，占，弱智，发明，可见，因素，唯一，人员，自觉，性，竞争，方面，目标，自发，发挥，达到，讨厌，往往，风趣，温和，棉花，声，冒险，互联网，距离，时空，传播 | **Trợ từ 助词 / zhùcí /**  Trợ từ thường đi kèm với từ, cụm từ hoặc câu để biểu thị quan hệ ngữ pháp như quan hệ kết cấu hoặc động thái. Trợ từ được viết là 助词 và được viết tắt là 助 các bạn nhé.  Trợ từ chia thành 4 loại:  Trợ từ kết cấu: 的、地、得  Trợ từ động thái: 着、 了、过  Trợ từ so sánh: 似的、一样、(一) 般 Trợ từ khác: 所、给、连 |  |  | 02 | 01 | 03 |
|  | Bài 34: chỉ số IQ  第 24 课：情商 |  |  | + Nghe bài khóa trong giáo trình và trả lời câu hỏi  + Nghe đài đọc các từ vụng mới  + Thuyết trình bài văn đã viết ở buổi học trước  + Chữa bài tập về nhà | + Đọc lại bài khóa, đối thoại bài khóa với bạn học không nhìn giáo trình  + Viết bài văn ngắn tự do theo chủ đề bài học  + Làm bài tập trong giáo trình | 02 | 01 | 03 |
|  | Bài 35: Bạn thích màu gì  第 35 课：你喜欢什么颜色 | + Học từ vựng: 橘黄，活跃，分子，乐观，注意，则，灰色，具有，沉静，独处，害羞，不删，喜感，心甘情愿，悲观，某，毫无，泛政治化，不同，宁静，舒适，进一步，墙壁，对哟书，据说，减少，你也，色彩斑斓，和谐，凉爽，没话，紫色 | **Từ ngữ khí 语气词 / yǔqì cí /**  Từ ngữ khí thường đứng ở cuối câu biểu thị ngữ khí, cũng có thể dùng ở giữa câu để ngắt nghỉ. Từ ngữ khí được viết là 语气词 và được viết tắt là 语气 các bạn nhé.  Từ ngữ khí chia thành 4 loại:  Ngữ khí trần thuật: 的、了、吧 …  Ngữ khí nghi vấn: 吗、呢 …  Ngữ khí cầu khiến: 吧、了、啊 … Ngữ khí cảm thán: 啊 … |  |  | 02 | 01 | 03 |
|  | Bài 35: Bạn thích màu gì  第 25 课：你喜欢什么颜色 |  |  | + Nghe bài khóa trong giáo trình và trả lời câu hỏi  + Nghe đài đọc các từ vụng mới  + Thuyết trình bài văn đã viết ở buổi học trước  + Chữa bài tập về nhà | + Đọc lại bài khóa, đối thoại bài khóa với bạn học không nhìn giáo trình  + Viết bài văn ngắn tự do theo chủ đề bài học  + Làm bài tập trong giáo trình | 02 | 01 | 03 |
|  | Buổi học giao tiếp  沟通课 | * Học viên được trò chuyện trực tiếp với người bản địa   Luyện kỹ năng phản xạ nghe và nói | | | | 0 | 03 | 03 |
|  | Bài 36: Cảm giác của hạnh phúc  第 36 课：幸福的感觉 | + Học từ vựng: 恋爱，聪明，大方，开朗，怒海，任何，米姆，心爱，右手，滋味，自然，尽量，亲缺，问候，微笑，家，整个，开心，不知不接，电子信箱，普通，立刻，失恋，米磨，哇哦，消息看海欣，州牧 | **Cách sử dụng: 不但不/不但没有…，反而… (búdàn bù / búdàn méi yǒu…fǎn’ér…)**  Subject + 不但不/没有……，反而 ……  Nghĩa là: Để chỉ ra mối quan hệ tiến bộ, kết quả sau 反而 là bất ngờ đối với người nói.  Sub. + 不但不/没有 + [Wanted Outcome]，反而 + [Unexpected Outcome]  Ví dụ:  吃了这药，感冒不但没好，反而更严重了。  Chīle zhè yào, gǎnmào bùdàn méi hǎo, fǎn’ér gèng yánzhòngle. Sau khi dùng thuốc này, cảm lạnh không đỡ mà còn tồi tệ hơn. | + Nghe bài khóa trong giáo trình và trả lời câu hỏi  + Nghe đài đọc các từ vụng mới  + Thuyết trình bài văn đã viết ở buổi học trước  + Chữa bài tập về nhà | + Đọc lại bài khóa, đối thoại bài khóa với bạn học không nhìn giáo trình  + Viết bài văn ngắn tự do theo chủ đề bài học  + Làm bài tập trong giáo trình | 02 | 01 | 03 |
|  | Bài 37: Tự nâng cao bản thân  第 37 课：提高自己 | + Học từ vựng: 投稿，贸易，愤怒，投入，改天，派，弄，具鞘，反问，君子，报酬，文件，熟练，喜爱做，程序，设计，针织，自然，打印机，毛病，基友，出屁，免费，听从，刻苦，六，减半，开夜车，偶然，流，刮目，担当，众人，升至，新，红人，重视，能及，租，埋怨，态度，犯 | **Cách sử dụng cấu trúc 宁可…，也不/也要… (nìngkě…, yě bù / yě yào…)**  Cấu trúc: 宁可…，也不…  Người nói đang lựa chọn giữa hai tùy chọn, tùy chọn thích hợp đầu tiên trong khi cả hai đều không thuận lợi.  Ví dụ: 我宁可离婚，也不愿意将就过日子。  Wǒ nìngkě líhūn, yě bù yuànyì jiāng jiù guòrìzi.  Tôi thà ly hôn còn hơn sống.  宁可…，也要… 宁可 + + tùy chọn không thuận lợi, 也要 + điều gì đó (mà người nói mong muốn hoặc có ý định làm) | + Nghe bài khóa trong giáo trình và trả lời câu hỏi  + Nghe đài đọc các từ vụng mới  + Thuyết trình bài văn đã viết ở buổi học trước  + Chữa bài tập về nhà | + Đọc lại bài khóa, đối thoại bài khóa với bạn học không nhìn giáo trình  + Viết bài văn ngắn tự do theo chủ đề bài học  + Làm bài tập trong giáo trình | 02 | 01 | 03 |
|  | Bài 38: Lương Sơn Bá và Chúc Anh Đài  第 38 课：梁山伯与祝英台 | + Học từ vựng: 洁白，传说，家喻户晓，好学，绣花，努版，经不住，苦苦，哀求，男生，邪恶满，即见如故，人品，想尽，赠送，假，楼台，相会，表明心迹，吊销执照，高比啊，迎亲，诉说，玲珑，隆隆，蝴蝶，流产，飞翔，蝴蝶，普利，乌云，累，花椒 | **Lượng từ 量词 / liàngcí**  Lượng từ là loại từ chỉ đơn vị của người, sự vật hoặc đơn vị của động tác hành vi.  Trong tiếng Trung có đến hơn 500 lượng từ. Lượng từ được viết là 量词, viết tắt là 量 các bạn nhé.  Lượng từ bao gồm 2 loại:  Danh lượng từ: 年、周 Động lượng từ: 趟、遍 |  |  | 02 | 01 | 03 |
|  | Bài 38: Lương Sơn Bá và Chúc Anh Đài  第 26 课：梁山伯与祝英台 |  |  | + Nghe bài khóa trong giáo trình và trả lời câu hỏi  + Nghe đài đọc các từ vụng mới  + Thuyết trình bài văn đã viết ở buổi học trước  + Chữa bài tập về nhà | + Đọc lại bài khóa, đối thoại bài khóa với bạn học không nhìn giáo trình  + Viết bài văn ngắn tự do theo chủ đề bài học  + Làm bài tập trong giáo trình | 02 | 01 | 03 |
| 1. 40 | Ôn tập tổng hợp kiến thức  回顧和綜合知識 | * Ôn tổng hợp lại các ngữ pháp đã học * Những lưu ý, những lỗi học viên hay mắc phải | | | | 01 | 02 | 03 |
| 1. 41 | Ôn tập tổng hợp kiến thức  回顧和綜合知識 | * Ôn tổng hợp lại các ngữ pháp đã học * Những lưu ý, những lỗi học viên hay mắc phải | | | | 01 | 02 | 03 |
| 1. 42 | Làm bài kiểm tra số 7  參加 7 號測試 | - Ôn lại kiến thức đã học  - Làm bài kiểm tra số 7 với những kiến thức đã học  - Chữa bài kiểm tra cho các học viên | | | | 01 | 02 | 03 |

* **Lớp HSK 456**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Buổi** | **Mục tiêu bài học** | **Nội dung bài học** | | | | **Số tiết** | | |
| **Từ Vựng** | **Ngữ pháp** | **Đọc hiểu** | **Nghe hiểu** | **Lý thuyết** | **Thực hành** | **Tổng** |
|  | Ôn tổng hợp kiến thức | * Ôn tập tổng hợp các ngữ pháp phổ thông ở cấp trung cấp * Test trình độ nghe, nói, đọc, viết của các học viên | | | | 03 | 0 | 03 |
|  | Bài 01: Khi rời xa nhà  第 01 课：离家的时候 | + Học từ vựng: 愿望，终于，实现，联系，满，独生怒，多半，因此，贵燃，对于，古老，而，鸟，对立，自在，烤炉，今后，事情，改变，想法，淋，拼命，赛，离别，忘，辉，眼泪，恋恋不舍，祝福，放心，比挨打，想念 | **Hai cách sử dụng của 所 (suǒ)**  **Cách 1: Trợ động từ**  Cấu trúc: 所 + verb + 的  Ví dụ: 别动，你所站的位置很危险！  Bié dòng, nǐ suǒ zhàn de wèizhì hěn wéixiǎn!  Đừng di chuyển, vị trí của bạn là nguy hiểm!  **Cách 2: Lượng từ**  Cấu trúc: ….+ 所 + noun  Ví dụ: 这所大学已经有一百多年历史了。  Zhè suǒ dàxué yǐjīng yǒu yībǎi duō nián lìshǐle.  Trường đại học này có lịch sử hơn 100 năm. | + Nghe bài khóa trong giáo trình và trả lời câu hỏi  + Nghe đài đọc các từ vụng mới | + Đọc lại bài khóa, đối thoại bài khóa với bạn học không nhìn giáo trình  + Viết bài văn ngắn tự do theo chủ đề bài học  + Làm bài tập trong giáo trình | 02 | 01 | 03 |
|  | Bài 2: Một bức thư  第 2 课：一封信 | + Học từ vựng: 封，上，基本上，基本，叫，分别，来自，子，等，周，课外，股权内外，还没关心你，湍急啊，站，黄，个子，柔和，缓慢，又没，舒展，增强，体制，预防，疾病，走，是我，今天 | **Vừa … / đã … lại … 既 … 又 … (Jì … yòu …)**  我们坐在新教室里，感觉既暖和，又舒适。/ Wǒmen zuò zài xīn jiàoshì lǐ, gǎnjué jì nuǎnhuo, yòu shūsh. / Chúng tôi ngồi ở phòng học mới, đã ấm áp lại còn thoải mái.  **Vừa … vừa … 一边 … 一边 … (Yībiān … yībiān …)**  他们一边吃饭一边聊天儿。/ Tāmen yì biān chīfàn yì biān liáo tiānr. / Họ vừa ăn vừa nói chuyện. | + Nghe bài khóa trong giáo trình và trả lời câu hỏi  + Nghe đài đọc các từ vụng mới  + Thuyết trình bài văn đã viết ở buổi học trước  + Chữa bài tập về nhà | + Đọc lại bài khóa, đối thoại bài khóa với bạn học không nhìn giáo trình  + Viết bài văn ngắn tự do theo chủ đề bài học  + Làm bài tập trong giáo trình | 02 | 01 | 03 |
|  | Bài 3: Bốn mùa ở Bắc Kinh  第 3 课：北京的四季 | + Học từ vựng: 部分，地区，拖，动议，船装，滚娘，湖，划船，画，充满了，又热播，显得，轻松，回国，胃，向往，读起来，大学咋不给，瑞雪兆，收获成为那个，鲜花，没，瓜，亲爱，缘，平安，友好 | **Ngữ pháp sử dụng từ派 (pài)**  Cấu trúc:  A 派 B + verb/verbal phrase  Lưu ý:  A: cụm động từ-đối tượng  B: cụm từ chủ ngữ-vị ngữ  Các trợ động từ 着,, 过 không thể tồn tại trong câu này.  Ví dụ: 经理派我去机场接客户。  Jīnglǐ pài wǒ qù jīchǎng jiē kèhù.  Người quản lý đã gửi tôi đến sân bay để đón khách. | + Nghe bài khóa trong giáo trình và trả lời câu hỏi  + Nghe đài đọc các từ vụng mới  + Thuyết trình bài văn đã viết ở buổi học trước  + Chữa bài tập về nhà | + Đọc lại bài khóa, đối thoại bài khóa với bạn học không nhìn giáo trình  + Viết bài văn ngắn tự do theo chủ đề bài học  + Làm bài tập trong giáo trình | 02 | 01 | 03 |
|  | Bài 4: Lý tưởng  第 4 课：理想 | + Học từ vựng: 细粮，专业，当时，咱小哼，孩子，中文系，系，著名，路遇，地府，对面，毫升，子女是，健谈，所，风雨，彩虹，从，苏阿半天，短，梦，梦见，亲人，努尔，失败，人生，退缩，去了，喜爱孩子，艰苦，付出，建厂 | **Câu so sánh: A 不如/没有 B（这么/ 那么）+ Adj.**  Cấu trúc:  A + 不如/没有 + B（这么/ 那么）+ Adj.  Ví dụ: 这个学校不如/没有那个学校那么安静。  Zhège xuéxiào bùrú/méiyǒu nàgè xuéxiào nàme ānjìng.  Ngôi trường này không yên tĩnh như / ít hơn ngôi trường đó. | + Nghe bài khóa trong giáo trình và trả lời câu hỏi  + Nghe đài đọc các từ vụng mới  + Thuyết trình bài văn đã viết ở buổi học trước  + Chữa bài tập về nhà | + Đọc lại bài khóa, đối thoại bài khóa với bạn học không nhìn giáo trình  + Viết bài văn ngắn tự do theo chủ đề bài học  + Làm bài tập trong giáo trình | 02 | 01 | 03 |
|  | Bài 5: Nói chuyện sau nhé  第 5 课：回头再说 | + Học từ vựng: 回头，在手，口头语，趋势，民航，临走，地道，回答，命哦i安，几乎，同时，是在，太太，之后，临了，粗，价钱，扶，地面，实习，作古，由于，市南路，发动，没喜欢，见面，冷，智能机，日子 | **Năm cách sử dụng của giới từ 于 (yú)**  1.Chỉ thời gian: 于 + time  Ví dụ: 中华人民共和国成立于1949年。  2.Chỉ địa điểm, có nghĩa như: “在”: 于 + location  Ví dụ: 他于北京工作了两年，后来出国了。  3.Chỉ đối tượng: 于 + object  Ví dụ: 十年来，他一直致力于科学研究。  4.Chỉ ra điểm bắt đầu hoặc lý do. Sử dụng giống như “从” or “自”: 于 + điểm bắt đầu/lý do  Ví dụ: 能否成功，取决于你平时的努力。  5.Dùng để so sánh: Adjective + 于  Ví dụ: 这个房间远大于我的房间。 | + Nghe bài khóa trong giáo trình và trả lời câu hỏi  + Nghe đài đọc các từ vụng mới  + Thuyết trình bài văn đã viết ở buổi học trước  + Chữa bài tập về nhà | + Đọc lại bài khóa, đối thoại bài khóa với bạn học không nhìn giáo trình  + Viết bài văn ngắn tự do theo chủ đề bài học  + Làm bài tập trong giáo trình | 02 | 01 | 03 |
|  | Làm bài kiểm tra số 1  參加 1 號測試 | - - Ôn lại kiến thức đã học  - Làm bài kiểm tra số 1 với những kiến thức đã học  - Chữa bài kiểm tra cho các học viên | | | | 01 | 02 | 03 |
|  | Bài 6: Ăn Nho  第 6 课：吃葡萄 | + Học từ vựng: 葡萄，来，半死不活，不要聊，竟然，许多，叶子，当，数不，串，摘，分享，收获，洗液，生意，手指，捏，最，害，并，邻居，以外，丈夫，警惕，刚嘎，毒药，串，隔壁，整整 | **Hai cách sử dụng của 朝 (cháo)**  Cách 1: Chỉ ra hướng của một hành động  Cấu trúc: 朝 + hướng + động từ  Ví dụ: 你朝前走，10分钟后就到那家书店了。  Nǐ cháo qián zǒu, shí fēnzhōng hòu jiù dào nà jiā shūdiàn le.  Bạn đi về phía trước, và bạn sẽ có mặt ở hiệu sách đó trong 10 phút.  Cách 2: Chỉ ra đối tượng của hành động  Cấu trúc: 朝 + đối tượng + động từ  Ví dụ:不要总是朝孩子发火，要给他讲道理。  Bú yào zǒngshì cháo háizi fāhuǒ, yào gěi tā jiǎng dàolǐ.  Đừng bao giờ tức giận với con của bạn. Hãy biện minh cho cậu ấy.  **朝 (cháo) vs 向 (xiàng) vs 往 (wǎng)**  朝 (cháo) vs 向 (xiàng) vs 往 (wǎng) đều có nghĩa là tới; hướng tới; theo hướng  Hướng di chuyển: \_ + hướng + động từ  Hướng đối diện: \_ + hướng  **\_ + 着 + hướng (+ động từ)**  Khi động từ đại diện cho một phong trào cụ thể:\_ + someone + verb | + Nghe bài khóa trong giáo trình và trả lời câu hỏi  + Nghe đài đọc các từ vụng mới  + Thuyết trình bài văn đã viết ở buổi học trước  + Chữa bài tập về nhà | + Đọc lại bài khóa, đối thoại bài khóa với bạn học không nhìn giáo trình  + Viết bài văn ngắn tự do theo chủ đề bài học  + Làm bài tập trong giáo trình | 02 | 01 | 03 |
|  | Bài 7: Câu chuyện thành ngữ  第 7 课：成语故事 | + Học từ vựng: 成语，滥竽充数，鱼，乐器，吹，鬼王，合奏，一起，入迷，吹牛，差，抓捕，丢，根本，乐队，扶，混丝，儿子，独奏，下，六，自相矛盾，从前，吸引，顾客，技巧哦买，见回顾，风力，词，汉头，无比，不管，其中，既然 | **So sánh 突然 (tūrán) và 忽然 (hūrán)**  **突然 (tūrán)**  突然+（的）+名词  Ví dụ:  这是一起突然的事故。  Zhè shì yīqǐ túrán de shìgù.  Đó là một tai nạn bất ngờ.  很/太/非常/十分 + 突然  Ví dụ: 事情发生得很/太/非常/十分突然。  Shìqíng fāshēng dé hěn/tài/fēicháng/shífēn túrán.  Nó xảy ra rất / quá / rất / rất đột ngột.  突然 + 极了/得很  Ví dụ: 事情发生突然极了/得很。  Shìqíng fāshēng túrán jíle/dé hěn.  Nó xảy ra đột ngột / bất ngờ  Verb + 得 +（……）突然  Ví dụ: 事故发生得那么突然。  Shìgù fāshēng dé nàme túrán.  Vụ tai nạn xảy ra quá bất ngờ.  **忽然 (hūrán)**  Ví dụ: 我忽然明白了。  Wǒ hūrán míngbáile | + Nghe bài khóa trong giáo trình và trả lời câu hỏi  + Nghe đài đọc các từ vụng mới  + Thuyết trình bài văn đã viết ở buổi học trước  + Chữa bài tập về nhà | + Đọc lại bài khóa, đối thoại bài khóa với bạn học không nhìn giáo trình  + Viết bài văn ngắn tự do theo chủ đề bài học  + Làm bài tập trong giáo trình | 02 | 01 | 03 |
|  | Buổi học giao tiếp  沟通课 | * Học viên được trò chuyện trực tiếp với người bản địa * Luyện kỹ năng phản xạ nghe và nói | | | | 0 | 03 | 03 |
|  | Bài 8: Câu chuyện tình yêu  第 8 课：恋爱故事 | + Học từ vựng: 恋爱，聪明，大方，开朗，怒海，任何，米姆，心爱，右手，滋味，自然，尽量，亲缺，问候，微笑，家，整个，开心，不知不接，电子信箱，普通，立刻，失恋，米磨，哇哦，消息看海欣，州牧 | **So sánh 便 (biàn) and 就 (jiù)**  Giống:  Chỉ ra rằng điều thứ 2 xảy ra ngay sau lần thứ nhất  Nhấn mạnh những gì được theo sau nó  如果/只要/因为/既然……，便/就……: Nếu / miễn là / vì / kể từ …  Khác:  便: Dùng trong văn viết  就: Cả văn nói và văn viết. Trong đó chỉ ra phạm vi hoặc nhấn mạnh số. | + Nghe bài khóa trong giáo trình và trả lời câu hỏi  + Nghe đài đọc các từ vụng mới  + Thuyết trình bài văn đã viết ở buổi học trước  + Chữa bài tập về nhà | + Đọc lại bài khóa, đối thoại bài khóa với bạn học không nhìn giáo trình  + Viết bài văn ngắn tự do theo chủ đề bài học  + Làm bài tập trong giáo trình | 02 | 01 | 03 |
|  | Bài 9: Cảm giác của hạnh phúc  第 9 课：幸福的感觉 | + Học từ vựng: 恋爱，聪明，大方，开朗，怒海，任何，米姆，心爱，右手，滋味，自然，尽量，亲缺，问候，微笑，家，整个，开心，不知不接，电子信箱，普通，立刻，失恋，米磨，哇哦，消息看海欣，州牧 | **Cách sử dụng: 不但不/不但没有…，反而… (búdàn bù / búdàn méi yǒu…fǎn’ér…)**  Subject + 不但不/没有……，反而 ……  Nghĩa là: Để chỉ ra mối quan hệ tiến bộ, kết quả sau 反而 là bất ngờ đối với người nói.  Sub. + 不但不/没有 + [Wanted Outcome]，反而 + [Unexpected Outcome]  Ví dụ:  吃了这药，感冒不但没好，反而更严重了。  Chīle zhè yào, gǎnmào bùdàn méi hǎo, fǎn’ér gèng yánzhòngle.  Sau khi dùng thuốc này, cảm lạnh không đỡ mà còn tồi tệ hơn. | + Nghe bài khóa trong giáo trình và trả lời câu hỏi  + Nghe đài đọc các từ vụng mới  + Thuyết trình bài văn đã viết ở buổi học trước  + Chữa bài tập về nhà | + Đọc lại bài khóa, đối thoại bài khóa với bạn học không nhìn giáo trình  + Viết bài văn ngắn tự do theo chủ đề bài học  + Làm bài tập trong giáo trình | 02 | 01 | 03 |
|  | Bài 10: Tự nâng cao bản thân  第 10 课：提高自己 | + Học từ vựng: 投稿，贸易，愤怒，投入，改天，派，弄，具鞘，反问，君子，报酬，文件，熟练，喜爱做，程序，设计，针织，自然，打印机，毛病，基友，出屁，免费，听从，刻苦，六，减半，开夜车，偶然，流，刮目，担当，众人，升至，新，红人，重视，能及，租，埋怨，态度，犯 | **Cách sử dụng cấu trúc 宁可…，也不/也要… (nìngkě…, yě bù / yě yào…)**  Cấu trúc: 宁可…，也不…  Người nói đang lựa chọn giữa hai tùy chọn, tùy chọn thích hợp đầu tiên trong khi cả hai đều không thuận lợi.  Ví dụ: 我宁可离婚，也不愿意将就过日子。  Wǒ nìngkě líhūn, yě bù yuànyì jiāng jiù guòrìzi.  Tôi thà ly hôn còn hơn sống.  宁可…，也要…  宁可 + + tùy chọn không thuận lợi, 也要 + điều gì đó (mà người nói mong muốn hoặc có ý định làm) | + Nghe bài khóa trong giáo trình và trả lời câu hỏi  + Nghe đài đọc các từ vụng mới  + Thuyết trình bài văn đã viết ở buổi học trước  + Chữa bài tập về nhà | + Đọc lại bài khóa, đối thoại bài khóa với bạn học không nhìn giáo trình  + Viết bài văn ngắn tự do theo chủ đề bài học  + Làm bài tập trong giáo trình | 02 | 01 | 03 |
|  | Làm bài kiểm tra số 2  參加 2 號測試 | - Ôn lại kiến thức đã học  - Làm bài kiểm tra số 2 với những kiến thức đã học  - Chữa bài kiểm tra cho các học viên | | | | 01 | 02 | 03 |
|  | Bài 11: Tôi đã nhìn thấy đĩa bay  第 11 课：我看见了飞碟 | + Học từ vựng: 飞碟，先，森林，裁员，味道，鲜美，抓，羊肉，选景，激动，太阳，做呀，急促，连忙，用力，意识，选场，惊呆，天空，之间，巨大，光束，快速，自传，选， 神奇，手忙，明白，无奈 | **So sánh: 一直 (yìzhí) and 始终 (shǐzhōng)**  Cấu trúc: 始终/一直 + verb  Ví dụ: 我们始终/一直坚持正确的做法。  Wǒmen shǐzhōng/yīzhí jiānchí zhèngquè de zuòfǎ.  Chúng tôi luôn luôn / luôn tuân thủ đúng phương pháp.  Khác nhau:  一直  一直 + từ chỉ thời gian  Ví dụ: 我们一直画到凌晨3点。  Wǒmen yīzhí huà dào língchén 3 diǎn.  Chúng tôi vẽ đến 3 giờ sáng. | + Nghe bài khóa trong giáo trình và trả lời câu hỏi  + Nghe đài đọc các từ vụng mới  + Thuyết trình bài văn đã viết ở buổi học trước  + Chữa bài tập về nhà | + Đọc lại bài khóa, đối thoại bài khóa với bạn học không nhìn giáo trình  + Viết bài văn ngắn tự do theo chủ đề bài học  + Làm bài tập trong giáo trình | 02 | 01 | 03 |
|  | Bài 12: Người tốt khó làm  第 12 课：好人难当 | + Học từ vựng: 景观，诚信，难免，吃力不讨好，爬，心疼，安慰，安慰，双，等，猴，安慰，双，登，吼，倒，走运，只，陪，轻，音，刷不给职工，瘦，单身，面的，以为，道歉，马大哈，桄，林荫还没到，拉链，连胜，道谢，更加，鹏，车胎，抱 | **Cách sử dụng 哪怕……，也/还…… (nǎpà…, yě/hái…)**  哪怕 Đưa ra một giả thuyết, phần sau 也/还 được sử dụng để nói bất chấp nó, các điều kiện hoặc quyết định trước đó sẽ không bao giờ thay đổi.  Ví dụ 哪怕只有一个观众，她也要演下去。  Nǎpà zhǐyǒu yīgè guānzhòng, tā yě yào yǎn xiàqù.  Ngay cả khi chỉ có một khán giả, cô sẽ tiếp tục diễn. | + Nghe bài khóa trong giáo trình và trả lời câu hỏi  + Nghe đài đọc các từ vụng mới  + Thuyết trình bài văn đã viết ở buổi học trước  + Chữa bài tập về nhà | + Đọc lại bài khóa, đối thoại bài khóa với bạn học không nhìn giáo trình  + Viết bài văn ngắn tự do theo chủ đề bài học  + Làm bài tập trong giáo trình | 02 | 01 | 03 |
|  | Buổi học giao tiếp  沟通课 | * Học viên được trò chuyện trực tiếp với người bản địa * Luyện kỹ năng phản xạ nghe và nói | | | | 0 | 03 | 03 |
|  | Bài 13: Chủ đề người dân  第 13 课：百姓话题 | + Học từ vựng: 百姓，来百姓，本，起，开办，讲述，反应，投稿，姓名，姓名，性别，职业，种地，副业，高中部，意识，照顾，一辈子，总得，单亲，听话，还在，初中，加急爱，厨师，为难，单亲，总得，伤心，身边，成就，没脸，同时，笑 | **Cách sử dụng 为……所…… (wéi … suǒ…)**  Cấu trúc: 为 + noun/noun phrases + 所 + verb  Ví dụ: 法官为这个孩子的诚实所感动。  Fǎguān wèi zhège háizi de chéngshí suǒ gǎndòng.  Thẩm phán đã cảm động bởi sự trung thực của trẻ em. | + Nghe bài khóa trong giáo trình và trả lời câu hỏi  + Nghe đài đọc các từ vụng mới  + Thuyết trình bài văn đã viết ở buổi học trước  + Chữa bài tập về nhà | + Đọc lại bài khóa, đối thoại bài khóa với bạn học không nhìn giáo trình  + Viết bài văn ngắn tự do theo chủ đề bài học  + Làm bài tập trong giáo trình | 02 | 01 | 03 |
|  | Bài 14: Ai là chủ nhà  第 14 课：谁当家 | + Học từ vựng: 当家，骄傲，回答，做主，经历，等，接，总统，月球，人类，后行，讲究，得人心者，放学，夫人，门铃，物业，主旨，负责，修理工，不知所措，勉强，迎接，学年，舞会，修理工 | **Cấu trúc sử dụng từ**  **令 (lìng)**  Cấu trúc: A 令 B + verb/verbal phrase/adjective/adjective phrase  Lưu ý:  A: cụm động từ-đối tượng  B: cụm từ vị ngữ  Từ phụ trợ năng động “着, 了, 过” không thể tồn tại trong câu này.  Ví dụ: 他的行为令我感到很失望。  Tā de xíngwéi lìng wǒ gǎn dào hěn shīwàng.  Tôi thất vọng vì cách cư xử của anh ấy. | + Nghe bài khóa trong giáo trình và trả lời câu hỏi  + Nghe đài đọc các từ vụng mới | + Đọc lại bài khóa, đối thoại bài khóa với bạn học không nhìn giáo trình  + Viết bài văn ngắn tự do theo chủ đề bài học  + Làm bài tập trong giáo trình | 02 | 01 | 03 |
|  | Bài 15: Sau khi bị thương  第 15 课：受伤以后 | + Học từ vựng: 题，音响，如何，好不，深刻，记忆，接触，西北低，带，乐于助人，分，讲，亲身，从中，想来，带，从中渔利，题心底爱蛋，车轮，打石膏，在一起，在线咨询，这是，这么，在线，是啊 | **So sánh 多亏 (duō kuī) and 幸亏 (xìng kuī)**  Giống: là kết quả của sự giúp đỡ của ai đó hoặc một số điều kiện thuận lợi, một cái gì đó xấu được tránh hoặc một cái gì đó tốt đạt được.  Khác:  多亏 + noun/pronoun  幸亏 thì không  多亏 + 了  幸亏 thì không  多亏: Tâm trạng biết ơn. Nhờ có ai đó giúp đỡ, một cái gì đó tốt đẹp đã đạt được.  幸亏: Tâm trạng may mắn. Nhờ một lý do khách quan, một cái gì đó xấu được tránh | + Nghe bài khóa trong giáo trình và trả lời câu hỏi  + Nghe đài đọc các từ vụng mới  + Thuyết trình bài văn đã viết ở buổi học trước  + Chữa bài tập về nhà | + Đọc lại bài khóa, đối thoại bài khóa với bạn học không nhìn giáo trình  + Viết bài văn ngắn tự do theo chủ đề bài học  + Làm bài tập trong giáo trình | 02 | 01 | 03 |
|  | Làm bài kiểm tra số 3  參加 3 號測試 | - Ôn lại kiến thức đã học  - Làm bài kiểm tra số 3 với những kiến thức đã học  - Chữa bài kiểm tra cho các học viên | | | | 01 | 02 | 03 |
|  | Bài 16: Bàn về cứ từ từ  第 16 课：话说慢点儿 | + Học từ vựng: 画手，年龄，关心，催促，长大，口头禅，经常，相反，奇怪，理解，蓝，后来，看法，西北过亏，普通话，手表，一口气看完， 经常，相反，奇诡，理解，后来，看法，烧，慢腾腾，敲掉，明敏好，明明 | **So sánh 连忙 (liánmáng) & 急忙 (jí máng) & 匆忙 (cōngmáng)**  连忙 vs 急忙: Không thể theo sau bởi “地”.  连忙 cho biết phản ứng nhanh với một cái gì đó  急忙 Chỉ ra điều gì đó là khẩn cấp hoặc ai đó lo lắng về điều gì đó.  Ví dụ:  见到客人进来，他们连忙说“欢迎光临”。  Jiàn dào kèrén jìnlái, tāmen liánmáng shuō “huānyíng guānglín”.  Khi thấy khách bước vào, họ nhanh chóng nói “Chào mừng”.  还有五分钟就要开会了，她急忙把资料收拾好。  Hái yǒu wǔ fēnzhōng jiù yào kāihuìle, tā jímáng bǎ zīliào shōushí hǎo.  Năm phút sau cuộc họp, cô vội vàng thu thập thông tin.  匆忙: Đang vội  Degree adverb + 匆忙  Ví dụ:  昨天走得太匆忙，没来得及和你说一声。  Zuótiān zǒu dé tài cōngmáng, méi láidéjí hé nǐ shuō yīshēng.  Tôi đã đi quá nhanh ngày hôm qua và không có thời gian để nói chuyện với bạn. | + Nghe bài khóa trong giáo trình và trả lời câu hỏi  + Nghe đài đọc các từ vụng mới  + Thuyết trình bài văn đã viết ở buổi học trước  + Chữa bài tập về nhà | + Đọc lại bài khóa, đối thoại bài khóa với bạn học không nhìn giáo trình  + Viết bài văn ngắn tự do theo chủ đề bài học  + Làm bài tập trong giáo trình | 02 | 01 | 03 |
|  | Bài 17: Thử lại một lần nữa  第 17 课：再试一次 | + Học từ vựng: 一心一意，一向，沉重，打击，零，证书，招聘，广告，氏，招，遇上，学历，何况，是将，即艾安，录音机，管，目光，集中，确实，充分，紧张，讲台，班长，起立，开场白，管，劫色，转变，慌忙，趁早，台阶，抱歉哦钱 | **Cách sử dụng: 与其…，不如… (yǔ qí…, bù rú…)**  **与其……，不如……: thích hơn**  Đối với người nói ， B tốt hơn nhiều so với A  Nghĩa là: Để kết nối hai tùy chọn, với người nói， phần sau 不如 tốt hơn nhiều so với phần sau 与其  Ví dụ:  与其坐火车，不如坐飞机更快。  Yǔqí zuò huǒchē, bùrú zuò fēijī gèng kuài.  Thay vì đi tàu, tốt hơn là bay. | + Nghe bài khóa trong giáo trình và trả lời câu hỏi  + Nghe đài đọc các từ vụng mới  + Thuyết trình bài văn đã viết ở buổi học trước  + Chữa bài tập về nhà | + Đọc lại bài khóa, đối thoại bài khóa với bạn học không nhìn giáo trình  + Viết bài văn ngắn tự do theo chủ đề bài học  + Làm bài tập trong giáo trình | 02 | 01 | 03 |
|  | Buổi học giao tiếp  沟通课 | * Học viên được trò chuyện trực tiếp với người bản địa * Luyện kỹ năng phản xạ nghe và nói | | | | 0 | 03 | 03 |
|  | Bài 18: Một hộp bánh gato  第 18 课：一盒蛋糕 | + Học từ vựng: 傍晚，随，第，本来，出差，顺手，刚好，仔细，开怀，特意，可惜，傻眼，新出，失望，见，期待，出丑，随着，悄悄，真想，开口，晒怒，比爱路，特有，表露，特有，鱼子酱，华人，馊味，消化，馊有，许魏洲 | **Cách sử dụng 万一……，（就）…… (wànyī…, jiù…)****Nghĩa: được sử dụng để ước tính mà người nói xem xét những điều hiếm khi xảy ra.****Ghi chú: thường đề cập đến một cái gì đó xấu hoặc tai nạn****Ví dụ:****他万一不行，你就代替他上场。****Tā wàn yī bùxíng, nǐ jiù dàitì tā shàngchǎng.****Trong trường hợp anh ta không thể, bạn chơi cho anh ta.** | + Nghe bài khóa trong giáo trình và trả lời câu hỏi  + Nghe đài đọc các từ vụng mới  + Thuyết trình bài văn đã viết ở buổi học trước  + Chữa bài tập về nhà | + Đọc lại bài khóa, đối thoại bài khóa với bạn học không nhìn giáo trình  + Viết bài văn ngắn tự do theo chủ đề bài học  + Làm bài tập trong giáo trình | 02 | 01 | 03 |
|  | Bài 19: Giọt nước mắt không lời  第 19 课：无声的泪 | + Học từ vựng: 油，擦面积，人情，冷暖，人性，其实，勇气，不得不，拒绝，报社，管理，设备个人，重大，时间，聋哑，厌恶，宝贵，差错，不满，是的，蒂埃里，眼神，作怪，控制，下了一题爱，沟通，配合，物质，赶上，感激，泪水 | **Cách sử dụng 幸亏……，不然…… (xìngkuī…, bùrán…)**  Nghĩa: Để chỉ ra rằng nhờ một số điều kiện hay lý do thuận lợi, một số điều tiêu cực hoặc tồi tệ đã không xảy ra.  Ví dụ:  幸亏车来了，不然我们都得迟到。  Xìngkuī chē láile, bùrán wǒmen dōu dé chídào.  May mắn là xe đã đến, nếu không tất cả chúng ta sẽ bị trễ. | + Nghe bài khóa trong giáo trình và trả lời câu hỏi  + Nghe đài đọc các từ vụng mới  + Thuyết trình bài văn đã viết ở buổi học trước  + Chữa bài tập về nhà | + Đọc lại bài khóa, đối thoại bài khóa với bạn học không nhìn giáo trình  + Viết bài văn ngắn tự do theo chủ đề bài học  + Làm bài tập trong giáo trình | 02 | 01 | 03 |
|  | Bài 20: Cái gì quan trọng nhất  第 20 课：什么最重要 | + Học từ vựng: 面试，朴素，收拾，全，圈，贵族，有名，接受，两孩，何必，瓶，只是，才能，道理，然而，争论，心里，一生，石蕊，成熟，指导，盖发表对，课程，倒是，目的，心灵，享受，来时，英镑，学费，科学，微信，秧歌剧 | **Cách sử dụng 除非……，不然…… (chúfēi…, bùrán…)****Nghĩa: Điều kiện sau là 除非 duy nhất và 除非 đưa ra kết quả sẽ không có điều kiện.****Ví dụ:****除非是他邀请我，不然我是不会去的。****Chúfēi shì tā yāoqǐng wǒ, bùrán wǒ shì bù huì qù de.** **Tôi sẽ không đi trừ khi anh ấy mời tôi.** | + Nghe bài khóa trong giáo trình và trả lời câu hỏi  + Nghe đài đọc các từ vụng mới  + Thuyết trình bài văn đã viết ở buổi học trước  + Chữa bài tập về nhà | + Đọc lại bài khóa, đối thoại bài khóa với bạn học không nhìn giáo trình  + Viết bài văn ngắn tự do theo chủ đề bài học  + Làm bài tập trong giáo trình | 02 | 01 | 03 |
|  | Làm bài kiểm tra số 4  參加 4 號測試 | - Ôn lại kiến thức đã học  - Làm bài kiểm tra số 4 với những kiến thức đã học  - Chữa bài kiểm tra cho các học viên | | | | 01 | 02 | 03 |
|  | Bài 21: Cắt tóc  第 21 课：理发 | + Học từ vựng: 理发，开张，发廊，理发时，明星，不哟有自主，面，镜子，收拾，忙碌碌，轻柔，数字，精稻，耳朵，第，嗓子，眼，手帕，伤口，的确，透，免不了，记者，整顿，停业，赔偿，后悔，善事，推荐，对亏，等候，恍然大悟 | **Phó từ 副词 / fùcí /**  Phó từ là những từ bổ sung ý nghĩa về các mặt như phương thức, trình độ, tần suất, ngữ khí … cho động từ, tính từ hoặc cả câu.  Phó từ được viết là 副词 và viết tắt là 副 các bạn nhé.  Phó từ gồm 7 loại:  Phó từ chỉ mức độ: 很、最、太 …  Phó từ chỉ phạm vi: 都、全、单 …  Phó từ chỉ thời gian, tần suất: 立刻、马上、暂时、尽量 …  Phó từ chỉ nơi chốn: 四处、处处 …  Phó từ biểu thị khẳng định, phủ định: 必须、 的确、 不、没 …  Phó từ biểu thị tình trạng, phương thức: 特意、 突然、大力、尽量 …  Phó từ biểu thị ngữ khí: 难道、 简直、却 … |  |  | 02 | 01 | 03 |
|  | Bài 21: Cắt tóc  第 21 课：理发 |  |  | + Nghe bài khóa trong giáo trình và trả lời câu hỏi  + Nghe đài đọc các từ vụng mới  + Thuyết trình bài văn đã viết ở buổi học trước  + Chữa bài tập về nhà | + Đọc lại bài khóa, đối thoại bài khóa với bạn học không nhìn giáo trình  + Viết bài văn ngắn tự do theo chủ đề bài học  + Làm bài tập trong giáo trình | 02 | 01 | 03 |
|  | Bài 22: Nỗi lòng của mẹ  第 22 课：母亲的心 | + Học từ vựng: 工人，医疗，仅，进入，无声，丧失，严重性，破坏，冷静，逐渐，领悟，不逊个，决心，哪里，耐力，点燃，希望，落榜，好事，函授，免受，听讲，补充，思维，即艾菜，头昏，禅那件，相貌，自学，会话，不安，考场，责问，病痛 | **Giới từ – 介词 /jiècí/**  Giới từ thường được đặt trước danh từ, đại từ hoặc cụm danh từ, tạo thành các cụm giới từ bổ sung ý nghĩa cho động từ, tính từ hoặc cả câu về đối tượng, thời gian, nơi chốn, phương thức, nguyên nhân, bị động, so sánh, bài trừ….  Giới từ được viết là 介词 và viết tắt là 介 các bạn nhé.  Giới từ có 5 loại chính:  Giới từ chỉ thời gian, nơi chốn, phương hướng: 从、在、向……  Giới từ chỉ phương thức, phương pháp, công cụ, so sánh: 按照、用、比…  Giới từ chỉ nguyên nhân, mục đích: 因为、 为了……  Giới từ chỉ thực hiện động tác hoặc chịu sự tác động của hành vi, động tác：被、让、把…  Giới từ chỉ đối tượng liên quan: 对、跟、和… |  |  | 02 | 01 | 03 |
|  | Bài 22: Nỗi lòng của mẹ  第 22 课：母亲的心 |  |  | + Nghe bài khóa trong giáo trình và trả lời câu hỏi  + Nghe đài đọc các từ vụng mới  + Thuyết trình bài văn đã viết ở buổi học trước  + Chữa bài tập về nhà | + Đọc lại bài khóa, đối thoại bài khóa với bạn học không nhìn giáo trình  + Viết bài văn ngắn tự do theo chủ đề bài học  + Làm bài tập trong giáo trình | 02 | 01 | 03 |
|  | Buổi học giao tiếp  沟通课 | * Học viên được trò chuyện trực tiếp với người bản địa * Luyện kỹ năng phản xạ nghe và nói | | | | 0 | 03 | 03 |
|  | Bài 23: Trường học trên mạng  第 23 课：网络学校 | + Học từ vựng: 网络，时代，监视，早晨，接，网站，屏幕，电子邮件，信息，即艾芜，主任，同行，讨论，有关，多媒体，滑雪，院子，相互，碰撞，无力，圣象，动画片，动画片，分辨，分辨，语音，原厂那个家烤鱼，面向全国，教育，入，分，处分，中，从事，耳目，夏令营，游戏，海边，野营，方式，增进，之间 | **Liên từ 连词 / liáncí /**  Liên từ có tác dụng nối từ, đoản ngữ, phân câu, và câu, …biểu thị quan hệ đẳng lập, tăng tiến, chuyển ngoặt, điều kiện, … Để nói được những câu tiếng Trung dài thì cần phải nhớ kĩ cách sử dụng liên từ. Liên từ được viết là 连词 và được viết tắt là 连 các bạn nhé.  Liên từ có thể chia thành 3 loại:  Liên từ để nối từ, đoản ngữ: 和、跟、同 …  Liên từ để nối từ hoặc phân câu: 而、而且、或者 …  Liên từ để nối phân câu trong câu phức: 不但、不仅、但是 … |  |  | 02 | 01 | 03 |
|  | Bài 23: Trường học trên mạng  第 23 课：网络学校 |  |  | + Nghe bài khóa trong giáo trình và trả lời câu hỏi  + Nghe đài đọc các từ vụng mới  + Thuyết trình bài văn đã viết ở buổi học trước  + Chữa bài tập về nhà | + Đọc lại bài khóa, đối thoại bài khóa với bạn học không nhìn giáo trình  + Viết bài văn ngắn tự do theo chủ đề bài học  + Làm bài tập trong giáo trình | 02 | 01 | 03 |
|  | Bài 24: chỉ số IQ  第 24 课：情商 | + Học từ vựng: 情商，情绪，智商，清关、素质，体谅，设身处地，追想，动力，建立，人力，自动，真，占，弱智，发明，可见，因素，唯一，人员，自觉，性，竞争，方面，目标，自发，发挥，达到，讨厌，往往，风趣，温和，棉花，声，冒险，互联网，距离，时空，传播 | **Trợ từ 助词 / zhùcí /**  Trợ từ thường đi kèm với từ, cụm từ hoặc câu để biểu thị quan hệ ngữ pháp như quan hệ kết cấu hoặc động thái. Trợ từ được viết là 助词 và được viết tắt là 助 các bạn nhé.  Trợ từ chia thành 4 loại:  Trợ từ kết cấu: 的、地、得  Trợ từ động thái: 着、 了、过  Trợ từ so sánh: 似的、一样、(一) 般  Trợ từ khác: 所、给、连 |  |  | 02 | 01 | 03 |
|  | Bài 24: chỉ số IQ  第 24 课：情商 |  |  | + Nghe bài khóa trong giáo trình và trả lời câu hỏi  + Nghe đài đọc các từ vụng mới  + Thuyết trình bài văn đã viết ở buổi học trước  + Chữa bài tập về nhà | + Đọc lại bài khóa, đối thoại bài khóa với bạn học không nhìn giáo trình  + Viết bài văn ngắn tự do theo chủ đề bài học  + Làm bài tập trong giáo trình | 02 | 01 | 03 |
|  | Bài 25: Bạn thích màu gì  第 25 课：你喜欢什么颜色 | + Học từ vựng: 橘黄，活跃，分子，乐观，注意，则，灰色，具有，沉静，独处，害羞，不删，喜感，心甘情愿，悲观，某，毫无，泛政治化，不同，宁静，舒适，进一步，墙壁，对哟书，据说，减少，你也，色彩斑斓，和谐，凉爽，没话，紫色 | **Từ ngữ khí 语气词 / yǔqì cí /**  Từ ngữ khí thường đứng ở cuối câu biểu thị ngữ khí, cũng có thể dùng ở giữa câu để ngắt nghỉ. Từ ngữ khí được viết là 语气词 và được viết tắt là 语气 các bạn nhé.  Từ ngữ khí chia thành 4 loại:  Ngữ khí trần thuật: 的、了、吧 …  Ngữ khí nghi vấn: 吗、呢 …  Ngữ khí cầu khiến: 吧、了、啊 …  Ngữ khí cảm thán: 啊 … |  |  | 02 | 01 | 03 |
|  | Bài 25: Bạn thích màu gì  第 25 课：你喜欢什么颜色 |  |  | + Nghe bài khóa trong giáo trình và trả lời câu hỏi  + Nghe đài đọc các từ vụng mới  + Thuyết trình bài văn đã viết ở buổi học trước  + Chữa bài tập về nhà | + Đọc lại bài khóa, đối thoại bài khóa với bạn học không nhìn giáo trình  + Viết bài văn ngắn tự do theo chủ đề bài học  + Làm bài tập trong giáo trình | 02 | 01 | 03 |
|  | Buổi học giao tiếp  沟通课 | * Học viên được trò chuyện trực tiếp với người bản địa * Luyện kỹ năng phản xạ nghe và nói | | | | 0 | 03 | 03 |
|  | Bài 26: Lương Sơn Bá và Chúc Anh Đài  第 26 课：梁山伯与祝英台 | + Học từ vựng: 洁白，传说，家喻户晓，好学，绣花，努版，经不住，苦苦，哀求，男生，邪恶满，即见如故，人品，想尽，赠送，假，楼台，相会，表明心迹，吊销执照，高比啊，迎亲，诉说，玲珑，隆隆，蝴蝶，流产，飞翔，蝴蝶，普利，乌云，累，花椒 | **Lượng từ 量词 / liàngcí**  Lượng từ là loại từ chỉ đơn vị của người, sự vật hoặc đơn vị của động tác hành vi.  Trong tiếng Trung có đến hơn 500 lượng từ. Lượng từ được viết là 量词, viết tắt là 量 các bạn nhé.  Lượng từ bao gồm 2 loại:  Danh lượng từ: 年、周  Động lượng từ: 趟、遍 |  |  | 02 | 01 | 03 |
|  | Bài 26: Lương Sơn Bá và Chúc Anh Đài  第 26 课：梁山伯与祝英台 |  |  | + Nghe bài khóa trong giáo trình và trả lời câu hỏi  + Nghe đài đọc các từ vụng mới  + Thuyết trình bài văn đã viết ở buổi học trước  + Chữa bài tập về nhà | + Đọc lại bài khóa, đối thoại bài khóa với bạn học không nhìn giáo trình  + Viết bài văn ngắn tự do theo chủ đề bài học  + Làm bài tập trong giáo trình | 02 | 01 | 03 |
|  | Bài 27: Tôi đã nhìn thấy đĩa bay  第 27 课：我看见了飞碟 | + Học từ vựng: 飞碟，先，森林，裁员，味道，鲜美，抓，羊肉，选景，激动，太阳，做呀，急促，连忙，用力，意识，选场，惊呆，天空，之间，巨大，光束，快速，自传，选， 神奇，手忙，明白，无奈 | **So sánh: 一直 (yìzhí) and 始终 (shǐzhōng)**  Cấu trúc: 始终/一直 + verb  Ví dụ: 我们始终/一直坚持正确的做法。  Wǒmen shǐzhōng/yīzhí jiānchí zhèngquè de zuòfǎ.  Chúng tôi luôn luôn / luôn tuân thủ đúng phương pháp.  Khác nhau:  一直  一直 + từ chỉ thời gian  Ví dụ: 我们一直画到凌晨3点。  Wǒmen yīzhí huà dào língchén 3 diǎn.  Chúng tôi vẽ đến 3 giờ sáng. | + Nghe bài khóa trong giáo trình và trả lời câu hỏi  + Nghe đài đọc các từ vụng mới  + Thuyết trình bài văn đã viết ở buổi học trước  + Chữa bài tập về nhà | + Đọc lại bài khóa, đối thoại bài khóa với bạn học không nhìn giáo trình  + Viết bài văn ngắn tự do theo chủ đề bài học  + Làm bài tập trong giáo trình | 02 | 01 | 03 |
|  | Bài 28: Người tốt khó làm  第 28 课：好人难当 | + Học từ vựng: 景观，诚信，难免，吃力不讨好，爬，心疼，安慰，安慰，双，等，猴，安慰，双，登，吼，倒，走运，只，陪，轻，音，刷不给职工，瘦，单身，面的，以为，道歉，马大哈，桄，林荫还没到，拉链，连胜，道谢，更加，鹏，车胎，抱 | **Cách sử dụng 哪怕……，也/还…… (nǎpà…, yě/hái…)**  哪怕 Đưa ra một giả thuyết, phần sau 也/还 được sử dụng để nói bất chấp nó, các điều kiện hoặc quyết định trước đó sẽ không bao giờ thay đổi.  Ví dụ 哪怕只有一个观众，她也要演下去。  Nǎpà zhǐyǒu yīgè guānzhòng, tā yě yào yǎn xiàqù.  Ngay cả khi chỉ có một khán giả, cô sẽ tiếp tục diễn. | + Nghe bài khóa trong giáo trình và trả lời câu hỏi  + Nghe đài đọc các từ vụng mới  + Thuyết trình bài văn đã viết ở buổi học trước  + Chữa bài tập về nhà | + Đọc lại bài khóa, đối thoại bài khóa với bạn học không nhìn giáo trình  + Viết bài văn ngắn tự do theo chủ đề bài học  + Làm bài tập trong giáo trình | 02 | 01 | 03 |
|  | Buổi học giao tiếp  沟通课 | * Học viên được trò chuyện trực tiếp với người bản địa   Luyện kỹ năng phản xạ nghe và nói | | | | 0 | 03 | 03 |
|  | Bài 29: Ai là chủ nhà  第 29 课：谁当家 | + Học từ vựng: 当家，骄傲，回答，做主，经历，等，接，总统，月球，人类，后行，讲究，得人心者，放学，夫人，门铃，物业，主旨，负责，修理工，不知所措，勉强，迎接，学年，舞会，修理工 | **Cấu trúc sử dụng từ**  **令 (lìng)**  Cấu trúc: A 令 B + verb/verbal phrase/adjective/adjective phrase  Lưu ý:  A: cụm động từ-đối tượng  B: cụm từ vị ngữ  Từ phụ trợ năng động “着, 了, 过” không thể tồn tại trong câu này.  Ví dụ: 他的行为令我感到很失望。  Tā de xíngwéi lìng wǒ gǎn dào hěn shīwàng.  Tôi thất vọng vì cách cư xử của anh ấy. | + Nghe bài khóa trong giáo trình và trả lời câu hỏi  + Nghe đài đọc các từ vụng mới | + Đọc lại bài khóa, đối thoại bài khóa với bạn học không nhìn giáo trình  + Viết bài văn ngắn tự do theo chủ đề bài học  + Làm bài tập trong giáo trình | 02 | 01 | 03 |
|  | Bài 30: Sau khi bị thương  第 30 课：受伤以后 | + Học từ vựng: 题，音响，如何，好不，深刻，记忆，接触，西北低，带，乐于助人，分，讲，亲身，从中，想来，带，从中渔利，题心底爱蛋，车轮，打石膏，在一起，在线咨询，这是，这么，在线，是啊 | **So sánh 多亏 (duō kuī) and 幸亏 (xìng kuī)**  Giống: là kết quả của sự giúp đỡ của ai đó hoặc một số điều kiện thuận lợi, một cái gì đó xấu được tránh hoặc một cái gì đó tốt đạt được.  Khác:  多亏 + noun/pronoun  幸亏 thì không  多亏 + 了  幸亏 thì không  多亏: Tâm trạng biết ơn. Nhờ có ai đó giúp đỡ, một cái gì đó tốt đẹp đã đạt được.  幸亏: Tâm trạng may mắn. Nhờ một lý do khách quan, một cái gì đó xấu được tránh | + Nghe bài khóa trong giáo trình và trả lời câu hỏi  + Nghe đài đọc các từ vụng mới  + Thuyết trình bài văn đã viết ở buổi học trước  + Chữa bài tập về nhà | + Đọc lại bài khóa, đối thoại bài khóa với bạn học không nhìn giáo trình  + Viết bài văn ngắn tự do theo chủ đề bài học  + Làm bài tập trong giáo trình | 02 | 01 | 03 |
|  | Làm bài kiểm tra số 5  參加 5 號測試 | - Ôn lại kiến thức đã học  - Làm bài kiểm tra số 5 với những kiến thức đã học  - Chữa bài kiểm tra cho các học viên | | | | 01 | 02 | 03 |
|  | Bài 31: Bàn về cứ từ từ  第 31 课：话说慢点儿 | + Học từ vựng: 画手，年龄，关心，催促，长大，口头禅，经常，相反，奇怪，理解，蓝，后来，看法，西北过亏，普通话，手表，一口气看完， 经常，相反，奇诡，理解，后来，看法，烧，慢腾腾，敲掉，明敏好，明明 | **So sánh 连忙 (liánmáng) & 急忙 (jí máng) & 匆忙 (cōngmáng)**  连忙 vs 急忙: Không thể theo sau bởi “地”.  连忙 cho biết phản ứng nhanh với một cái gì đó  急忙 Chỉ ra điều gì đó là khẩn cấp hoặc ai đó lo lắng về điều gì đó.  Ví dụ:  见到客人进来，他们连忙说“欢迎光临”。  Jiàn dào kèrén jìnlái, tāmen liánmáng shuō “huānyíng guānglín”.  Khi thấy khách bước vào, họ nhanh chóng nói “Chào mừng”.  还有五分钟就要开会了，她急忙把资料收拾好。  Hái yǒu wǔ fēnzhōng jiù yào kāihuìle, tā jímáng bǎ zīliào shōushí hǎo.  Năm phút sau cuộc họp, cô vội vàng thu thập thông tin.  匆忙: Đang vội  Degree adverb + 匆忙  Ví dụ:  昨天走得太匆忙，没来得及和你说一声。  Zuótiān zǒu dé tài cōngmáng, méi láidéjí hé nǐ shuō yīshēng.  Tôi đã đi quá nhanh ngày hôm qua và không có thời gian để nói chuyện với bạn. | + Nghe bài khóa trong giáo trình và trả lời câu hỏi  + Nghe đài đọc các từ vụng mới  + Thuyết trình bài văn đã viết ở buổi học trước  + Chữa bài tập về nhà | + Đọc lại bài khóa, đối thoại bài khóa với bạn học không nhìn giáo trình  + Viết bài văn ngắn tự do theo chủ đề bài học  + Làm bài tập trong giáo trình | 02 | 01 | 03 |
|  | Bài 32: Thử lại một lần nữa  第 32 课：再试一次 | + Học từ vựng: 一心一意，一向，沉重，打击，零，证书，招聘，广告，氏，招，遇上，学历，何况，是将，即艾安，录音机，管，目光，集中，确实，充分，紧张，讲台，班长，起立，开场白，管，劫色，转变，慌忙，趁早，台阶，抱歉哦钱 | **Cách sử dụng: 与其…，不如… (yǔ qí…, bù rú…)**  **与其……，不如……: thích hơn**  Đối với người nói ， B tốt hơn nhiều so với A  Nghĩa là: Để kết nối hai tùy chọn, với người nói， phần sau 不如 tốt hơn nhiều so với phần sau 与其  Ví dụ:  与其坐火车，不如坐飞机更快。  Yǔqí zuò huǒchē, bùrú zuò fēijī gèng kuài.  Thay vì đi tàu, tốt hơn là bay. | + Nghe bài khóa trong giáo trình và trả lời câu hỏi  + Nghe đài đọc các từ vụng mới  + Thuyết trình bài văn đã viết ở buổi học trước  + Chữa bài tập về nhà | + Đọc lại bài khóa, đối thoại bài khóa với bạn học không nhìn giáo trình  + Viết bài văn ngắn tự do theo chủ đề bài học  + Làm bài tập trong giáo trình | 02 | 01 | 03 |
|  | Buổi học giao tiếp  沟通课 | * Học viên được trò chuyện trực tiếp với người bản địa * Luyện kỹ năng phản xạ nghe và nói | | | | 0 | 03 | 03 |
|  | Bài 33: Một hộp bánh gato  第 33 课：一盒蛋糕 | + Học từ vựng: 傍晚，随，第，本来，出差，顺手，刚好，仔细，开怀，特意，可惜，傻眼，新出，失望，见，期待，出丑，随着，悄悄，真想，开口，晒怒，比爱路，特有，表露，特有，鱼子酱，华人，馊味，消化，馊有，许魏洲 | **Cách sử dụng 万一……，（就）…… (wànyī…, jiù…)****Nghĩa: được sử dụng để ước tính mà người nói xem xét những điều hiếm khi xảy ra.****Ghi chú: thường đề cập đến một cái gì đó xấu hoặc tai nạn****Ví dụ:****他万一不行，你就代替他上场。****Tā wàn yī bùxíng, nǐ jiù dàitì tā shàngchǎng.****Trong trường hợp anh ta không thể, bạn chơi cho anh ta.** | + Nghe bài khóa trong giáo trình và trả lời câu hỏi  + Nghe đài đọc các từ vụng mới  + Thuyết trình bài văn đã viết ở buổi học trước  + Chữa bài tập về nhà | + Đọc lại bài khóa, đối thoại bài khóa với bạn học không nhìn giáo trình  + Viết bài văn ngắn tự do theo chủ đề bài học  + Làm bài tập trong giáo trình | 02 | 01 | 03 |
|  | Bài 34: Giọt nước mắt không lời  第 34 课：无声的泪 | + Học từ vựng: 油，擦面积，人情，冷暖，人性，其实，勇气，不得不，拒绝，报社，管理，设备个人，重大，时间，聋哑，厌恶，宝贵，差错，不满，是的，蒂埃里，眼神，作怪，控制，下了一题爱，沟通，配合，物质，赶上，感激，泪水 | **Cách sử dụng 幸亏……，不然…… (xìngkuī…, bùrán…)**  Nghĩa: Để chỉ ra rằng nhờ một số điều kiện hay lý do thuận lợi, một số điều tiêu cực hoặc tồi tệ đã không xảy ra.  Ví dụ:  幸亏车来了，不然我们都得迟到。  Xìngkuī chē láile, bùrán wǒmen dōu dé chídào.  May mắn là xe đã đến, nếu không tất cả chúng ta sẽ bị trễ. | + Nghe bài khóa trong giáo trình và trả lời câu hỏi  + Nghe đài đọc các từ vụng mới  + Thuyết trình bài văn đã viết ở buổi học trước  + Chữa bài tập về nhà | + Đọc lại bài khóa, đối thoại bài khóa với bạn học không nhìn giáo trình  + Viết bài văn ngắn tự do theo chủ đề bài học  + Làm bài tập trong giáo trình | 02 | 01 | 03 |
|  | Bài 35: Cái gì quan trọng nhất  第 35 课：什么最重要 | + Học từ vựng: 面试，朴素，收拾，全，圈，贵族，有名，接受，两孩，何必，瓶，只是，才能，道理，然而，争论，心里，一生，石蕊，成熟，指导，盖发表对，课程，倒是，目的，心灵，享受，来时，英镑，学费，科学，微信，秧歌剧 | **Cách sử dụng 除非……，不然…… (chúfēi…, bùrán…)****Nghĩa: Điều kiện sau là 除非 duy nhất và 除非 đưa ra kết quả sẽ không có điều kiện.****Ví dụ:****除非是他邀请我，不然我是不会去的。****Chúfēi shì tā yāoqǐng wǒ, bùrán wǒ shì bù huì qù de.** **Tôi sẽ không đi trừ khi anh ấy mời tôi.** | + Nghe bài khóa trong giáo trình và trả lời câu hỏi  + Nghe đài đọc các từ vụng mới  + Thuyết trình bài văn đã viết ở buổi học trước  + Chữa bài tập về nhà | + Đọc lại bài khóa, đối thoại bài khóa với bạn học không nhìn giáo trình  + Viết bài văn ngắn tự do theo chủ đề bài học  + Làm bài tập trong giáo trình | 02 | 01 | 03 |
|  | Làm bài kiểm tra số 6  參加 6 號測試 | - Ôn lại kiến thức đã học  - Làm bài kiểm tra số 6 với những kiến thức đã học  - Chữa bài kiểm tra cho các học viên | | | | 01 | 02 | 03 |
|  | Bài 36: Cắt tóc  第 36 课：理发 | + Học từ vựng: 理发，开张，发廊，理发时，明星，不哟有自主，面，镜子，收拾，忙碌碌，轻柔，数字，精稻，耳朵，第，嗓子，眼，手帕，伤口，的确，透，免不了，记者，整顿，停业，赔偿，后悔，善事，推荐，对亏，等候，恍然大悟 | **Phó từ 副词 / fùcí /**  Phó từ là những từ bổ sung ý nghĩa về các mặt như phương thức, trình độ, tần suất, ngữ khí … cho động từ, tính từ hoặc cả câu.  Phó từ được viết là 副词 và viết tắt là 副 các bạn nhé.  Phó từ gồm 7 loại:  Phó từ chỉ mức độ: 很、最、太 …  Phó từ chỉ phạm vi: 都、全、单 …  Phó từ chỉ thời gian, tần suất: 立刻、马上、暂时、尽量 …  Phó từ chỉ nơi chốn: 四处、处处 …  Phó từ biểu thị khẳng định, phủ định: 必须、 的确、 不、没 …  Phó từ biểu thị tình trạng, phương thức: 特意、 突然、大力、尽量 … Phó từ biểu thị ngữ khí: 难道、 简直、却 … |  |  | 02 | 01 | 03 |
|  | Bài 36: Cắt tóc  第 36 课：理发 |  |  | + Nghe bài khóa trong giáo trình và trả lời câu hỏi  + Nghe đài đọc các từ vụng mới  + Thuyết trình bài văn đã viết ở buổi học trước  + Chữa bài tập về nhà | + Đọc lại bài khóa, đối thoại bài khóa với bạn học không nhìn giáo trình  + Viết bài văn ngắn tự do theo chủ đề bài học  + Làm bài tập trong giáo trình | 02 | 01 | 03 |
|  | Bài 37: Nỗi lòng của mẹ  第 37 课：母亲的心 | + Học từ vựng: 工人，医疗，仅，进入，无声，丧失，严重性，破坏，冷静，逐渐，领悟，不逊个，决心，哪里，耐力，点燃，希望，落榜，好事，函授，免受，听讲，补充，思维，即艾菜，头昏，禅那件，相貌，自学，会话，不安，考场，责问，病痛 | **Giới từ – 介词 /jiècí/**  Giới từ thường được đặt trước danh từ, đại từ hoặc cụm danh từ, tạo thành các cụm giới từ bổ sung ý nghĩa cho động từ, tính từ hoặc cả câu về đối tượng, thời gian, nơi chốn, phương thức, nguyên nhân, bị động, so sánh, bài trừ….  Giới từ được viết là 介词 và viết tắt là 介 các bạn nhé.  Giới từ có 5 loại chính:  Giới từ chỉ thời gian, nơi chốn, phương hướng: 从、在、向……  Giới từ chỉ phương thức, phương pháp, công cụ, so sánh: 按照、用、比…  Giới từ chỉ nguyên nhân, mục đích: 因为、 为了……  Giới từ chỉ thực hiện động tác hoặc chịu sự tác động của hành vi, động tác：被、让、把… Giới từ chỉ đối tượng liên quan: 对、跟、和… |  |  | 02 | 01 | 03 |
|  | Bài 37: Nỗi lòng của mẹ  第 37 课：母亲的心 |  |  | + Nghe bài khóa trong giáo trình và trả lời câu hỏi  + Nghe đài đọc các từ vụng mới  + Thuyết trình bài văn đã viết ở buổi học trước  + Chữa bài tập về nhà | + Đọc lại bài khóa, đối thoại bài khóa với bạn học không nhìn giáo trình  + Viết bài văn ngắn tự do theo chủ đề bài học  + Làm bài tập trong giáo trình | 02 | 01 | 03 |
|  | Buổi học giao tiếp  沟通课 | * Học viên được trò chuyện trực tiếp với người bản địa * Luyện kỹ năng phản xạ nghe và nói | | | | 0 | 03 | 03 |
|  | Bài 38: Trường học trên mạng  第 38 课：网络学校 | + Học từ vựng: 网络，时代，监视，早晨，接，网站，屏幕，电子邮件，信息，即艾芜，主任，同行，讨论，有关，多媒体，滑雪，院子，相互，碰撞，无力，圣象，动画片，动画片，分辨，分辨，语音，原厂那个家烤鱼，面向全国，教育，入，分，处分，中，从事，耳目，夏令营，游戏，海边，野营，方式，增进，之间 | **Liên từ 连词 / liáncí /**  Liên từ có tác dụng nối từ, đoản ngữ, phân câu, và câu, …biểu thị quan hệ đẳng lập, tăng tiến, chuyển ngoặt, điều kiện, … Để nói được những câu tiếng Trung dài thì cần phải nhớ kĩ cách sử dụng liên từ. Liên từ được viết là 连词 và được viết tắt là 连 các bạn nhé.  Liên từ có thể chia thành 3 loại:  Liên từ để nối từ, đoản ngữ: 和、跟、同 …  Liên từ để nối từ hoặc phân câu: 而、而且、或者 … Liên từ để nối phân câu trong câu phức: 不但、不仅、但是 … |  |  | 02 | 01 | 03 |
|  | Bài 38: Trường học trên mạng  第 38 课：网络学校 |  |  | + Nghe bài khóa trong giáo trình và trả lời câu hỏi  + Nghe đài đọc các từ vụng mới  + Thuyết trình bài văn đã viết ở buổi học trước  + Chữa bài tập về nhà | + Đọc lại bài khóa, đối thoại bài khóa với bạn học không nhìn giáo trình  + Viết bài văn ngắn tự do theo chủ đề bài học  + Làm bài tập trong giáo trình | 02 | 01 | 03 |
|  | Bài 39: chỉ số IQ  第 39 课：情商 | + Học từ vựng: 情商，情绪，智商，清关、素质，体谅，设身处地，追想，动力，建立，人力，自动，真，占，弱智，发明，可见，因素，唯一，人员，自觉，性，竞争，方面，目标，自发，发挥，达到，讨厌，往往，风趣，温和，棉花，声，冒险，互联网，距离，时空，传播 | **Trợ từ 助词 / zhùcí /**  Trợ từ thường đi kèm với từ, cụm từ hoặc câu để biểu thị quan hệ ngữ pháp như quan hệ kết cấu hoặc động thái. Trợ từ được viết là 助词 và được viết tắt là 助 các bạn nhé.  Trợ từ chia thành 4 loại:  Trợ từ kết cấu: 的、地、得  Trợ từ động thái: 着、 了、过  Trợ từ so sánh: 似的、一样、(一) 般 Trợ từ khác: 所、给、连 |  |  | 02 | 01 | 03 |
|  | Bài 39: chỉ số IQ  第 39 课：情商 |  |  | + Nghe bài khóa trong giáo trình và trả lời câu hỏi  + Nghe đài đọc các từ vụng mới  + Thuyết trình bài văn đã viết ở buổi học trước  + Chữa bài tập về nhà | + Đọc lại bài khóa, đối thoại bài khóa với bạn học không nhìn giáo trình  + Viết bài văn ngắn tự do theo chủ đề bài học  + Làm bài tập trong giáo trình | 02 | 01 | 03 |
|  | Bài 40: Bạn thích màu gì  第 40 课：你喜欢什么颜色 | + Học từ vựng: 橘黄，活跃，分子，乐观，注意，则，灰色，具有，沉静，独处，害羞，不删，喜感，心甘情愿，悲观，某，毫无，泛政治化，不同，宁静，舒适，进一步，墙壁，对哟书，据说，减少，你也，色彩斑斓，和谐，凉爽，没话，紫色 | **Từ ngữ khí 语气词 / yǔqì cí /**  Từ ngữ khí thường đứng ở cuối câu biểu thị ngữ khí, cũng có thể dùng ở giữa câu để ngắt nghỉ. Từ ngữ khí được viết là 语气词 và được viết tắt là 语气 các bạn nhé.  Từ ngữ khí chia thành 4 loại:  Ngữ khí trần thuật: 的、了、吧 …  Ngữ khí nghi vấn: 吗、呢 …  Ngữ khí cầu khiến: 吧、了、啊 … Ngữ khí cảm thán: 啊 … |  |  | 02 | 01 | 03 |
|  | Bài 40: Bạn thích màu gì  第 40 课：你喜欢什么颜色 |  |  | + Nghe bài khóa trong giáo trình và trả lời câu hỏi  + Nghe đài đọc các từ vụng mới  + Thuyết trình bài văn đã viết ở buổi học trước  + Chữa bài tập về nhà | + Đọc lại bài khóa, đối thoại bài khóa với bạn học không nhìn giáo trình  + Viết bài văn ngắn tự do theo chủ đề bài học  + Làm bài tập trong giáo trình | 02 | 01 | 03 |
|  | Buổi học giao tiếp  沟通课 | * Học viên được trò chuyện trực tiếp với người bản địa * Luyện kỹ năng phản xạ nghe và nói | | | | 0 | 03 | 03 |
|  | Bài 41: Lương Sơn Bá và Chúc Anh Đài  第 41 课：梁山伯与祝英台 | + Học từ vựng: 洁白，传说，家喻户晓，好学，绣花，努版，经不住，苦苦，哀求，男生，邪恶满，即见如故，人品，想尽，赠送，假，楼台，相会，表明心迹，吊销执照，高比啊，迎亲，诉说，玲珑，隆隆，蝴蝶，流产，飞翔，蝴蝶，普利，乌云，累，花椒 | **Lượng từ 量词 / liàngcí**  Lượng từ là loại từ chỉ đơn vị của người, sự vật hoặc đơn vị của động tác hành vi.  Trong tiếng Trung có đến hơn 500 lượng từ. Lượng từ được viết là 量词, viết tắt là 量 các bạn nhé.  Lượng từ bao gồm 2 loại:  Danh lượng từ: 年、周 Động lượng từ: 趟、遍 |  |  | 02 | 01 | 03 |
|  | Bài 42: Lương Sơn Bá và Chúc Anh Đài  第 42 课：梁山伯与祝英台 |  |  | + Nghe bài khóa trong giáo trình và trả lời câu hỏi  + Nghe đài đọc các từ vụng mới  + Thuyết trình bài văn đã viết ở buổi học trước  + Chữa bài tập về nhà | + Đọc lại bài khóa, đối thoại bài khóa với bạn học không nhìn giáo trình  + Viết bài văn ngắn tự do theo chủ đề bài học  + Làm bài tập trong giáo trình | 02 | 01 | 03 |
|  | Ôn tập tổng hợp kiến thức  回顧和綜合知識 | * Ôn tổng hợp lại các ngữ pháp đã học * Những lưu ý, những lỗi học viên hay mắc phải | | | | 03 | 0 | 03 |
|  | Ôn tập tổng hợp kiến thức  回顧和綜合知識 | * Ôn tổng hợp lại các ngữ pháp đã học * Những lưu ý, những lỗi học viên hay mắc phải | | | | 03 | 0 | 03 |
|  | Làm bài kiểm tra số 7  參加 7 號測試 | * Ôn lại kiến thức đã học * Làm bài kiểm tra số 7 với những kiến thức đã học * Chữa bài kiểm tra cho các học viên | | | | 01 | 02 | 03 |